**BẢNG 1: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH MỨC BIẾN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG ĐỐI VỚI ĐẤT NÔNG NGHIỆP**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số .../2026/QĐ-UBND ngày ../../2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)*

| STT | Xã, phường | Đất trồng lúa | Đất trồng cây hàng năm khác | Đất trồng cây lâu năm | Đất nuôi trồng thủy sản | Đất rừng sản xuất |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Xã Thất Khê | 1,1 | 1,09 | 1,13 | 1,02 | 1,07 |
| 2 | Xã Đoàn Kết | 1,06 | 1,03 | 1,07 | 1,01 | 1,1 |
| 3 | Xã Tân Tiến | 1,09 | 1,14 | 1,11 | 1,06 | 1,08 |
| 4 | Xã Tràng Định | 1,16 | 1,14 | 1,19 | 1,02 | 1,07 |
| 5 | Xã Quốc Khánh | 1,11 | 1,12 | 1,14 | 1,02 | 1,07 |
| 6 | Xã Kháng Chiến | 1,05 | 1,04 | 1,07 | 1,01 | 1,08 |
| 7 | Xã Quốc Việt | 1,06 | 1,03 | 1,07 | 1,01 | 1,08 |
| 8 | Xã Bình Gia | 1,15 | 1,1 | 1,14 | 1,02 | 1,07 |
| 9 | Xã Tân Văn | 1,03 | 1,14 | 1,1 | 1,06 | 1,04 |
| 10 | Xã Hồng Phong | 1,03 | 1,14 | 1,1 | 1,06 | 1,06 |
| 11 | Xã Hoa Thám | 1,03 | 1,14 | 1,1 | 1,06 | 1 |
| 12 | Xã Quý Hòa | 1,03 | 1,14 | 1,1 | 1,06 | 1,04 |
| 13 | Xã Thiện Hòa | 1,03 | 1,14 | 1,1 | 1,06 | 1,04 |
| 14 | Xã Thiện Thuật | 1,03 | 1,14 | 1,1 | 1,06 | 1,04 |
| 15 | Xã Thiện Long | 1,15 | 1,14 | 1,1 | 1,06 | 1,04 |
| 16 | Xã Bắc Sơn | 1,12 | 1,15 | 1,14 | 1,02 | 1,07 |
| 17 | Xã Hưng Vũ | 1,14 | 1,11 | 1,14 | 1,02 | 1,07 |
| 18 | Xã Vũ Lăng | 1,18 | 1,08 | 1,14 | 1,02 | 1,07 |
| 19 | Xã Nhất Hòa | 1,09 | 1,12 | 1,14 | 1,02 | 1,07 |
| 20 | Xã Vũ Lễ | 1,16 | 1,07 | 1,14 | 1,02 | 1,07 |
| 21 | Xã Tân Tri | 1,13 | 1,14 | 1,14 | 1,02 | 1,07 |
| 22 | Xã Văn Quan | 1,09 | 1,15 | 1,13 | 1,02 | 1,1 |
| 23 | Xã Điềm He | 1,05 | 1,05 | 1,07 | 1,01 | 1,06 |
| 24 | Xã Yên Phúc | 1,07 | 1,01 | 1,06 | 1,01 | 1,06 |
| 25 | Xã Tri Lễ | 1,05 | 1,14 | 1,1 | 1,06 | 1,05 |
| 26 | Xã Tân Đoàn | 1,15 | 1,11 | 1,14 | 1,02 | 1,1 |
| 27 | Xã Khánh Khê | 1,06 | 1,07 | 1,07 | 1,01 | 1,07 |
| 28 | Xã Na Sầm | 1,13 | 1,13 | 1,13 | 1,02 | 1,06 |
| 29 | Xã Hoàng Văn Thụ | 1,13 | 1,16 | 1,13 | 1,02 | 1,08 |
| 30 | Xã Thụy Hùng | 1,07 | 1,05 | 1,07 | 1,01 | 1,05 |
| 31 | Xã Văn Lãng | 1,07 | 1,02 | 1,07 | 1,01 | 1,03 |
| 32 | Xã Hội Hoan | 1,02 | 1,14 | 1,1 | 1,06 | 1,05 |
| 33 | Xã Lộc Bình | 1,09 | 1,07 | 1,14 | 1,02 | 1,12 |
| 34 | Xã Mẫu Sơn | 1,11 | 1,16 | 1,14 | 1,02 | 1,07 |
| 35 | Xã Na Dương | 1,1 | 1,08 | 1,14 | 1,02 | 1,03 |
| 36 | Xã Lợi Bác | 1,07 | 1,04 | 1,07 | 1,01 | 1,04 |
| 37 | Xã Thống Nhất | 1,1 | 1,03 | 1,07 | 1,01 | 1,03 |
| 38 | Xã Xuân Dương | 1,05 | 1,14 | 1,1 | 1,06 | 1,04 |
| 39 | Xã Khuất Xá | 1,08 | 1,05 | 1,07 | 1,01 | 1,04 |

**BẢNG 1: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH MỨC BIẾN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG ĐỐI VỚI ĐẤT NÔNG NGHIỆP**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số .../2026/QĐ-UBND ngày ../../2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)*

| STT | Xã, phường | Đất trồng lúa | Đất trồng cây hàng năm khác | Đất trồng cây lâu năm | Đất nuôi trồng thủy sản | Đất rừng sản xuất |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 40 | Xã Đình Lập | | | | | |
| | Các Thôn 1, Thôn 2, Thôn 3, Thôn 4, Thôn 5, Thôn 6, Thôn 7, Thôn 8 | 1,07 | 1,16 | 1,09 | 1,02 | 1,07 |
| | Các thôn Còn Quan, Còn Sung, Nà Pá, Bản Chuông, Tà Hón, Kim Quán, Còn Đuống, Khe Vuồng, Khe Mạ, Phật Chỉ, Bình Chương 1, Bình Chương 2, Pò Tấu, Pò Khoang, Còn Áng, Khe Pùng, Ngàn Chả, Quyết Tiến | 1,08 | 1,04 | 1,11 | 1,01 | 1,02 |
| 41 | Xã Thái Bình | | | | | |
| | Các thôn: Thống Nhất A, Đoàn Kết, Bình Nguyên thuộc xã Thái Bình | 1,1 | 1,16 | 1,06 | 1,02 | 1,07 |
| | Các thôn: Hòa An, Khe Đa I, Bản Piềng, Bản Mục, Khe Đa II, Bản Chu, Bình Thái, Hòa Hợp, Khe Ca, Khe Lầm, Khe Sen, Khe Buông, Khe Chim, Hòa Bình, Thống Nhất, Pắc Vằn, Bình Thắng, Bình Giang, Khe Dăm, Nà Khu, Bình An, Bình Ca, Bình Lâm, Bản Lạn thuộc Thái Bình | | | | | 1,11 |
| 42 | Xã Châu Sơn | 1,03 | 1,09 | 1,11 | 1,06 | 1,1 |
| 43 | Xã Kiên Mộc | 1,04 | 1,17 | 1,11 | 1,06 | 1,04 |
| 44 | Xã Hữu Lũng | | | | | |
| | Khu Tân Mỹ I, khu Tân Mỹ II, khu Tân Lập, khu Tân Hòa, khu An Ninh, khu An Thịnh, khu Na Đâu, khu Cầu Mười, khu Ao Đầu, khu Trường Sơn, khu Na Hoa, khu Nhị Hà, khu Dốc Mới 1, khu Dốc Mới 2, khu En, khu Ngòi Na, thôn Rừng Dong, thôn Đồng Lai, thôn Gốc Me, thôn Sẩy, thôn Ngọc Thành, thôn Na Hoa, thôn Tân Hoa thuộc xã Hữu Lũng | 1,13 | 1,11 | 1,06 | 1,01 | 1,07 |

**BẢNG 1: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH MỨC BIẾN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG ĐỐI VỚI ĐẤT NÔNG NGHIỆP**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số .../2026/QĐ-UBND ngày ../../2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)*

| STT | Xã, phường | Đất trồng lúa | Đất trồng cây hàng năm khác | Đất trồng cây lâu năm | Đất nuôi trồng thủy sản | Đất rừng sản xuất |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Thôn Đồng Sơn, thôn Đồng Gia, thôn Tám Nhăm, thôn Nhất Hà, thôn Trại Nhạn, thôn Phú Vị, thôn Đồng Heo, thôn Làng Cần, thôn Bãi Vàng thuộc xã Hữu Lũng, thôn Cóc Dỹ, thôn Kim Chòi thuộc xã Hữu Lũng | 1,1 | 1,06 | 1,08 | 1,01 | 1,07 |
| 45 | Xã Tuấn Sơn | | | | | |
| | Các thôn: Cã Ngoài; Văn Miêu; Đồn Vang; Bến Lường; Chùa; Chim; Keo | 1,12 | 1,05 | 1,08 | 1,01 | 1,07 |
| | Các thôn: Lót Bồ Các; Đình Bé; Đồng Diện; Cã Trong; Coóc Mò; Thị Hòa; Hố Vắt; Cốc Lùng; Voi Xô; Na Hố, Lán Thán, Xóm Mới; Xóm Chùa; Suối Ngang I; Suối Ngang II; Xa; Hẩu; Vạn Thắng; Đất Đỏ; Hố Mười; Bảo Đài I; Bảo Đài II; Mới | 1,07 | 1,06 | 1,06 | 1,01 | |
| 46 | Xã Tân Thành | 1,02 | 1,04 | 1,08 | 1,01 | 1,07 |
| 47 | Xã Vân Nham | 1,06 | 1,04 | 1,12 | 1,01 | 1,08 |
| 48 | Xã Thiện Tân | 1,02 | 1,03 | 1,07 | 1,01 | 1,08 |
| 49 | Xã Yên Bình | 1,02 | 1,14 | 1,1 | 1,06 | 1,05 |
| 50 | Xã Hữu Liên | 1,02 | 1,05 | 1,1 | 1,01 | 1,04 |
| 51 | Xã Cai Kinh | 1,02 | 1,06 | 1,07 | 1,01 | 1,07 |
| 52 | Xã Chi Lăng | 1,17 | 1,16 | 1,19 | 1,11 | 1,08 |
| 53 | Xã Quan Sơn | 1,07 | 1,04 | 1,08 | 1,01 | 1,11 |
| 54 | Xã Chiến Thắng | 1,07 | 1,04 | 1,08 | 1,01 | 1,12 |
| 55 | Xã Nhân Lý | 1,07 | 1,07 | 1,08 | 1,01 | 1,07 |
| 56 | Xã Bằng Mạc | 1,1 | 1,07 | 1,08 | 1,01 | 1,07 |
| 57 | Xã Vạn Linh | 1,04 | 1,04 | 1,09 | 1,01 | 1,07 |
| 58 | Xã Đồng Đăng | 1,14 | 1,16 | 1,14 | 1,02 | 1,1 |
| 59 | Xã Cao Lộc | 1,08 | 1,14 | 1,1 | 1,06 | 1,07 |
| 60 | Xã Công Sơn | 1,14 | 1,12 | 1,14 | 1,02 | 1,1 |
| 61 | Xã Ba Sơn | 1,14 | 1,12 | 1,14 | 1,02 | 1,1 |
| 62 | Phường Tam Thanh | 1,35 | 1,33 | 1,29 | 1,18 | 1,15 |
| 63 | Phường Lương Văn Tri | 1,35 | 1,34 | 1,29 | 1,18 | 1,17 |
| 64 | Phường Kỳ Lừa | 1,36 | 1,34 | 1,29 | 1,18 | 1,18 |
| 65 | Phường Đông Kinh | 1,44 | 1,41 | 1,29 | 1,18 | 1,14 |

**BẢNG 2.1: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH MỨC BIẾN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG ĐỐI VỚI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP XÃ THẤT KHÊ**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số .../2026/QĐ-UBND ngày ../../2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh K đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với các vị trí) |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| 1 | Đường 10 tháng 10 | Đường Hoàng Văn Thụ | Đường Thanh Niên | 1,17 |
| 2 | Đường 10 tháng 10 | Trụ sở Thuế cơ sở 3 | Đường Hoàng Văn Thụ | 1,22 |
| 3 | Phố Cẩu Pung (2 bên chợ A và 1 bên B) | Đường 21 tháng 8 | Điểm giao nhau giữa đường Thanh Niên với Phố Cốc Lùng | 1,18 |
| 4 | Phố Cẩu Pung | Đường Hoàng Văn Thụ | Đường 21 tháng 8 | 1,17 |
| 5 | Phố Cẩu Pung | Ngõ cụt đoạn góc Chợ A | | 1,20 |
| 6 | Ngõ 1 phố Cẩu Pung | Đầu ngõ | Hết đường bê tông | 1,16 |
| 7 | Ngõ 2 Phố Cẩu Pung | Đầu ngõ | Hết đường bê tông | 1,16 |
| 8 | Phố Cốc Lùng | Đường 10 tháng 10 | Phố Cẩu Pung | 1,17 |
| 9 | Đường Thanh Niên | Đường Hoàng Văn Thụ | Ngã 3 giao nhau với đường 21 tháng 8, cầu Pác Luồng | 1,20 |
| 10 | Đường 21 tháng 8 | Đường Hoàng Văn Thụ | Điểm giao nhau giữa đường Thanh Niên với đầu Cầu Pác Luồng | 1,20 |
| 11 | Đường Hoàng Văn Thụ | Cầu Đoỏng Móc (Km số 50 + 103) | Ngõ 20 đường Hoàng Văn Thụ | 1,15 |
| 12 | Ngõ 13 đường Hoàng Văn Thụ | Đường vào Trụ sở UBND xã | | 1,18 |
| 13 | Ngõ 15 đường Hoàng Văn Thụ | Đường vào Ban chỉ huy phòng thủ Khu vực I | | 1,18 |
| 14 | Ngõ 20 đường Hoàng Văn Thụ hết đường bê tông | Đầu ngõ | Cuối ngõ | 1,21 |
| 15 | Đường Nà Nghiều | Đường Hoàng Văn Thụ | Cổng Chi nhánh cấp nước | 1,16 |
| 16 | Phố Bông Lau | Đường Hoàng Văn Thụ | Phố Cẩu Pung | 1,16 |
| 17 | Phố Hoà Bình | Ngã 5, nút giao thông đường Hoàng Văn Thụ với đường 10/10 | Phố Cẩu Pung | 1,17 |
| 18 | Phố Phai Dài | Đường Hoàng Văn Thụ | Cầu Phai Dài | 1,16 |
| 19 | Phố Vàng Cai | Phố Cẩu Pung | Bờ sông Bắc Khê | 1,22 |
| 20 | Phố Xá Cái | Phố Cẩu Pung | Đường Thanh Niên | 1,20 |
| 21 | Đường vào thôn Nà Cạn | Đường Hoàng Văn Thụ | Cổng thôn Nà Cạn | 1,21 |
| 22 | Đường Nà Chào | Đường Hoàng Văn Thụ | Ngã ba rẽ thôn Thống Nhất | 1,19 |
| 23 | Đường Nà SLảng | Đường Hoàng Văn Thụ | Trường THCS Thất Khê | 1,21 |
| 24 | Phố Bắc Khê | Đường chính trong phố Bắc Khê | | 1,21 |
| 25 | Phố Ngô Thì Sỹ | Đường chính trong phố Ngô Thì Sỹ | | 1,19 |

**BẢNG 2.1: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH MỨC BIẾN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG ĐỐI VỚI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP XÃ THẤT KHÊ**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số .../2026/QĐ-UBND ngày ../../2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh K đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với các vị trí) |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| 26 | Đường Pác Giàng | Đường Thanh Niên | Bờ sông Bắc Khê | 1,20 |
| 27 | Ngõ 1 đường Hoàng Văn Thụ | Đầu ngõ | Cuối ngõ | 1,16 |
| 28 | Ngõ 2 đường Hoàng Văn Thụ | Đầu ngõ | Cuối ngõ | 1,16 |
| 29 | Ngõ 3 đường Hoàng Văn Thụ | Đầu ngõ | Cuối ngõ | 1,20 |
| 30 | Ngõ 4 đường Hoàng Văn Thụ | Đầu ngõ | Cuối ngõ | 1,16 |
| 31 | Ngõ 5 đường Hoàng Văn Thụ | Đầu ngõ | Hết đường bê tông | 1,20 |
| 32 | Ngõ 6 đường Hoàng Văn Thụ | Đầu ngõ | Cuối ngõ | 1,16 |
| 33 | Ngõ 7 đường Hoàng Văn Thụ | Đầu ngõ | Hết đường bê tông | 1,20 |
| 34 | Ngõ 8 đường Hoàng Văn Thụ | Đầu ngõ | Hết đường bê tông | 1,20 |
| 35 | Ngõ 9 đường Hoàng Văn Thụ | Đầu ngõ | Hết đường bê tông | 1,20 |
| 36 | Ngõ 10 đường Hoàng Văn Thụ | đầu ngõ | Phố Phai Dài | 1,15 |
| 37 | Ngõ 11 đường Hoàng Văn Thụ | Đầu ngõ | Hết đường bê tông | 1,16 |
| 38 | Ngõ 12 đường Hoàng Văn Thụ | Đầu ngõ | Hết đường bê tông | 1,12 |
| 39 | Ngõ 14 đường Hoàng Văn Thụ | Đầu ngõ | Cuối ngõ | 1,16 |
| 40 | Ngõ 16 đường Hoàng Văn Thụ | Đầu ngõ | Cuối ngõ | 1,16 |
| 41 | Ngõ 18 đường Hoàng Văn Thụ | Đầu ngõ | Cuối ngõ | 1,15 |
| 42 | Đường nội thị thôn 2 | Bảo hiểm xã hội và Điện lực | Cổng phụ Trung tâm Y tế khu vực Tràng Định | 1,20 |
| 43 | Gồm các đoạn đường, ngõ còn lại (thôn 1, 2, 3, 4,5) | | | 1,16 |
| 44 | Đường Nà Nghiều | Chi nhánh cấp nước | Ngã ba đường Nà Nghiều và đường Quốc lộ 3B | 1,20 |
| 45 | Phố Phai Dài | Cầu Phai Dài | Ngã ba đường Nà Nghiều và đường Quốc lộ 3B | 1,15 |
| 46 | Đường Quốc lộ 4A (Đoạn 1) | Cầu Đoỏng Móc | Cầu Suối Ngàn | 1,20 |
| 47 | Đường Quốc lộ 4A (Đoạn 2) | Cầu Suối Ngàn | Ngã ba đường Bình Lâm (đường huyện 09 cũ) và đường Quốc lộ 4A | 1,10 |

**BẢNG 2.1: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH MỨC BIẾN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG ĐỐI VỚI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP XÃ THẤT KHÊ**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số .../2026/QĐ-UBND ngày ../../2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh K đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với các vị trí) |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| 48 | Đường Quốc lộ 4A (Đoạn 3) | Ngã ba đường Bình Lâm(đường huyện 09 cũ) và Đường Quốc lộ 4A | Hết địa phận xã Thất Khê (giáp xã Kháng Chiến) | 1,20 |
| 49 | Đường Quốc lộ 4A (Đoạn 4) | Ngõ 20 đường Hoàng Văn Thụ | Hết đường đôi (thuộc Thôn Hang Đông) | 1,20 |
| 50 | Đường Quốc lộ 4A (Đoạn 5) | Cuối đường đôi (thuộc Thôn Hang Đông) | Ngã ba đường Quốc lộ 3B và đường Quốc lộ 4A | 1,21 |
| 51 | Đường Quốc lộ 4A (Đoạn 6) | Ngã ba giao đường Quốc lộ 3B và đường Quốc lộ 4A | Cầu Xe Lán | 1,20 |
| 52 | Đường Quốc lộ 4A (Đoạn 7) | Cầu Xe Lán | Cầu Bông Lau (Km số 56 + 114) | 1,10 |
| 53 | Đường Quốc lộ 4A (Đoạn 8) | Cầu Bông Lau | Giáp ranh địa phận xã Quốc Khánh (Km 57) | 1,10 |
| 54 | Đường Quốc lộ 4A (Đoạn 9) | Đoạn giáp ranh địa phận xã Quốc Khánh | Hết địa phận xã Thất Khê (giáp tỉnh Cao Bằng) | 1,10 |
| 55 | Đường Quốc lộ 3B (Đoạn 1) | Ngã ba đường Nà Nghiều và đường Quốc lộ 3B | Pác Khuổi (Km số 02) | 1,10 |
| 56 | Đường Quốc lộ 3B (Đoạn 2) | Ngã ba giao đường Quốc lộ 3B và đường Quốc lộ 4A | Đầu cầu Pác Luồng mới | 1,21 |
| 57 | Đường Bình Lâm - Đội cấn | Đường Quốc lộ 4A | Ngã ba đường liên Xã thôn Phiêng Luông, Nà Phục | 1,12 |
| 58 | Đường Nà Phục | Đường Quốc lộ 4A | Cầu Nà Phục | 1,11 |
| 59 | Đường Nà Phái | Đường Quốc lộ 4A | Cầu Nà Phục | 1,10 |
| 60 | Đường liên thôn Nà Phục-Phiêng Luông | Cầu Nà Phục | Ngã ba đường Bình Lâm - Đội Cấn (thôn Phiêng Luông) | 1,10 |
| 61 | Đường Xe Lán - Bản Ca | Đường Quốc lộ 4A | Nhà máy nước sạch thôn Đâu Linh | 1,10 |
| 62 | Đường ngõ mương Nà Cáy | Đường Quốc lộ 3B | Hết đường Bê tông | 1,13 |
| 63 | Đoạn đường chính trong chợ Thả Cạo | | | 1,14 |
| 64 | Đường Lũng Phầy - Nà Cạo (Đoạn 1) | Đường Quốc lộ 4A (thôn Lũng Phầy - Khuổi Nà) | Trạm y tế | 1,10 |
| 65 | Đường Lũng Phầy - Nà Cạo (Đoạn 2) | Điểm trạm y tế | Chợ Nà Cạo | 1,09 |

**BẢNG 2.1: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH MỨC BIẾN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG ĐỐI VỚI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP XÃ THẤT KHÊ**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số .../2026/QĐ-UBND ngày ../../2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh K đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với các vị trí) |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| **Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)** | | | | |
| 1 | Khu vực còn lại | Thôn 1,2,3,4,5 | | 1,09 |
| 2 | | Thôn Đại Nam, thôn Khắc Đeng, thôn Khòn Cà, thôn Cắp Kẻ, thôn Cốc Phát, thôn Nà Nghiều, thôn Bản Mới, thôn Đâư Linh, thôn Khuổi Sao, thôn Hang Đông, thôn Nà Cáy, Thôn Phiêng Luông, thôn Pò Bó, thôn Nà Phái, thôn Nà Phục, thôn Nà Vài, thôn Thống Nhất, thôn Nà Slảng, thôn Nà Cạn, thôn Hang Mạ, thôn Bản Chang | | 1,08 |
| 3 | | Thôn Slam Khuổi, thôn Nà Cạo, thôn Pác Bó, thôn Cốc Toòng - Thà Lừa, thôn Lũng Phầy - Khuổi Nà, thôn Bản Mạy, thôn Khảo Bản | | 1,08 |

**BẢNG 2.2: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH MỨC BIẾN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG ĐỐI VỚI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP XÃ ĐOÀN KẾT**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số .../2026/QĐ-UBND ngày ../../2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh K đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với các vị trí) |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| 1 | Đường xã (Đường huyện 02B cũ) | Đường huyện 07 (cũ) rẽ vào | Hết địa phận thôn Quyết Thắng (giáp tỉnh Cao Bằng) | 1,07 |
| 2 | Đường xã (Đường huyện 07 cũ) | Đường Quốc lộ 3B rẽ vào | Hết địa phận xã Đoàn Kết | 1,17 |
| 3 | Đường xã (Đường huyện 08 cũ) | Đường huyện 07 (cũ) rẽ vào | Trụ sở Đảng Uỷ xã Đoàn Kết (hết địa phận xã Đoàn Kết) | 1,17 |
| 4 | Đường xã (Đường huyện 06 cũ) | Đường Quốc lộ 3B rẽ vào | Cầu Phiêng Han | 1,17 |
| **Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)** | | | | |
| 1 | Khu vực còn lại | Các thôn: Thôn Khuổi Nặp, thôn Khuổi Làm, thôn Khuổi Vai, thôn Cao Minh, thôn Vằng Can, thôn Nà Bắc, thôn Nà Slản, thôn Khuổi Phụ, thôn Thống Nhất, thôn Khuổi Khín, thôn Quyết Thắng, thôn Nặm Chẳng, thôn Đông Sào, thôn Nhất Tiến, thôn Phiêng Sâu, thôn Khuổi Suồn, thôn Hợp Thành, thôn Kéo Danh, thôn Khuổi Bây A, thôn Khuổi Bây B, thôn Khuổi Sả, thôn Bản Ắng | | 1,17 |

**BẢNG 2.3: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH MỨC BIẾN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG ĐỐI VỚI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP XÃ TÂN TIẾN**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số .../2026/QĐ-UBND ngày ../../2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh K đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với các vị trí) |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| 1 | Đoạn đường chính trong Chợ Áng Mò | Ngã ba cổng UBND xã | Cổng trường THCS Tân Tiến | 1,10 |
| 2 | Đường Quốc lộ 3B | Cầu Pác Cù | Cầu Pác Slỳ | 1,10 |
| 3 | Đường Quốc lộ 3B | Cầu Pác Slỳ | Cầu Pác Dào thôn 1 xã Tân Tiến | 1,10 |
| 4 | Đường Quốc lộ 3B | Cầu Pác Cù | Hết thôn Pò Kiền | 1,10 |
| 5 | Đường Quốc lộ 3B | Thôn Nà Đeng | Hết địa phận xã Tân Tiến (giáp xã Cường Lợi tỉnh Thái Nguyên) | 1,11 |
| 6 | Đường Quốc lộ 3B | Thôn Pò Kiền | Hết địa phận xã Tân Tiến (giáp xã Tràng Định) | 1,10 |
| 7 | Đường xã | Km81/đường Quốc lộ 3B | Hết thôn Khuổi Cù, xã Tân Tiến | 1,17 |
| 8 | Đường xã | Km77/đường Quốc lộ 3B | Hết thôn 1, xã Tân Tiến | 1,17 |
| 9 | Đường xã | Km56+350/đường Quốc lộ 3B | Km66+130,03/đường tỉnh 231 | 1,17 |
| 10 | Đường xã | Km41+300/đường Quốc lộ 3B | Km6/Đường xã: Đường huyện 01B cũ giáp xã Thất Khê. | 1,17 |
| **Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)** | | | | |
| | Khu vực còn lại | Thôn Khuổi Chiếp, thôn Khuổi Âu, thôn Khuổi Bắp, thôn Hang Dường, thôn Khau Luông, thôn Cốc Khau, thôn Phia Khao, thôn Pàn Dào, thôn Kéo Vèng, thôn Nà Múc, thôn Pò Đoỏng | | 1,17 |

**BẢNG 2.4: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH MỨC BIẾN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG ĐỐI VỚI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP XÃ TRÀNG ĐỊNH**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số .../2026/QĐ-UBND ngày ../../2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh K đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với các vị trí) |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| 1 | Đường Tỉnh 226 (Đoạn 1) | Đầu cầu Pác Luồng | Ngã tư rẽ vào thôn Pác Luồng | 1,19 |
| 2 | Đường Tỉnh 226 (Đoạn 2) | Giao ngã tư đường Tỉnh 226 (Pác Luồng) | Ngã ba rẽ vào thôn Nà Ao | 1,12 |
| 3 | Đường Tỉnh 226 (Đoạn 3) | Ngã ba rẽ vào thôn Nà Ao | Hát Mỹ | 1,12 |
| 4 | Đường Tỉnh 226 (Đoạn 4) | Hát Mỹ | Cống Nà Lầu | 1,30 |
| 5 | Đường Tỉnh 226 (Đoạn 5) | Giao ngã tư đường Tỉnh 226 (Pác Luồng) | Đường vào trụ sở Đảng Uỷ xã Tràng Định | 1,20 |
| 6 | Đường Tỉnh 226 (Đoạn 6) | Đường vào trụ sở Đảng Uỷ xã Tràng Định | Hết địa phận thôn Nà Pải | 1,15 |
| 7 | Đường Tỉnh 226 (Đoạn 7) | Đường vào Trạm Ra Đa | Cống Nà Trà | 1,10 |
| 8 | Đường vào trụ sở UBND xã Tràng Định | Đường Tỉnh 226 thuộc thôn Lính Đeng | Trụ sở UBND xã Tràng Định | 1,10 |
| 9 | Đường vào thôn Pác Luồng | Ngã tư đường Tỉnh 226 (Pác Luồng) | Mương thủy lợi (giáp thôn Kéo Lày) | 1,10 |
| 10 | Đường vào trụ sở UBND xã Tràng Định | Đường Tỉnh 226 (thuộc thôn Kéo Lày) | Trụ sở UBND xã Tràng Định | 1,10 |
| 11 | Đường Quốc lộ 3B | Cống Nà Lầu | Hết địa phận xã Tràng Định giáp xã Tân Tiến | 1,30 |
| 12 | Đường vào trụ sở trụ sở Đảng Uỷ xã Tràng Định: Đoạn 1 | Đoạn giáp thôn Lính Đeng | Cầu Nà Hoi | 1,09 |
| 13 | Đường vào trụ sở trụ sở Đảng Uỷ xã Tràng Định: Đoạn 2 | Cầu Nà Hoi | Trụ sở Đảng Uỷ xã Tràng Định | 1,10 |
| 14 | Đường Bản Trại - Hùng Sơn (đường Huyện 03 cũ) | Đoạn giáp ranh xã Kháng Chiến | Hết đường Bê tông xi măng thôn Quyền A1 (Thả Tò) | 1,11 |
| 15 | Khu dân cư thôn Pác Luồng | | | 1,00 |
| **Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)** | | | | |
| 1 | Khu vực còn lại | Các thôn: Nà Noọng, Nà Ao, Đoỏng Nà, Pác Luồng, Kéo Lày, Nà Pải, Bản Quyền, Phan Thanh, Bắc Ái, Đề Thám, Cốc Slầy, Thâm Luông, Nà Cà, Nà Chùa, Bản Chu, Bản Piềng, Quyền A1, Quyền A2, Bản Coong, Bản Piòong, Bản Nhàn, Hát Khòn, Cốc Bao, Đoàn Kết | | 1,17 |

**BẢNG 2.5: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH MỨC BIẾN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG ĐỐI VỚI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP XÃ QUỐC KHÁNH**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số .../2026/QĐ-UBND ngày ../../2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh K đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với các vị trí) |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| 1 | Đoạn đường chính trong chợ Long Thịnh | | | 1,18 |
| 2 | Đường Quốc lộ 3B phạm vi quy hoạch Cửa khẩu Nà Nưa (Đoạn 1) | Trong phạm vi khu quy hoạch cửa khẩu Nà Nưa | Ngã 3 đường tuần tra biên giới (Km1+800 đường Quốc lộ 3B) | 1,14 |
| 3 | Đường Quốc lộ 3B phạm vi quy hoạch Cửa khẩu Nà Nưa (Đoạn 2) | Ngã 3 đường tuần tra biên giới (Km1+800 đường Quốc lộ 3B) | Chân dốc Khau Đang (Ngã ba đường đi thôn Đoàn Kết với đường Quốc lộ 3B) | 1,12 |
| 4 | Đường Quốc lộ 3B (Đoạn 3) | Cầu chân đèo Khau Đang | Đồn Biên phòng Pò Mã | 1,10 |
| 5 | Đường Quốc lộ 3B (Đoạn 4) | Đồn Biên phòng Pò Mã | Km8+600 đường Quốc lộ 3B | 1,10 |
| 6 | Đường Quốc lộ 3B (Đoạn 5) | Km8+600 đường Quốc lộ 3B | Cột Km9 (đỉnh dốc Kéo Lếch) | 1,16 |
| 7 | Đường Quốc Lộ 3B (Đoạn 6) | Cột Km9 (đỉnh dốc Kéo Lếch) | Cầu Củng, thôn Phai Sào | 1,18 |
| 8 | Đường Quốc Lộ 3B (Đoạn 7) | Cầu Củng, thôn Phai Sào | Đường rẽ vào Trường Mầm non Tri Phương | 1,10 |
| 9 | Đường Quốc Lộ 3B (Đoạn 8) | Đường rẽ vào Trường Mầm non Tri Phương | Đường bê tông đi sang hội Nà Mè, thôn B2 | 1,10 |
| 10 | Đường Quốc lộ 3B (Đoạn 9) | Đường bê tông đi sang hội Nà Mè, thôn B2 | Giáp ranh xã Thất Khê | 1,10 |
| 11 | Đường Bình Lâm - Đội Cấn - Quốc Khánh (Đường huyện 09 cũ) | Giáp địa phận xã Thất Khê | Ngã ba giao với đường Quốc Lộ 3B | 1,10 |
| **Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)** | | | | |
| 1 | Khu vực còn lại | Thôn Phai Sào, Bản Đoỏng, Mậu Đốt, Kéo Quân, Cốc Mười, B2, Nà Ván, Bản Bó, Lũng SLàng, Đoàn Kết, Nà Nưa, Bó Luông, Bản Phạc, Hang Đoỏng, Pò Chạng, Hợp Thành, Thống Nhất, Long Thịnh, Khánh Hòa, Nà Pàn, Nà Cọn, Lũng Xá, Cao Lan, Đông Bắc, Nà Đon, Kim Ly, Nặm Khoang | | 1,06 |
| 2 | | Thôn Bản Chang, Nà Khau | | 1,27 |

**BẢNG 2.6: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH MỨC BIẾN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG ĐỐI VỚI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP XÃ KHÁNG CHIẾN**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số .../2026/QĐ-UBND ngày ../../2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh K đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với các vị trí) |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| 1 | Đường Quốc lộ 4A (Đoạn 8) | Đường Bản Trại - Trung Thành | Đường rẽ vào trường Mầm non xã Kháng Chiến | 1,17 |
| 2 | Đường Quốc lộ 4A (Đoạn 8.1) | Đường rẽ vào trường Mầm non xã Kháng Chiến | Đường rẽ vào Hồ Bản Nằm | 1,17 |
| 3 | Đường Quốc lộ 4A (Đoạn 9) | Đường rẽ vào Hồ Bản Nằm | Hết địa phận xã Kháng Chiến giáp xã Tràng Định | 1,17 |
| 4 | Đường Bản Trại - Trung Thành (Đường huyện 01 cũ) Đoạn 1 | Ngã ba giao nhau với đường Quốc lộ 4A | Cầu Hang Trà | 1,17 |
| 5 | Đường Bản Trại - Trung Thành (Đường huyện 01 cũ) Đoạn 2 | Cầu Hang Trà | Hết địa phận thôn Pò Loi | 1,11 |
| 6 | Đường Bản Trại - Trung Thành (Đường huyện 01 cũ) Đoạn 3 | Hết địa phận thôn Pò Loi | Ngã ba giao nhau giữa đường Tỉnh 229 và đường Bản Trại - Trung Thành (Đường huyện 01 cũ) | 1,11 |
| 7 | Đường tỉnh 229B: Bản Nằm - Bình Độ - Pác Lạn, Đoạn 1 | Ngã ba giao nhau với đường Quốc lộ 4A | Hết địa phận thôn Kéo Bấc (cũ) | 1,11 |
| 8 | Đường tỉnh 229B: Bản Nằm - Bình Độ - Pác Lạn, Đoạn 2 | Hết địa phận thôn Kéo Bấc (cũ) | Hết địa phận xã Kháng Chiến giáp xã Quốc Việt | 1,18 |
| 9 | Đường Bản Trại - Hùng Sơn (Đường huyện 03 cũ) | Ngã ba giao nhau với đường Quốc lộ 4A | Hết địa phận xã Kháng Chiến giáp xã Tràng Định | 1,11 |
| 10 | Đoạn đường chính trong chợ Đông Pinh | | | 1,13 |
| 11 | Đường Tỉnh 229, Đoạn 1 | Giáp ranh với địa phận xã Quốc Việt | Ngã ba giao nhau giữa đường Tỉnh 229 và đường Bản Trại - Trung Thành (Đường huyện 01 cũ) | 1,10 |
| 12 | Đường Tỉnh 229, Đoạn 2 | Ngã ba giao nhau giữa đường Tỉnh 229 và đường Bản Trại - Trung Thành (Đường huyện 01 cũ) | Ngầm Tả Lạn | 1,10 |
| 13 | Đường Tỉnh 229, Đoạn 3 | Ngầm Tả Lạn | Hết địa phận thôn 5 (xã Tân Minh cũ) | 1,11 |

**BẢNG 2.6: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH MỨC BIẾN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG ĐỐI VỚI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP XÃ KHÁNG CHIẾN**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số .../2026/QĐ-UBND ngày ../../2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh K đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với các vị trí) |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| **Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)** | | | | |
| 1 | Khu vực còn lại | Thôn Bản Trại, thôn Bản Nằm, thôn Nà Trà, thôn Pò Loi, thôn 1, thôn Trung Thành, thôn Pác Pàu, thôn Bản Piểng | | 1,06 |
| 2 | | Thôn Hòa Bình, thôn 2 | | 1,06 |
| 3 | | Các thôn còn lại | | 1,06 |

**BẢNG 2.7: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH MỨC BIẾN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG ĐỐI VỚI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP XÃ QUỐC VIỆT**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số .../2026/QĐ-UBND ngày ../../2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh K đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với các vị trí) |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| 1 | Đường Tỉnh 228: phạm vi quy hoạch Cửa khẩu Bình Nghi | | | 1,14 |
| 2 | Đường Tỉnh 228 | Trạm kiểm soát Biên phòng Bình Nghi | Cầu địa danh Nà Coóc thuộc thôn 4 | 1,11 |
| 3 | Đoạn đường chính trong Chợ Bình Độ | | | 1,12 |
| 4 | Đường Tỉnh 229 | Trụ sở UBND xã Quốc Việt | Hết Nhà hàng Thành Thu thuộc thôn Nà Pò | 1,15 |
| 5 | Đường rẽ vào Chợ Bình Độ | Ngã ba đường Tỉnh 229 | Đầu chợ Bình Độ | 1,13 |
| 6 | Đường tỉnh 229B: Bản Nằm - Bình Độ - Pác Lạn | Đoạn giáp địa phận xã Kháng Chiến | Ngã ba Bản Pẻn - xã Thụy Hùng | 1,11 |
| **Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)** | | | | |
| 1 | Khu vực còn lại | Thôn Bản Slào, Nà Lình, Cốc Muống, Phiêng Mò, Háng Cáu, Bình Độ, Nà Nạ, Nà Pò, Pò Lạn, Nà Dài, Nà Sáng | | 1,20 |
| 2 | | Thôn 1,2,3,4, Pác Lạn, Kéo Phấy | | 1,33 |

**BẢNG 2.8: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH MỨC BIẾN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG ĐỐI VỚI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP XÃ BÌNH GIA**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số .../2026/QĐ-UBND ngày ../../2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh K đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với các vị trí) |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| 1 | Đường Quốc lộ 1B, đoạn 1 | Ngã tư xã Bình Gia (thị trấn Bình Gia cũ) | Đội quản lý điện lực khu vực Bình Gia | 1,13 |
| 2 | Đường Quốc lộ 1B, đoạn 2 | Đội Quản lý điện lực khu vực Bình Gia | Đường rẽ vào Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên | 1,20 |
| 3 | Đường Quốc lộ 1B, đoạn 3 | Đường rẽ vào Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên | Đường rẽ vào mỏ đá | 1,12 |
| 4 | Đường Quốc lộ 1B, đoạn 4 | Đường rẽ vào mỏ đá | Cầu Nà Me | 1,21 |
| 5 | Đường Quốc lộ 1B, đoạn 5 | Cầu Nà Me | Cầu Tý Gắn | 1,20 |
| 6 | Đường Quốc lộ 1B, đoạn 6 | Ngã tư xã Bình Gia (thị trấn Bình Gia cũ) | Cầu Đông Mạ | 1,13 |
| 7 | Đường Quốc lộ 1B, đoạn 7 | Cầu Đông Mạ | Ngã ba đường Quốc lộ 279 | 1,20 |
| 8 | Đường Quốc lộ 1B: Đoạn 8: hướng Bình Gia - Bắc Sơn bên phải đường | Ngã ba đường Quốc lộ 279 | Cống Nà Rường | 1,14 |
| 9 | Đường Quốc lộ 1B, đoạn 9 | Cống Nà Rường | Cầu Ải | 1,21 |
| 10 | Đường Quốc lộ 1B, Đoạn 10 | Cầu Ải | Đèo Tam Canh (hết ranh giới xã Bình Gia) | 1,15 |
| 11 | Đường 19/4, Đoạn 1 | Km60+120 Ngã tư xã Bình Gia (thị trấn Bình Gia cũ) | Cầu Phố Cũ | 1,20 |
| 12 | Đường 19/4, Đoạn 2 | Cầu Phố cũ | Đường rẽ lên trường Mầm non Bình Gia (Điểm trường Phai Cam) | 1,15 |
| 13 | Đường 19/4, Đoạn 3 | Đường rẽ lên trường Mầm non Bình Gia (Điểm trường Phai Cam) | Bia tưởng niệm 19/4 (Km1+720), thôn 2 xã Bình Gia | 1,15 |
| 14 | Đường Trần Hưng Đạo, Đoạn 1 | Ngã ba đường 19/4 (Km1+570), thôn Trần Hưng Đạo (Khối phố Trần Hưng Đạo, thị trấn cũ). | Cổng trụ sở Công an huyện cũ (trên chợ) | 1,19 |
| 15 | Đường Trần Hưng Đạo, Đoạn 2 | Cổng trụ sở Công an huyện cũ (trên chợ) | Hết mốc ranh giới thị trấn Bình Gia và xã Hoàng Văn Thụ cũ (ngã 3 thôn Toòng Chu 1) | 1,17 |
| 16 | Đường Trần Hưng Đạo, Đoạn 3 | Ngã 3 thôn Tòng Chu giao với đường Ngô Thì Sĩ | Đường Quốc lộ 279 (Km185+260) | 1,19 |
| 17 | Đường Trần Hưng Đạo, Đoạn 4 | Đường Quốc lộ 279 (Km185+260) | Ranh giới tiếp giáp thị trấn Bình Gia cũ và xã Hoàng Văn Thụ cũ (ngã ba thôn Tòng Chu 1) | 1,20 |

**BẢNG 2.8: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH MỨC BIẾN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG ĐỐI VỚI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP XÃ BÌNH GIA**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số .../2026/QĐ-UBND ngày ../../2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh K đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với các vị trí) |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| 18 | Đường Ngô Thì Sĩ, Đoạn 1 | Ngã ba đường Trần Hưng Đạo (Km0+80) | Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Bình Gia | 1,19 |
| 19 | Đường Ngô Thì Sĩ, Đoạn 2 | Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Bình Gia | Trường Mầm non Bình Gia (Thị trấn cũ) | 1,18 |
| 20 | Đường Ngô Thì Sĩ, Đoạn 3 | Trường Mầm non Bình Gia | Ngã ba đường Trần Hưng Đạo (Km0+43) giáp ranh thôn Tòng Chu, xã Hoàng Văn Thụ cũ | 1,20 |
| 21 | Đường Phố Hòa Bình | Ngã ba đường 19-4(Km1+680), thuộc thôn 2 xã Bình Gia. | Đường Hoàng Văn Thụ cũ (Km0+350) thuộc thôn 2, xã Bình Gia | 1,19 |
| 22 | Đường Hoàng Văn Thụ, Đoạn 1 | Ngã 3 đường 19/4 (Km 1+300) thuộc thôn Trần Hưng Đạo (thôn 3 thị trấn Bình Gia cũ) | Cầu Pàn Chá | 1,21 |
| 23 | Đường Hoàng Văn Thụ, Đoạn 2 | Cầu Pàn Chá | Đường Quốc lộ 279 (km186+320) (Pò Nà Ghèn) | 1,20 |
| 24 | Đường Phai Danh, Đoạn 1 | Thuộc thôn Trần Hưng Đạo (khối phố 3 cũ, xã Bình Gia) | Mốc ranh giới thị trấn Bình Gia và xã Hoàng Văn Thụ cũ | 1,21 |
| 25 | Đường Phai Danh, Đoạn 2 | Mốc ranh giới thị trấn Bình Gia và xã Hoàng Văn Thụ cũ | Đập Phai Danh (km1+160) xã Hoàng Văn Thụ cũ | 1,17 |
| 26 | Đường vào Sân vận động | Đường Trần Hưng Đạo | Cuối đường | 1,21 |
| 27 | Đường tỉnh 226, Đoạn 1 | Ngã tư điểm giao với đường Quốc lộ 1B | Đường rẽ vào nhà văn hóa thôn Ngã Tư | 1,20 |
| 28 | Đường tỉnh 226, Đoạn 2 | Đường rẽ vào nhà văn hóa thôn Ngã Tư | Cầu Pắc Sào | 1,22 |
| 29 | Đường tỉnh 226, Đoạn 3 | Cầu Pắc Sào | Đường rẽ vào thôn Pác Nàng | 1,16 |
| 30 | Đường tỉnh 226, Đoạn 4 | Đường rẽ vào thôn Pác Nàng | Điểm Bưu điện Tô Hiệu (thôn Yên Bình) | 1,17 |
| 31 | Đường tỉnh 226, Đoạn 5 | Điểm Bưu điện Tô Hiệu (thôn Yên Bình) | Mốc ranh giới thị trấn Bình Gia cũ và xã Minh Khai cũ | 1,10 |
| 32 | Đường Quốc lộ 279 (Đoạn 1 - Thị trấn Bình Gia cũ) | Ngã ba (tiếp giáp đường Quốc lộ 1B) (Km 183+750) | Chân đồi Pò Nà Gièn | 1,11 |
| 33 | Đường Quốc lộ 279, Đoạn 2 | Chân đồi Pò Nà Gièn | Cầu Thuần Như thuộc thôn Thuần Như 2 | 1,20 |
| 34 | Đường Quốc lộ 279, Đoạn 3 | Cầu Thuần Như thuộc thôn Thuần Như 2 | Điểm bưu điện Hoàng Văn Thụ | 1,13 |

**BẢNG 2.8: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH MỨC BIẾN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG ĐỐI VỚI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP XÃ BÌNH GIA**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số .../2026/QĐ-UBND ngày ../../2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh K đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với các vị trí) |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| 35 | Đường Quốc lộ 279, Đoạn 4 | Điểm bưu điện Hoàng Văn Thụ | Đỉnh dốc Khau Ra | 1,16 |
| 36 | Đường Quốc lộ 279, Đoạn 5 | Đỉnh dốc Khau Ra | Hết địa phận xã Hoàng Văn Thụ cũ | 1,20 |
| 37 | Đường Nà Hoan-Cầu Ải | Ngã ba đường Quốc lộ 279 rẽ vào khu dân cư Nà Hoan | Cầu Ải tiếp giáp đường Quốc lộ 1B | 1,18 |
| 38 | Đường Tân Thành - Pác Nàng, Đoạn 1 | Ngã ba đường Quốc lộ 1B đường rẽ vào khu dân cư thôn Tân Thành | Ngã ba đường rẽ đi Pác Nàng | 1,16 |
| 39 | Đường Tân Thành - Pác Nàng, Đoạn 2 | Ngã ba đường rẽ đi Pác Nàng | Giáp đường Tỉnh 226 | 1,20 |
| 40 | Đường Tân Thành - Rừng Thông, đoạn 3 | Ngã ba đường rẽ đi Rừng Thông | Nhà văn hóa cộng đồng Rừng Thông | 1,18 |
| 41 | Đường Mỏ Đá | Ngã ba đường Quốc lộ 1B đường rẽ vào Mỏ đá Hồng phong IV | Mỏ đá Hồng phong IV | 1,16 |
| 42 | Đường Lủng Nọi | Đường 19/4 rẽ vào khu dân cư Lủng Nọi | Sân bóng đá nhân tạo (thôn 6A, xã Bình Gia) | 1,16 |
| 43 | Đường khu dân cư Nà Hoan (Đường vào hang Thẩm Khách) | Km 0 + 300 đường Nà Hoan – Cầu Ải thôn Tòng Chu (thị trấn Bình Gia cũ) | Tiếp giáp đất quốc phòng do Ban chỉ huy phòng thủ khu vực 2-Bắc Sơn, thôn Tòng Chu, xã Bình Gia (BCH quân sự huyện cũ quản lý) | 1,14 |
| 44 | Đường Ngọc Quyến – Ngọc Trí | Km59+800 đường Quốc lộ 1B thôn Ngọc Quyến, xã Bình Gia | Km 0 + 700 đường Tỉnh 226 thôn Ngọc Trí, xã Bình Gia | 1,18 |
| 45 | Đường Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên | Đường rẽ trường THCS Tô Hiệu (giáp đường Quốc lộ 1B) qua trường Mầm non Tô Hiệu, Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên | Tiếp giáp Quốc lộ 1B (Đoạn Km 58+300) | 1,18 |
| 46 | Đường Nà Choong - Nà Nhàn | Km 0+700/Đường Nà Hoan - Cầu Ải | Nà Nhàn | 1,19 |
| 47 | Khu Tái định cư đường nội thị 19/4 | | | 1,05 |
| 48 | Khu tái định cư Bình Gia (Đường tránh đường Tỉnh 226) | | | 1,09 |
| 49 | Đường xã 8.07: Đường huyện 63 cũ | Ngã ba tiếp giáp đường Quốc lộ 279 | Đường rẽ vào thôn Nà Vường | 1,10 |

**BẢNG 2.8: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH MỨC BIẾN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG ĐỐI VỚI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP XÃ BÌNH GIA**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số .../2026/QĐ-UBND ngày ../../2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh K đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với các vị trí) |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| **Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)** | | | | |
| 1 | Khu vực còn lại | Thôn Cam Thủy, Trần Hưng Đạo, Yên Bình, Pá Nim, Tòng Chu, Tân Thành, Tân Yên, 6B, Ngã tư, Ngọc Trí, Ngọc Quyến, thôn 2, 6A, Pác Nàng) | | 1,02 |
| 2 | | Thôn Liên Hợp, Nà Cốc, Thẳm Sáng, Thuần Như 2, Thuần Như 1, Phai Danh, Cốc Mặn, Nà Vường, Đồng Hương, Viên Minh, Nà Cướm | | 1,02 |

**BẢNG 2.9: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH MỨC BIẾN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG ĐỐI VỚI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP XÃ TÂN VĂN**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số .../2026/QĐ-UBND ngày ../../2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh K đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với các vị trí) |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| 1 | Đường Quốc lộ 1B, Đoạn 1 | Cầu Tý Gắn | Cầu Nà Pái | 1,19 |
| 2 | Đường Quốc lộ 1B, Đoạn 2 | Cầu Nà Pái | Đường rẽ vào Trường tiểu học I | 1,11 |
| 3 | Đường Quốc lộ 1B, Đoạn 3 | Đường rẽ vào Trường tiểu học I | Đỉnh dốc Kéo Coong | 1,10 |
| 4 | Đường Quốc lộ 1B, Đoạn 4 | Đỉnh dốc Kéo Coong | Cầu Nà Quân | 1,11 |
| 5 | Đường Quốc lộ 1B, Đoạn 5 | Cầu Nà Quân | Hết địa phận xã Tân Văn | 1,11 |
| 6 | Đường khu dân cư Bản Đao | Đường Quốc lộ 1B rẽ vào khu dân cư Bản Đao | Cầu Nà Quân | 1,19 |
| 7 | Đường xã: Đường huyện 60 cũ (hướng Tân Văn - Bình La) | Ngã ba đường Quốc lộ 1B | Cầu Giao Thủy | 1,18 |
| 8 | Đường xã: Đường huyện 60 cũ (hướng Tân Văn - Bình La) | Cầu Giao Thủy | Mốc ranh giới xã Tân Văn và xã Hồng Thái | 1,10 |
| 9 | Đường xã: Đường huyện 60 cũ (hướng Tân Văn-Bình La) | Km 1+00 | Trường mầm non Hồng Thái cũ | 1,10 |
| 10 | Đường Tỉnh 233 | Trạm y tế xã Bình La cũ | Trường mầm non Bình La | 1,10 |
| **Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)** | | | | |
| 1 | Khu vực còn lại | Các thôn: Nà Pái,Còn Tẩu, Còn Nưa, Trà Lẩu, Nà Vước, Kéo Coong, Nà Đồng | | 1,00 |
| 2 | | Các thôn: Suối Cáp, Bản Đáp, Bản Huấn, Nà Bản, Nam Tiến, Bản Pioà | | 1,00 |
| 3 | | Các thôn còn lại | | 1,01 |

**BẢNG 2.10: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH MỨC BIẾN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG ĐỐI VỚI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP XÃ HỒNG PHONG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số .../2026/QĐ-UBND ngày ../../2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh K đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với các vị trí) |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| 1 | Tuyến đường Tỉnh 226 đi qua địa phận Minh Khai | Ranh giới xã Bình Gia | Ngã ba giao đường Tỉnh 231 | 1,12 |
| 2 | Đường Tỉnh 226, Đoạn 6 | Ngã ba giao với đường Tỉnh 231 (đường đi Văn Lãng) | Trạm biến áp Khu phố Văn Mịch | 1,10 |
| 3 | Đường tỉnh 226, Đoạn 7 | Trạm biến áp Khu phố Văn Mịch | Ngã ba đường rẽ vào xã Hoa Thám đi Tràng Định | 1,15 |
| 4 | Tuyến đường tránh đường Tỉnh 226 | Ngã ba giao đường Tỉnh 231 | Cầu Văn Mịch | 1,10 |
| 5 | Tuyến đường Khuổi Con - Nà Nưa | Ngã ba rẽ từ đường Tỉnh 226 | Nà Nưa ( Hết địa phận Xã Minh Khai cũ ) | 1,09 |
| 6 | Đường Tỉnh 231, Đoạn 1 | Ngã ba giao cắt với đường Tỉnh 226 (ngã ba đường rẽ vào xã Hoa Thám đi Tràng Định) | Km39+00 | 1,10 |
| 7 | Đường quanh Chợ Văn Mịch và Đường đến cuối chợ (giáp Đường vào thôn Kim Liên) | | | 1,15 |
| 8 | Đường Tỉnh 226E đoạn 1: Hướng Văn Mịch - Quang Trung | Đoạn từ đường Tỉnh 226-km0 | Hết Km0+800 | 1,15 |
| 9 | Đường Tỉnh 226E đoạn 2: Hướng Văn Mịch - Quang Trung | Km0+800 | Trạm thủy văn | 1,15 |
| 10 | Đường Tỉnh 226E đoạn 3: Hướng Văn Mịch - Quang Trung | Trạm thủy văn | Nhà văn hóa thôn Kim Liên | 1,14 |
| **Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)** | | | | |
| 1 | Khu vực còn lại | Các thôn: Văn Mịch, Pàn Pẻn, Khuổi Con, Nà Mạ, Nà Mười, Nhất Tiến, Nà Ven, Văn Can. | | 1,00 |
| 2 | | Các thôn: Thống Nhất, Bản Tiến, Khuổi Ổ, Nà Nưa, Bản Tăn, Đoàn Kết, Vằng Phya, Khuổi Khuy, Nà Sla, Kim Liên. | | 1,01 |

**BẢNG 2.11: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH MỨC BIẾN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG ĐỐI VỚI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP XÃ HOA THÁM**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số .../2026/QĐ-UBND ngày ../../2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh K đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với các vị trí) |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| 1 | Đường vào Trạm y tế quanh chợ xã Hoa Thám | | | 1,18 |
| 2 | Đường Tỉnh 231, Đoạn 1 | Km 41+750 | Km 42+500 | 1,10 |
| 3 | Đường Tỉnh 231, Đoạn 2 | Km42+500 | Km43+450 | 1,18 |
| 4 | Đường Tỉnh 231 | Trạm y tế xã Hưng Đạo | Hết đường đôi Hưng Đạo | 1,16 |
| 5 | Đường xã: Đường huyện 61 cũ | Ngã ba đường Tỉnh 231 | Km 0+300 | 1,18 |
| **Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)** | | | | |
| 1 | Khu vực còn lại | Thôn Nà Pàn | | 1,00 |
| 2 | | Các thôn: Vĩnh Quang, Tân Hoa, Tân Lập, Bản Thẳm, Đội Cấn I, Đội Cấn II, Bằng Giang, Bản Nghĩu, Pàn Slèo, Bản Chu, Nà Bưa, Khuổi Buông, Pác Khiếc | | 1,00 |

**BẢNG 2.12: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH MỨC BIẾN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG ĐỐI VỚI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP XÃ QUÝ HOÀ**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số .../2026/QĐ-UBND ngày ../../2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh K đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với các vị trí) |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| 1 | Đường Tỉnh 231B - Đoạn 1 | Đường rẽ vào bản Khau Xá (Km 2+750) | Đến cầu Cạm Chả (chân dốc trường Tiểu học và Mầm non Khuổi Ngành) | 1,10 |
| 2 | Đường Tỉnh 231B - Đoạn 2 | Km 7+100 | Km 7+900 (ngã ba đường rẽ đi thôn Nà Kéo) | 1,11 |
| 3 | Đường Tỉnh 231B - Đoạn 3 | Km 13 + 200 (Nhà văn hoá thôn Vằng Ún) | Km 15+100 (đường rẽ lên trường Mầm Non Vĩnh Yên) | 1,11 |
| **Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)** | | | | |
| 1 | Khu vực còn lại | Các thôn: Vằng Mần (Khuổi Dụi, Vằng Mần), Khuổi Lùng (Sáp nhập thôn Khuổi Cáp với thôn Khuổi Lùng), Nà Lùng, Khuổi Ngành | | 1,00 |
| 2 | | Các thôn còn lại | | 1,01 |

**BẢNG 2.13: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH MỨC BIẾN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG ĐỐI VỚI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP XÃ THIỆN HOÀ**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số .../2026/QĐ-UBND ngày ../../2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh K đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với các vị trí) |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| 1 | Đường Quốc lộ 279, Đoạn 1 | Đường rẽ vào xóm Khuổi Luông Km 212+050 | Điểm trường tiểu học Nà Đảng Km 212+950 | 1,10 |
| 2 | Đường Quốc lộ 279, Đoạn 2 | Trường THCS Thiện Hòa Km 216+800 | Trường Mầm non Thiện Hòa Km218+300 | 1,10 |
| 3 | Đường Quốc lộ 279, Đoạn 3 | Ngã 3 Cóc Khảo | Cầu Nà Tàn | 1,10 |
| 4 | Đường xã: Đường huyện 64 cũ, Đoạn 1 | Ngã 3 Khuổi Lào | Khe Khuổi Cho (300m) | 1,10 |
| 5 | Đường xã: Đường huyện 64 cũ, Đoạn 2 | Ngã 3 Khuổi Sắp Km6 +800 | Km8 | 1,11 |
| 6 | Đường xã: Đường huyện 64 cũ, Đoạn 3 | Trạm Y tế Yên Lỗ cũ | Ngã 3 Hát Tang | 1,11 |
| 7 | Đường xã: Đường huyện 66 cũ | Ba Biển (Thiện Hòa) | Cầu Cóc Ội (200m) | 1,10 |
| **Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)** | | | | |
| 1 | Khu vực còn lại | Các thôn thuộc xã Thiện Hoà | | 1,17 |

**BẢNG 2.14: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH MỨC BIẾN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG ĐỐI VỚI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP XÃ THIỆN THUẬT**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số .../2026/QĐ-UBND ngày ../../2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh K đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với các vị trí) |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| 1 | Đường Quốc lộ 279, Đoạn 1 | Đoạn từ lối rẽ Mông Ân | Đường rẽ vào thôn Khuổi Đắc | 1,10 |
| 2 | Đường Quốc lộ 279, Đoạn 2 | Đường rẽ vào thôn Khuổi Đắc | Cầu Bản Chúc + 400m | 1,09 |
| 3 | Đường Quốc lộ 279, Đoạn 3 | Cây xăng Phong Lý | Ngã ba đường rẽ vào chợ Pác Khuông | 1,10 |
| 4 | Đường Quốc lộ 279, Đoạn 4 | Ngã ba đường rẽ vào chợ Pác Khuông | Cầu Pác Khuông | 1,10 |
| 5 | Đường Quốc lộ 279, Đoạn 5 | Cầu Pác Khuông | Hết đường rẽ vào Trường THPT Pác Khuông | 1,13 |
| 6 | Đường Quốc lộ 279, Đoạn 6 | Đường rẽ vào Trường THPT Pác Khuông | Đường vào Hoà Bình + Thiện Long | 1,10 |
| 7 | Trung tâm cụm xã Pắc Khuông theo chỉ giới quy hoạch. | | | 1,15 |
| 8 | Đường tỉnh 226 | Trạm Y tế xã Quang Trung cũ | Đường rẽ vào thôn Nà Ngần | 1,10 |
| **Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)** | | | | |
| 1 | Khu vực còn lại | Thôn Pác Khuông (Trừ phần đã quy hoạch Trung tâm cụm xã Pác Khuông) | | 1,00 |
| 2 | | Các thôn: Bản chúc, Khuổi Y, Khuổi Lù, Pò Sè, Bản Quần, Bản Chang, Nà Tèo | | 1,02 |
| 3 | | Các thôn: Khuổi Cướm, Pác Là, Khuổi Hắp, Pác Luống, Nà Ngần, Đình Cam, Mò Mè, Kéo Giếng, Pác Giắm, Nà Tồng, Nà Trang | | 1,02 |

**BẢNG 2.15: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH MỨC BIẾN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG ĐỐI VỚI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP XÃ THIỆN LONG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số .../2026/QĐ-UBND ngày ../../2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh K đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với các vị trí) |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| 1 | Đường tỉnh 227, Đoạn 1 | Km2+700 đường tỉnh 227 - Giáp ranh xã Thiện Thuật | NVH thôn Khuổi Nhuần | 1,10 |
| 2 | Đường tỉnh 227, Đoạn 2 | Trường mầm non Thiện Long (Thôn Khuổi Kiếc) | UBND xã Thiện Long (Thôn Bắc Hoá) | 1,10 |
| 3 | Đường tỉnh 227, Đoạn 3 | Lò Luông, thôn Tổng Nộc (Km 19+500) | Giáp ranh xã Xuân Dương, tỉnh Thái Nguyên | 1,10 |
| 4 | Đường xã: Đường huyện 66 cũ, Đoạn 1 | Chân dốc Nhả Slầy (Km 4+700) (Thôn Khuổi Kiếc) | Ngã ba giao với đường Tỉnh 227 | 1,11 |
| 5 | Đường xã: Đường huyện 66 cũ, Đoạn 2 | Ngã 3 giao với đường tỉnh 227 | Km 9+200 (Thôn Bắc Hóa) | 1,11 |
| **Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)** | | | | |
| 1 | Khu vực còn lại | Các thôn: Tà Chu, Bắc Hóa, Nà Lù | | 1,00 |
| 2 | | Các thôn: Khuổi Nhuần, Nà Mèo, Bản Duộc, Tân Tiến, Hợp Thành, Khuổi Nà, Khuổi Bổng, Tổng Nộc, Thanh Bình, Khuổi Kiếc, Khuổi Hẩu | | 1,00 |

**BẢNG 2.16: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH MỨC BIẾN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG ĐỐI VỚI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP XÃ BẮC SƠN**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số .../2026/QĐ-UBND ngày ../../2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh K đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với các vị trí) |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| 1 | Ngõ 211, đường Khởi Nghĩa Bắc Sơn | Km 70 Đường Khởi nghĩa Bắc Sơn rẽ vào khu dân cư khối phố Lê Hồng Phong | Hết địa giới thị trấn Bắc Sơn, giáp xã Hữu Vĩnh cũ | 1,15 |
| 2 | Các đoạn đường còn lại của thị trấn Bắc Sơn cũ (trừ khu vực còn lại của xã Hữu Vĩnh cũ) | Toàn bộ các đoạn đường còn lại của thị trấn Bắc Sơn cũ (trừ khu vực còn lại của xã Hữu Vĩnh cũ) | | 1,05 |
| 3 | Các đoạn đường phố khu trung tâm chợ Bắc Sơn và đất Chợ | Toàn bộ các đoạn đường phố của khu trung tâm chợ Bắc Sơn và đất Chợ | | 1,20 |
| 4 | Đường 27 - 9 (đoạn 1) | Km 70+320 đường Khởi nghĩa Bắc Sơn | Điểm giao nhau với đường Điện Biên | 1,17 |
| 5 | Đường 27 - 9 (đoạn 2) | Ngã ba giao nhau với đường Lương Văn Tri (cổng sân vận động trung tâm xã) | Đầu cầu 27 - 9 (B), cạnh Trung tâm chính trị xã | 1,14 |
| 6 | Đường Cách mạng tháng 8 (đoạn 1) | Km 70+980 Đường Khởi nghĩa Bắc Sơn (Ngã ba cổng Công an xã) | Giáp xã Hữu Vĩnh cũ (mốc 2x2) | 1,16 |
| 7 | Đường Cách mạng tháng 8 (đoạn 2) | Mốc 2x2 (địa giới xã Hữu Vĩnh cũ giáp thị trấn Bắc Sơn cũ) | Ngã ba đường Bê tông rẽ vào khu dân cư Nà Hó, Khối phố Tiến Hợp 2, xã Bắc Sơn | 1,21 |
| 8 | Đường Cách mạng tháng 8 (đoạn 3) | Ngã ba đường Bê tông rẽ vào khu dân cư Nà Hó, Khối phố Tiến Hợp 2, xã Bắc Sơn | Ngã ba đường Bê tông rẽ vào khu dân cư Pắc Mỏ, Khối phố Tiến Hợp 2, xã Bắc Sơn | 1,15 |
| 9 | Đường Điện Biên (đoạn 1) | Km 70+670 (Ngã 3 trước Tòa án nhân dân cũ) Qua trung tâm Chợ. | Đầu cầu Điện Biên (B) | 1,20 |
| 10 | Đường Điện Biên (đoạn 2) | Đầu cầu Điện Biên (B) | Nối vào đường khởi nghĩa Bắc Sơn Km 70+150 | 1,17 |
| 11 | Đường Hoàng Quốc Việt (đoạn ngoài) | Km 70+573 Đường Khởi nghĩa Bắc Sơn | Điểm giao nhau với đường Tuệ Tĩnh (dài 130 mét) | 1,16 |
| 12 | Đường Hoàng Quốc Việt (đoạn trong) | Điểm giao nhau với đường Tuệ Tĩnh | Hết đường Bê tông (dài 340 mét) | 1,15 |
| 13 | Đường Hoàng Văn Thái | Km 70+560 Đường Khởi nghĩa Bắc Sơn | Đầu Cầu máng | 1,15 |
| 14 | Đường Khởi nghĩa Bắc Sơn (đoạn trung tâm) | Km 69+855 (đầu cầu Nà Cướm) | Km 71 (trước cổng Công an xã Bắc Sơn) | 1,11 |
| 15 | Đường Khởi nghĩa Bắc Sơn (đoạn 1 Trần Phú) | Km 69+450 (Đường rẽ vào Trường THPT Bắc Sơn) | Km 69+855 (Đầu cầu Nà Cướm) | 1,17 |

**BẢNG 2.16: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH MỨC BIẾN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG ĐỐI VỚI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP XÃ BẮC SƠN**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số .../2026/QĐ-UBND ngày ../../2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh K đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với các vị trí) |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| 16 | Đường Khởi nghĩa Bắc Sơn (đoạn Công an đến Kiểm Lâm) | Km 71 (Trước cổng Công an xã) | Cống Xa Lừa (Km 71 + 600) | 1,17 |
| 17 | Đường Khởi nghĩa Bắc Sơn (đoạn Kiểm lâm đến đường rẽ nghĩa trang) | Cống Xa Lừa (Km 71 + 600) | Km 71+850 (Đường rẽ vào Nghĩa trang II) | 1,14 |
| 18 | Đường Khởi nghĩa Bắc Sơn (đoạn 2 Trần Phú) | Km 68+183 (Địa giới Thị trấn Bắc Sơn cũ, giáp xã Long Đống cũ) | Km 69+450 (Đường rẽ vào Trường THPT Bắc Sơn) | 1,14 |
| 19 | Đường Khởi nghĩa Bắc Sơn (đoạn đường rẽ nghĩa trang đến chân đèo Nặm Rù) | Km 71+850 (ngã ba rẽ vào Nghĩa trang II) | Km 72+720 (Chân đèo Nặm Rù) | 1,11 |
| 20 | Đường Khởi Nghĩa Bắc Sơn (đoạn 1 Long Đống) | Ngã ba rẽ vào trường THCS Long Đống | Km 69+183 (hết địa giới xã Long Đống cũ giáp thị trấn Bắc Sơn cũ) | 1,08 |
| 21 | Đường Khởi Nghĩa Bắc Sơn (đoạn 2 Long Đống) | Km 68+800 (Chân đèo Tam Canh) | Ngã ba rẽ vào trường THCS Long Đống. | 1,13 |
| 22 | Đường Lương Văn Tri (đoạn qua sân vận động) | Ranh giới giữa thửa đất trường THCS Bắc Sơn giáp Sân vận động trung tâm xã | Đầu cầu Tắc Ka | 1,14 |
| 23 | Đường Lương Văn Tri (đoạn qua Trạm Viễn thông) | Km 70+670 Đường Khởi nghĩa Bắc Sơn (Trạm thu mua thuốc lá) | Hết ranh giới thửa đất của Trạm viễn thông giáp Ngân hàng NN&PTNT | 1,16 |
| 24 | Đường Lương Văn Tri (đoạn thuộc Hữu Vĩnh cũ) | Đầu cầu Tắc Ka | Hết địa giới thị trấn Bắc Sơn cũ giáp xã Bắc Quỳnh cũ | 1,21 |
| 25 | Đường Lương Văn Tri, (đoạn thuộc Quỳnh Sơn cũ) | hết địa giới thị trấn Bắc Sơn cũ giáp xã Bắc Quỳnh cũ | Điểm cuối đường Văn Cao | 1,22 |
| 26 | Đường Nà Lay- Quỳnh Sơn | Ngã ba giao nhau với điểm cuối đường Văn Cao và điểm cuối đường Lương Văn Tri | Nối vào đường Tỉnh 243 | 1,17 |
| 27 | Đường Phùng Chí Kiên | Km 69+850 (đầu cầu Nà Cướm đi qua Trạm biến áp 35 KV qua Trường THPT Bắc Sơn) | Điểm nối vào đường Văn Cao | 1,11 |
| 28 | Đường Trường Chinh (đoạn thuộc thị trấn cũ) | Điểm giao nhau với đường Lương Văn Tri (Cổng Ban quản lý dự án khu vực 11 đi xã Vũ Lăng) | Mốc 2x2 (Hết địa giới thị trấn Bắc Sơn, giáp xã Hữu Vĩnh cũ) | 1,15 |
| 29 | Đường Trường Chinh (đoạn thuộc Hữu Vĩnh cũ) | Mốc 2x2 (địa giới thị trấn Bắc Sơn, giáp xã Hữu Vĩnh cũ) | Khối phố Hữu Vĩnh 2 (Ngã ba gốc Đa) | 1,11 |

**BẢNG 2.16: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH MỨC BIẾN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG ĐỐI VỚI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP XÃ BẮC SƠN**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số .../2026/QĐ-UBND ngày ../../2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh K đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với các vị trí) |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| 30 | Đường Tuệ Tĩnh (đường vào cổng Trung tâm y tế) | Km 70+713 đường Khởi nghĩa Bắc Sơn | Rẽ vào đến cổng Trung tâm y tế khu vực Bắc Sơn | 1,17 |
| 31 | Đường Tuệ Tĩnh (đường ngang qua cổng Trung tâm y tế) | Trung tâm Dân số KHHGĐ, qua trước cổng Trung tâm Y tế khu vực | Nối vào đường Hoàng Quốc Việt | 1,15 |
| 32 | Đường Văn Cao (đoạn 1) | Km 69+450 Đường Khởi nghĩa Bắc Sơn | Đầu cầu cấp III | 1,15 |
| 33 | Đường Văn Cao (đoạn 2) | Đầu cầu cấp III | Mốc 3x1 (địa giới xã Long Đống cũ giáp thị trấn Bắc Sơn cũ và xã Bắc Quỳnh cũ | 1,15 |
| 34 | Đường Văn Cao (đoạn 3 thuộc Quỳnh Sơn cũ) | Mốc 3x1 (hết địa giới thị trấn Bắc Sơn giáp xã Bắc Quỳnh cũ và xã Long Đống) | Nối vào điểm cuối đường Lương Văn Tri | 1,12 |
| 35 | Đường Yên Lãng | Km 70+320 Đường Khởi nghĩa Bắc Sơn | Rẽ vào khối phố Yên Lãng đến hết 320 mét | 1,16 |
| 36 | Khu vực còn lại của xã Hữu Vĩnh cũ | Khu vực còn lại của xã Hữu Vĩnh cũ | | 1,05 |
| 37 | Ngõ 172, đường Khởi nghĩa Bắc Sơn) | Km 69+855 (đầu cầu Nà Cướm) Đường Khởi nghĩa Bắc Sơn rẽ vào khu dân cư khối phố Trần Phú) | Hết đường Bê tông giáp mương xây | 1,11 |
| 38 | Ngõ 188, đường khởi nghĩa Bắc Sơn | Đường Khởi nghĩa Bắc Sơn | Hết đường bê tông ngõ 188 | 1,15 |
| 39 | Ngõ 21, đường 27-9 | Đầu cầu 27-9 (B) phía khu trung tâm xã, qua phía sau Chi cục Thi hành án cũ | Hết địa giới thị trấn cũ (đường Bê tông thuộc Khối phố Hoàng Văn Thụ) | 1,15 |
| 40 | Ngõ 88, đường Lương Văn Tri | Đường Lương Văn Tri | Điểm giao nhau với đường Trường Chinh | 1,11 |
| 41 | Ngõ 92, đường Điện Biên | Đầu cầu Điện Biên (A) | Hết đường Bê tông thuộc địa giới thị trấn Bắc Sơn giáp xã Hữu Vĩnh cũ | 1,15 |
| 42 | Tuyến đường Tỉnh 243, đoạn trung tâm xã Bắc Sơn cũ | Cổng trường Mầm non Bắc Quỳnh | Đầu đường rẽ vào khu dân cư Đông Đăng 2 | 1,18 |
| 43 | Tuyến đường Tỉnh 243, đoạn trung tâm xã Quỳnh Sơn cũ | Hết địa giới xã Quỳnh Sơn cũ giáp xã Long Đống cũ | Hết địa giới xã Quỳnh Sơn cũ giáp xã Bắc Sơn cũ | 1,18 |
| 44 | Tuyến đường Tỉnh 243, đoạn thuộc xã Long Đống cũ | Đoạn từ đường rẽ vào chân đèo Tam Canh | Hết địa giới xã Long Đống cũ giáp xã Quỳnh Sơn cũ | 1,18 |
| 45 | Các đoạn còn lại của tuyến đường Tỉnh 243 | Các đoạn còn lại của tuyến đường Tỉnh 243 | | 1,11 |

**BẢNG 2.16: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH MỨC BIẾN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG ĐỐI VỚI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP XÃ BẮC SƠN**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số .../2026/QĐ-UBND ngày ../../2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh K đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với các vị trí) |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| **Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)** | | | | |
| 1 | Khu vực còn lại | Các thôn: Thôn An Ninh (trừ KDC An Ninh 2); Thôn Tiên Đáo; Thôn Long Hưng; Thôn Đon Riệc 1; Thôn Đon Riệc 2; Thôn Thâm Pát; Thôn Tân Sơn; Thôn Đông Đằng; Thôn Bắc Sơn; Thôn Trí Yên; Thôn Nội Hoà; Thôn Nà Riềng. | | 1,05 |
| 2 | | Các thôn: Thôn Nà Rào; KDC An Ninh 2 thuộc thôn An Ninh | | 1,06 |
| 3 | | Các thôn: Thôn Tân Tiến; Thôn Rạ Lá; Thôn Thủy Hội; Thôn Bản Thí; Thôn Lân Luông; KDC Minh Quang thộc thôn An Ninh; KDC Lân Hát thuộc thôn Đông Đằng | | 1,14 |

**BẢNG 2.17: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH MỨC BIẾN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG ĐỐI VỚI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP XÃ HƯNG VŨ**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số .../2026/QĐ-UBND ngày ../../2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh K đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với các vị trí) |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| **I** | **Tuyến đường Tỉnh 243 (Gốc Me - Hữu Liên - Mỏ Nhài - Tam Canh) và đường Tỉnh 243D (Mỏ Nhài - Nhất Hòa - Vũ Lễ)** | | | |
| 1 | Xã Hưng Vũ (Khu trung tâm xã) | Đường rẽ vào Trường THCS dưới cầu Phai Lân | Đường đất rẽ lên thôn An Ninh I (thuộc khu Trung tâm chợ Mỏ Nhài) | 1,20 |
| 2 | Tuyến đường Tỉnh 243 | Đầu cầu Lìn Dào gần đường rẽ vào Trường Mầm Non Hưng Vũ | Đường rẽ vào Trường THCS dưới cầu Phai Lân | 1,09 |
| 3 | Tuyến đường Tỉnh 243D | Đường đất rẽ lên thôn An Ninh I (thuộc khu Trung tâm chợ Mỏ Nhài) | Điểm Đập tràn Hồ Tam Hoa | 1,09 |
| 4 | Xã Trấn Yên (cũ) (Khu trung tâm xã) | Đường rẽ vào Trụ sở UBND xã Trấn Yên (cũ) | Hết ngã ba rẽ đi thôn Pá Chí | 1,09 |
| 5 | Các đoạn đường còn lại của tuyến đường Tỉnh 243 và đường Tỉnh 243D | | | 1,05 |
| **Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)** | | | | |
| 1 | Khu vực còn lại | Thôn Nông Lục; khu dân cư Minh Đán 2, thôn Minh Đán; khu dân cư Lương Minh 2, thôn Lương Minh; thôn Xuân Giao; thôn Hiệp Lực; thôn Mỏ Nhài; thôn Làng Huyền; thôn Làng Thẳm; thôn Lân Gặt; thôn Táng Nàng; thôn Pá Chí (Trừ khu dân cư Đon Ngàng); thôn Làng Giáo; thôn Làng Mỏ. | | 1,19 |
| 2 | | Thôn Lương Minh; Khu dân cư Lương Minh 1, khu dân cư Minh Đán 1, thôn Minh Đán; Khu Đon Ngàng, thôn Pá Chí; thôn Làng Rộng (trừ khu dân cư Co Rào); thôn Lân Cà; thôn Lân Cà - Lân Hoèn (Trừ khu dân cư Lân Hoèn); thôn Làng Gà I; thôn Làng Gà II; thôn Thâm Vớt. | | 1,17 |
| 3 | | Các thôn còn lại và khu Co Rào, thôn Làng Rộng; khu dân cư Lân Hoèn, thôn Lân Cà - Lân Hoèn. | | 1,06 |

**BẢNG 2.18: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH MỨC BIẾN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG ĐỐI VỚI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP XÃ VŨ LĂNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số .../2026/QĐ-UBND ngày ../../2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh K đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với các vị trí) |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| **I** | **Tuyến đường Tỉnh 243 (Gốc Me - Hữu Liên - Mỏ Nhài - Tam Canh) và đường Tỉnh 243D (Mỏ Nhài - Nhất Hòa - Vũ Lễ)** | | | |
| 1 | Khu trung tâm xã Vũ Lăng | Chân đèo Kéo Gàn (đầu đường rẽ vào thôn Thanh Yên) | Đầu đường rẽ Vũ Lăng - Tân Hương | 1,18 |
| **II** | **Đường xã: Tuyến đường huyện 73 cũ (Tân Lập - Tân Hương - Vũ Lăng)** | | | |
| 1 | Khu trung tâm xã Tân Lập (cũ) | Đường rẽ vào thôn Mỏ Pia | Đường rẽ vào nhà văn hóa thôn Nà Cái | 1,11 |
| 2 | Khu trung tâm xã Tân Hương (cũ) | Đường rẽ vào thôn Dục Viếu (cũ) | Đường rẽ đi thôn Hồng Vi, xã Vũ Lễ (Đèo Keng Tiếm) | 1,11 |
| **III** | **Đường xã: Tuyến đường Huyện 71 cũ (Hữu Vĩnh - Chiêu Vũ - Vũ Lăng)** | | | |
| 1 | Khu trung tâm xã Chiêu Vũ (cũ) | Đoạn từ đỉnh đèo Bó Xa | Đầu cầu Dằm Cống | 1,11 |
| **Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)** | | | | |
| 1 | Khu vực còn lại | Thôn Nà Nâm, Thôn Cầu Hin, Thôn Bình Thượng, Thôn Tràng Sơn | | 1,35 |
| 2 | | Thôn Lân Pán, Thôn Nà Yêu, Thôn Đon Úy, Thôn Nam Hương 1, Thôn Liên Lạc, Thôn Liên Sơn, Thôn Làng Dọc, Thôn Thanh Yên 1, Thôn Sông Hoá 1, Thôn Sông Hoá 2, Thôn Táp Già, Thôn Áng Nộc | | 1,03 |
| 3 | | Thôn Mỏ Pia, Thôn Mỏ Đẩu, Thôn Bảo Thanh, Thôn Bình Hạ, Thôn Dục Thúm, Thôn Bản Luông, Thôn Nam Hương 2, thôn Tân Kỳ, thôn Nà Cái | | 1,05 |

**BẢNG 2.19: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH MỨC BIẾN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG ĐỐI VỚI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP XÃ NHẤT HÒA**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số .../2026/QĐ-UBND ngày ../../2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh K đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với các vị trí) |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| **I** | **Tuyến đường Tỉnh 243D (Mỏ Nhài - Nhất Hòa - Vũ Lễ)** | | | |
| 1 | Đoạn 1: xã Nhất Hòa | Km 17+000 (đường rẽ vào thôn Mỹ Ba cũ) | Cống mương cắt qua đường đường Tỉnh 243D khu Bó Muông (đoạn Km 17+380) | 1,10 |
| 2 | Đoạn 2: xã Nhất Hòa | Cống mương cắt qua đường đường Tỉnh 243D khu Bó Muông (đoạn Km 17+380) | Đoạn đường rẽ vào xã Nhất Tiến cũ | 1,18 |
| 3 | Đoạn 3: xã Nhất Hòa | Đoạn đường rẽ vào xã Nhất Tiến cũ | Hết vị trí cống mương Phai Giáp cắt qua đường đường Tỉnh 243D (khu trung tâm xã Nhất Hòa) | 1,19 |
| 4 | Đoạn 4: xã Nhất Hòa | Hết vị trí cống mương Phai Giáp cắt qua đường đường Tỉnh 243D (khu trung tâm xã Nhất Hòa) | Cống mương cắt qua đường đường Tỉnh 243D đi vào thôn An Úy - Làng Khả | 1,18 |
| 5 | Đoạn 5: xã Nhất Hòa | Cống cắt qua đường đường Tỉnh 243D đi vào thôn An Úy - Làng Khả | Đường rẽ đi vào Nhà văn hóa thôn Thái Bằng 1 | 1,10 |
| 6 | Xã Tân Thành cũ | Đầu cầu ngầm đường Tỉnh 243D, hướng từ Tân Thành đi xã Vũ Lễ cũ | Hết 250 mét. | 1,15 |
| 7 | Các đoạn đường còn lại của tuyến đường đường Tỉnh 243D | | | 1,05 |
| **II** | **Đường xã: Tuyến đường Huyện 74 cũ (xã Nhất Hòa - xã Nhất Tiến cũ)** | | | |
| 1 | Xã Nhất Tiến (Khu trung tâm xã) cũ | Trường Phổ thông dân tộc bán trú THCS xã Nhất Tiến cũ | Đường rẽ vào Trường Phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học 1 xã Nhất Tiến cũ | 1,10 |
| **Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)** | | | | |
| 1 | Khu vực còn lại | Thôn Làng Chu, Pá Lét, Phong Thịnh (Trừ khu dân cư Phong Thịnh II), Tân Vũ, Gia Hoà I, Gia Hoà II, Mỹ Hòa (Trừ khu dân cư Địa Phận và Mỹ Ba), Thái Bằng I, Thái Bằng II | | 1,05 |
| 2 | | Thôn Làng Lầu, Yên Thành, Nà Gỗ, Khu dân cư Phong Thịnh II, thôn Phong Thịnh, Khu Mỹ Ba, thôn Mỹ Hòa, Khu Thái Hoà, thôn Gia Hòa I | | 1,05 |
| 3 | | Các thôn: Làng Đồng, Tiến Hậu, Nà Niệc, Bình An, Bản Đắc, Nà Gá, Dộc Máy, An Úy, Làng Khả | | 1,06 |

**BẢNG 2.20: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH MỨC BIẾN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG ĐỐI VỚI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP XÃ VŨ LỄ**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số .../2026/QĐ-UBND ngày ../../2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh K đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với các vị trí) |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| 1 | Đường Quốc lộ 1B (thôn Ngả Hai): đoạn 1 | Đoạn từ Km 96+100 (đầu cầu Ngả Hai) | Km 97+300 (Đèo Khế). | 1,21 |
| 2 | Đường Quốc lộ 1B (Thôn Vũ Lâm): đoạn 2 | Đoạn từ Km 97+300 (Đèo Khế) | Km 98+300 (Vị trí biển báo hết khu dân cư). | 1,14 |
| 3 | Đường Quốc lộ 1B: đoạn 3 | Km 98+300 | Km 99+700 | 1,17 |
| 4 | Đường Quốc lộ 1B: đoạn 4 | Km 99 + 700 | Hết địa phận | 1,17 |
| 5 | Đường Quốc lộ 1B: đoạn 5 | Km 85 + 600 | Km 86 + 600 | 1,17 |
| 6 | Đường Quốc lộ 1B: đoạn 6 | Km 88 + 800 | Km 89 + 700 | 1,17 |
| 7 | Đường Quốc lộ 1B: đoạn 7 | Km 73+00 (đèo Nặm Rù) | Km 96 +100 (cầu Ngả Hai) | 1,17 |
| **Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)** | | | | |
| 1 | Khu vực còn lại | Thôn Nà Danh, thôn Hồng Minh, thôn Hoan Trung, Thôn Quang Thái, thôn Minh Tiến, thôn Vũ Lâm, thôn Ngả Hai | | 1,14 |
| 2 | | Thôn Nà Qué, thôn Nà Pán, thôn Hồng Sơn, thôn Phúc Tiến, thôn Hồng Phong I, Thôn Hồng Vi, thôn Quang Tiến | | 1,06 |
| 3 | | Các Thôn Nà Tân, Bình An, Hương Cốc, Pá Te, Hoan Thượng, Lân Kẽm, Kha Hạ, Thống Nhất, Khuôn Bồng | | 1,15 |

**BẢNG 2.21: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH MỨC BIẾN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG ĐỐI VỚI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP XÃ TÂN TRI**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số .../2026/QĐ-UBND ngày ../../2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh K đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với các vị trí) |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| **I** | **Tuyến Đường Quốc lộ 1B** | | | |
| 1 | Đường Quốc lộ 1B: Trung tâm xã Tân Tri mới | Km 79+900 | Km 80+500 (khu trung tâm chợ xã Đồng Ý cũ) | 1,17 |
| 2 | Các đoạn đường còn lại của Đường Quốc lộ 1B: địa phận xã Tân Tri mới | Km 73+00 (đỉnh đèo Nặm Rù, giáp địa phận xã Bắc Sơn) | Km 84+400 (đỉnh dốc kéo khoang, giáp địa phận xã Vũ Lễ) | 1,06 |
| **II** | **Đường xã (Khau Bao-Tân Tri: đoạn Km0-Km9+200) và đường Tỉnh 243C (Ngả Hai - Tân Tri - Nghinh Tường)** | | | |
| 1 | Xã Tân Tri (Khu trung tâm xã) | Đường rẽ vào khu dân cư Nà Nhuốt, thôn Ngọc Lâu | Cầu Khò Ma, thôn Bản Long | 1,10 |
| **Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)** | | | | |
| 1 | Khu vực còn lại | Thôn Lân Dạ, Thôn Lân Páng, thôn Hợp Thành, thôn Hợp Nhất, thôn Khau Ràng, thôn Nà Nhì, thôn Nà Cuối, thôn Nà Ghéo | | 1,05 |
| 2 | | Thôn Khau Bao, thôn Vũ Thắng A, thôn Vũ Thắng B, thôn Ngọc Lâu, thôn Pò Đồn, thôn Bản Long, thôn Yên Mỹ, thôn Minh Sơn, thôn Thâm Xi, thôn Bình An, thôn Suối Tín, thôn Suối Tát, thôn Nà Thí, thôn Bản Khuông, thôn bản Soong, thôn Bản Cầm | | 1,08 |

**BẢNG 2.22: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH MỨC BIẾN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG ĐỐI VỚI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP XÃ VĂN QUAN**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số .../2026/QĐ-UBND ngày ../../2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh K đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với các vị trí) |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| **1** | **Đường Lương Văn Tri (đường Quốc lộ 1B)** | | | |
| 1.1 | Đường Lương Văn Tri: đoạn 1 | Km28+100 | Km29+500 | 1,11 |
| 1.2 | Đường Lương Văn Tri: đoạn 2 | Km29+500 | Km31+300 | 1,20 |
| 1.3 | Đường Lương Văn Tri: đoạn 3 | Km31+300 | Đầu cầu Bó Pia (Km32+700) | 1,19 |
| 1.4 | Đường Lương Văn Tri: đoạn 4 | Km28+100 (đi xã Điềm He) | Km26/đường Quốc lộ 1B | 1,12 |
| **2** | **Đường tỉnh 233 (Đường Hoà Bình - Bình La - Gia Miễn)** | | | |
| 2.1 | Đường tỉnh 233 (Đoạn 1) | Đường Lương Văn Tri rẽ vào đường Hòa Bình | Giáp cầu Hòa Bình | 1,14 |
| 2.2 | Đường tỉnh 233 (Đoạn 2) | Đầu cầu Hòa Bình (đường Hòa bình - Bình La) | Km0+900 | 1,15 |
| 2.3 | Đường tỉnh 233 (Đoạn 3) | Km0+900 | Km1+410 (giáp thôn Khòn Hẩu) | 1,15 |
| **3** | **Nhánh I (Đường Lê Quý Đôn)** | | | |
| 3.1 | Nhánh I (Đường Lê Quý Đôn), đoạn 1 | Km28+220/đường Quốc lộ 1B | Giao tại Km17+250 (giao tại ngã ba đường Tỉnh 239B Lũng Pa - Pắc Kéo - Văn Quan) | 1,20 |
| **4** | **Đường tỉnh 239B (Lũng Pa - Pác Kéo - Văn Quan) (Đường huyện 53 cũ)** | | | |
| 4.1 | Đoạn qua thôn Tâm An | Km17+250/đường tỉnh 239B | Km17+00/đường Tỉnh 239B | 1,18 |
| **5** | **Đường Lùng Cà** | | | |
| 5.1 | Đường Lùng Cà đoạn 1 | Đầu cầu Đức Hinh/Giao đường Quốc lộ 1B | Trạm quản lý nước sinh hoạt Văn Quan | 1,20 |
| 5.2 | Đường Lùng Cà đoạn 2 | Trạm quản lý nước sinh hoạt Văn Quan | Hết xóm Lùng Cà giáp xã Yên Phúc | 1,18 |
| **6** | **Đường Quốc lộ 1B** | | | |
| 6.1 | Đường Quốc lộ 1B đoạn 5 | Đầu cầu Bó Pia giáp danh thôn Tân Long | Đầu cầu Bản Giềng thôn Khòn Coọng | 1,10 |
| 6.2 | Đường Quốc lộ 1B đoạn 6 | Cầu Bản Giềng | Giáp ranh xã Tri Lễ (thôn Khòn Cọong) | 1,19 |
| 6.3 | Đường Quốc lộ 1B đoạn 7 | Km26/đường Quốc lộ 1B | Hết địa giới xã Văn Quan giáp xã Điềm He (Km24/đường Quốc lộ 1B) | 1,20 |
| **7** | **Các khu dân cư và tái định cư** | | | |
| 7.1 | Khu tái định cư dự án Khu dân cư Đức Tâm II | | | 1,00 |
| 7.2 | Khu tái định cư dự án Mở rộng khuôn viên tượng đài Lương Văn Tri | | | 1,00 |

**BẢNG 2.22: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH MỨC BIẾN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG ĐỐI VỚI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP XÃ VĂN QUAN**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số .../2026/QĐ-UBND ngày ../../2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh K đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với các vị trí) |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| 8 | Nhánh III (Đường Phùng Chí Kiên) | Đường Lương Văn Tri (Km0 28+450/đường Quốc lộ 1B) | Đường Lê Quý Đôn tại Km0+810 | 1,11 |
| 9 | Nhánh I (Đường Lê Quý Đôn), đoạn 2 | Giao tại Km17+250 (Giao tại ngã ba đường tỉnh 239B Lũng Pa - Pắc Kéo - Văn Quan) | Giao tại đường Quốc lộ 1B (Cầu Đức Hinh) | 1,09 |
| 10 | Nhánh II (Đường Trần Phú) | Đường Lương Văn Tri (Km 28+450/đường Quốc lộ 1B) | Cổng trường PTTH Lương Văn Tri | 1,04 |
| 11 | Nhánh IV (Đường Ngô Gia Tự) | Đường Lương Văn Tri (Km 28+709/đường Quốc lộ 1B) | Giao tại Đường Lê Quý Đôn | 1,11 |
| 12 | Đường Quốc Lộ 279 (Đoạn 1 Thanh Xuân) | Ngã ba Tu Đồn (Đi xã Yên Phúc) | Km182+1500 Đường Quốc lộ 279 | 1,20 |
| 13 | Đường dẫn cầu Tân Sơn | Đường Quốc lộ 1B (Hạt 7) | Đầu cầu Tân Sơn | 1,15 |
| 14 | Đường Bản Bác - Hà Quảng (Đường vào thôn Bản Bác cũ) | Km0 (Km25+400 đường Quốc lộ 1B) | Hết thôn Bản Bác (Giáp thôn Hà Quảng) | 1,10 |
| 15 | Đường Bản coóng | Đường Quốc lộ 279 | Đường Lùng Cà đoạn 2 | 1,16 |
| 16 | Đường Quốc Lộ 279 (Đoạn 2 Thanh Xuân) | Km182+1500/đường Quốc lộ 279 | Hết địa giới xã Văn Quan giáp xã Yên Phúc | 1,19 |
| 17 | Đường Tỉnh 233 Hòa Bình - Bình La - Gia Miễn (Đoạn 4) | Km1+410 thôn Khòn Hẩu (tiếp giáp thôn Tân Thanh 2) | Km7+200 thôn Nà Thượng (tiếp giáp với xã Tân Văn) | 1,10 |
| **Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)** | | | | |
| 1 | Khu vực còn lại | Thôn Nà Lộc, Minh Sơn, Tâm An, Đức Tâm, Đức Hinh, Tân Thanh 2, Thanh Xuân, Bản Cóong, Tân Long | | 1,11 |
| 2 | | Thôn Lũng Cải, Hang Nà, Khòn Cọong, Bó Cáng, Bản Mù, Nà Lốc, Thanh Đông | | 1,11 |
| 3 | | Thôn Khòn Hẩu, Nà Thượng, Hà Quảng | | 1,11 |

**BẢNG 2.23: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH MỨC BIẾN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG ĐỐI VỚI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP XÃ ĐIỀM HE**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số .../2026/QĐ-UBND ngày ../../2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh K đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với các vị trí) |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| **1** | **Đường Quốc lộ 1B** | | | |
| 1.1 | Đường Quốc lộ 1B cũ | Đường nhánh đoạn rẽ vào Chợ Điềm He | Toàn bộ khu vực chợ Điềm He, ngã ba đường rẽ ra đường Quốc lộ 1B (Km18+200) | 1,15 |
| 1.2 | Đường Quốc lộ 1B, Đoạn 1 | Đoạn từ cây xăng Điềm He (Km 17+700) | Hết cầu Ngầm đường rẽ đi xã Song Giang cũ | 1,22 |
| 1.3 | Đường Quốc lộ 1B, Đoạn 2 | Cây xăng Điềm He (Km 17+700) | Cầu Nà Làn | 1,10 |
| 1.4 | Đường Quốc lộ 1B, Đoạn 3 | Đầu cầu Nà Làn | Giáp địa phận xã Khánh Khê | 1,19 |
| 1.5 | Đường Quốc lộ 1B, Đoạn 4 | Km19+700 | Km21+500 | 1,09 |
| 1.6 | Đường Quốc lộ 1B, Đoạn 5 | Điểm tiếp giáp xã Văn Quan (hết thôn Nà Lộc) | Hết ngã 3 đường rẽ đường Tỉnh 232 đi xã Văn Lãng (Km23+900) | 1,16 |
| **2** | **Đường Tỉnh 232** | | | |
| 2.1 | Đường Tỉnh 232, Đoạn 1 | Chân dốc Lùng Pa (đường rẽ vào đường Tỉnh 232) | Đầu cầu Hát Bon (Km2+200) | 1,11 |
| 2.2 | Đường Tỉnh 232, Đoạn 2 | Đầu thôn Khòn Cải | Hết thôn Khòn Lạn | 1,11 |
| 2.3 | Đường Tỉnh 232, Đoạn 3 | Đầu thôn Khòn Pù | Hết địa phận xã Điềm He | 1,11 |
| 3 | Đường Tỉnh 239 | Ngã 3 Điềm He rẽ đi xã Tân Đoàn | Hết địa phận xã Điềm He (giáp xã Yên Phúc) | 1,11 |
| 4 | Đường xã: Đường huyện 50 cũ | Cầu ngầm đường rẽ đi xã Song Giang cũ | Hết địa phận xã Điềm He | 1,11 |
| 5 | Đường Tỉnh 234C | Ngã 3 Bản Làn rẽ vào xã Tràng Các cũ | Hết địa phận xã Điềm He | 1,10 |
| 6 | Đường Văn An - Nhạc Kỳ | Km17+100 | Cầu Văn An - Nhạc Kỳ | 1,10 |
| 7 | Khu tái định cư dự án Khu dân cư phố Điềm He | | | 1,04 |
| **Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)** | | | | |
| 1 | Khu vực còn lại | Thôn Điềm He 1, thôn Điềm He 2, Thôn Chi Quan, thôn Bản Làn, thôn Phú Nhuận, thôn Trung Kiên, thôn Nà Súng, thôn Pác Làng, thôn Nà Me, thôn Khòn Cải, thôn Khòn Lạn, thôn Khòn Tẩu (áp dụng cho những thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường trục xã) | | 1,12 |
| 2 | | Các thôn, bản còn lại | | 1,13 |

**BẢNG 2.24: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH MỨC BIẾN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG ĐỐI VỚI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP XÃ YÊN PHÚC**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số .../2026/QĐ-UBND ngày ../../2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh K đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với các vị trí) |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| 1 | Đường Quốc lộ 279 đoạn 1 | Thôn Khòn Khè (giáp xã Văn Quan) | Điểm bưu điện Bình Phúc | 1,16 |
| 2 | Đường Quốc lộ 279 đoạn 2 | Điểm bưu điện Bình Phúc | Cầu Pá Danh | 1,18 |
| 3 | Đường Tỉnh 239A (Qua các thôn Bản Dạ, Bản Cưởm, Lùng Tàu - Lùng Pha) | Cầu Khòn Khẻ | Hết thôn Lùng Tàu-Lùng Pha (Giáp xã Tân Đoàn) | 1,10 |
| 4 | Đường Quốc lộ 279 đoạn 3 | Đầu cầu Pá Danh | Cống Nà Mèo | 1,16 |
| 5 | Đường nhánh Quốc lộ 279 | Đường rẽ vào chợ (Km177) | Chợ Bãi | 1,18 |
| 6 | Đường Tỉnh 239B | Ngã 3 Quốc lộ 279 (Bưu điện Yên Phúc) | Cống Kéo Đẩy | 1,19 |
| 7 | Đường Quốc lộ 279 đoạn 4 | Cống Nà Mèo | Đường bê tông rẽ lên sân vận động xã Yên Phúc (Km175+800) | 1,18 |
| 8 | Đường Quốc lộ 279 đoạn 5 | Km175+800 | Đường rẽ vào Điểm trường Tiểu học thôn Nam | 1,18 |
| 9 | Đường Quốc lộ 279 đoạn 6 | Đường rẽ vào Điểm trường Tiểu học thôn Nam | Cầu Nà Quẹng chân dốc Đèo Lăn (Km173+200). | 1,09 |
| 10 | Đường Tỉnh 239B | Cống Kéo Đẩy | Cột Km số 2 (Chợ Bãi đi Ba Xã) | 1,10 |
| 11 | Đường xã 499 | Đường rẽ từ đường Quốc lộ 279 vào đường liên thôn Nam - Tây A- Tây B | Chân dốc Kéo Dầy | 1,10 |
| 12 | Khu tái định cư dự án Khu dân cư Chợ Bãi | | | 1,06 |
| 13 | Đường Tỉnh 234B (Qua thôn Bản Noóc, Nà Mìn) | Thôn Bản Nooc (Giáp xã Điềm He | Hết thôn Nà Mìn (Giáp xã Khánh Khê) | 1,11 |
| 14 | Đường Tỉnh 239 (Qua các thôn Cốc Phường, Đoàn Kết, Nà Thòa, Bản Thí) | Thôn Cốc Phường (Giáp xã Điềm He) | Hết thôn Bản Thí (Giáp xã Tân Đoàn) | 1,11 |
| 15 | Đường Tỉnh 239A | Đoạn rẽ từ Quốc lộ 1B (Đèo Lùng Pa) | Hết thôn Ích Hữu (Giáp xã Văn Quan) | 1,11 |
| **Khu vực còn lại (Các vị trí không quy định giá)** | | | | |
| 1 | Khu vực còn lại | Thôn Chợ Bãi 1, Chợ Bãi 2, Khòn Khẻ, Bản Sầm, Nà Hấy, Nà Dài, Tân Tiến, Ích Hữu, Phiền Mậu, Đoàn Kết, Cốc Phường, Nà Thòa, Bản Dạ, Bắc, Trung, Khòn Mới, Quang Bí, Đông A, Đông B, Nam, Bình Đăng A, Bình Đăng B, Bản Thí, Khòn Nhừ, Pác Cắp, Lùng Tàu-Lùng Pha, Tây A, Tây B, Bản Cưởm, Nà Mìn, Bản Noóc | | 1,17 |

**BẢNG 2.25: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH MỨC BIẾN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG ĐỐI VỚI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP XÃ TRI LỄ**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số .../2026/QĐ-UBND ngày ../../2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh K đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với các vị trí) |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| 1 | Đường Xã | Km7+500 | Km8+200 đến đường vành đai tránh chợ | 1,18 |
| 2 | Đường Quốc lộ 1B | Trường tiểu học Lương Năng | Trường mầm non+200m (trường mầm non Lương Năng) | 1,10 |
| 3 | Đường Tỉnh 234C | Km0 | Đường rẽ vào trường THCS Lương Năng | 1,10 |
| 4 | Đường Quốc lộ 1B | Trường mầm non Lương Năng +200m | Hết địa phận xã Tri Lễ | 1,18 |
| **Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)** | | | | |
| 1 | Khu vực còn lại | Thôn Bản Téng, thôn Nà Thang, thôn Bản Kình, thôn Pá Hà, thôn Bản Chầu, thôn Nà Bó, thôn Nà Chầu, thôn Bản Bang, thông Lũng Phúc, thông Thồng Duống, thôn Nà Chuông, thôn Bản Châu, thôn Đèo Luông, thôn Bản Chặng, thôn Bản Só, thôn Hữu Nhất, thôn Bản Rượi, thôn Nà Lùng | | 1,17 |

**BẢNG 2.26: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH MỨC BIẾN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG ĐỐI VỚI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP XÃ TÂN ĐOÀN**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số .../2026/QĐ-UBND ngày ../../2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh K đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với các vị trí) |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| **1** | **Đường Tỉnh 234** | | | |
| 1.1 | Đoạn 1 | Giáp địa phận phường Lương Văn Tri Km12+300 | Km17+600 | 1,11 |
| 1.2 | Đoạn 2 | Km17+600 | Km18+600 | 1,10 |
| 1.3 | Đoạn 3 | Km18+600 | Hết địa phận xã Tân Đoàn (Giáp xã Nhân Lý) Km22+200 | 1,11 |
| **2** | **Đường Tỉnh 234B (Đường huyện 27 cũ)** | | | |
| 2.1 | Đoạn 1 | Giáp đường Tỉnh 234 | Hết địa phận xã Tân Đoàn (Giáp xã Khánh Khê) | 1,11 |
| **3** | **Đường Tỉnh 239** | | | |
| 3.1 | Đoạn 1 | Km0(Giáp đường Tỉnh 234 ) | Km8+100 | 1,11 |
| 3.2 | Đoạn 2 | Km8+100 | Km10+100 (Giáp ranh Khòn Riềng - Ba Xã) | 1,18 |
| 3.3 | Đoạn 3 | Km10+100 (Giáp ranh Khòn Riềng - Ba Xã) | Đầu cầu xi măng | 1,15 |
| 3.4 | Đoạn 4 | Cầu xi măng | Km12+400 (Đường bê tông rẽ vào xóm Pò Xè) | 1,10 |
| 3.5 | Đoạn 5 | Km12+400 (Đường bê tông rẽ vào xóm Pò Xè) | Điểm tiếp giáp xã Yên Phúc | 1,11 |
| **4** | **Đường Ba Xã - Lùng Pá** | Điểm tiếp giáp đường Quốc lộ 239 qua chợ Tân Đoàn | Đường vào trường Tiểu học + THCS xã Tân Đoàn | 1,18 |
| **5** | **Đường Lùng Pá – Bản Nằng** | Giáp đường Tỉnh 239 - Qua Trạm Truyền hình | Trường Mầm non xã Tân Đoàn | 1,18 |
| **6** | **Đường Tỉnh 239B** | | | |
| 6.1 | Đoạn 1 (Đường huyện 54 cũ) | Tiếp giáp đường Tỉnh 239 | Nhà vận hành trạm điện lực Văn Quan | 1,10 |
| 6.2 | Đoạn 2 (Đường huyện 54 cũ) | Nhà vận hành trạm điện lực Văn Quan | Hết địa phận xã Tân Đoàn (Giáp xã Yên Phúc) | 1,11 |
| 6.3 | Đoạn 3 (Đường huyện 58 cũ)) | Ngã ba Phai Làng (Giáp đường Tỉnh 239) | Đến Km1+500 | 1,10 |
| 6.4 | Đoạn 4 (Đường huyện 58 cũ) | Km1+500 | Hết địa phận xã Tân Đoàn (Giáp xã Yên Phúc) | 1,11 |

**BẢNG 2.26: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH MỨC BIẾN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG ĐỐI VỚI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP XÃ TÂN ĐOÀN**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số .../2026/QĐ-UBND ngày ../../2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh K đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với các vị trí) |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| **Khu vực còn lại (Các vị trí không quy định giá)** | | | | |
| 1 | Khu vực còn lại | Các thôn Năm Rạt, thôn Khòn Sày, thôn Khòn Cải, thôn Pai Rọ - Lùng Mán, thôn Ba Xã, thôn Khòn Pá, thôn Lùng Pá - Bản Nằng, thôn Còn Riềng, thôn Phai Làng, thôn Tùng Tày, thôn Thống Nhất, thôn Còn Chuông, thôn Đoàn Kết, thôn Tình Hồ, thôn Sải Hồ, thôn Sơn Chủ, thôn Tồng Han, thôn Tầm Danh, thôn Bản Cắm, thôn Nà Múc, thôn Tân Tiến | | 1,21 |

**BẢNG 2.27: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH MỨC BIẾN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG ĐỐI VỚI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP XÃ KHÁNH KHÊ**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số .../2026/QĐ-UBND ngày ../../2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh K đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với các vị trí) |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| 1 | Đường Quốc lộ 1B | Km5+200 hết địa phận xã Đồng Đăng | Trường TH và THCS Bình Trung | 1,09 |
| 2 | Đường Tỉnh 234 (Đường huyện 27 cũ) | Giáp địa phận xã Tân Đoàn (đường Tỉnh 234 tại Km12+940) | Hết địa phận xã Xuân Long cũ (Thôn Long Tràng, xã Khánh Khê) | 1,10 |
| 3 | Đường Tỉnh 234B (Đường huyện 29 cũ) | Hết địa phận phường Tam Thanh | Cầu Khánh Khê | 1,09 |
| 4 | Đường Quốc lộ 1B và đường nhánh (đường Quốc lộ 1B cũ, đường Tỉnh 234B (Đường huyện 59C cũ) | Trường TH và THCS Bình Trung; Đường nhánh từ ngã ba chợ Khánh Khê lên 100m, từ ngã ba chợ Khánh Khê đến cầu cũ xã Khánh Khê, đến cầu mới Khánh Khê (Km11) | Đỉnh dốc Cốc Tém, thôn Đồng Phú | 1,13 |
| 5 | Đường Quốc lộ 1B | Đỉnh dốc Cốc tém, thôn Đồng Phú | Giáp với xã Điềm He (xã Văn An cũ) (đường Quốc lộ 1B tại Km14+900) | 1,10 |
| 6 | Đường Tỉnh 234B (Đường Huyện 59A cũ) | Đường đi xã Đồng Giáp cũ từ mét thứ 101 | Hết thôn Thống Nhất | 1,11 |
| 7 | Đường Tỉnh 234B (Đường Huyện 59A cũ) | Ngã ba Chợ Khánh Khê cũ (giáp đường Quốc lộ 1B) | Giáp địa phận phường Lương Văn Tri (đường Tỉnh 234B - Km 09+00) | 1,10 |
| 8 | Đường tỉnh 234C (Đường huyện 52 cũ) đi qua các thôn Nà Khàn, Nà Rẹ, Nà Tao | Địa phận giáp ranh xã Yên Phúc (Đoạn xã An Sơn cũ) | Điểm trường Nà Tao | 1,10 |
| **Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)** | | | | |
| 1 | Khu vực còn lại | Thôn Nà Bản, thôn Đồng Tân, thôn Đồng Văn, thôn Trung Giáp, thôn Trung Sơn, thôn Đồng Phú, thôn Đoàn Kết, thôn Bản Khính, thôn Thống Nhất, thôn Thanh Sơn, thôn Nà Rẹ, thôn Nà Khàn, thôn Nà Tao, thôn Khau Ràng, thôn Khau Đắng, thôn Bản Mới, thôn An Tri, thôn Còn Cóoc; thôn Khau Khe, thôn Bình Trung, thôn Chiến Thắng, thôn Xuân Lũng, thôn Nà Ngườm, thôn Khuổi Mạ, thôn Nà Riềng, thôn Long Giang, thôn Long Tràng, thôn Long Thượng, thôn Long Quế, thôn Long Sơn | | 1,17 |

**BẢNG 2.28: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH MỨC BIẾN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG ĐỐI VỚI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP XÃ NA SẦM**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số .../2026/QĐ-UBND ngày ../../2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh K đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với các vị trí) |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| 1 | Đường Lương Văn Tri (đoạn 01) | Ngã ba gặp đường Hoàng Văn Thụ (Thôn 6) | Ngã tư cắt đường 13 tháng 10 (Thôn 1) | 1,18 |
| 2 | Đường Lương Văn Tri (đoạn 02) | Ngã tư cắt đường 13 tháng 10 (Thôn 1) | Đầu cầu Na Sầm (Hết địa phận thị trấn Na Sầm cũ sang xã Tân Lang) | 1,11 |
| 3 | Ngõ 08, đường Lương Văn Tri (thôn 1) | Đầu ngõ | Cuối ngõ | 1,20 |
| 4 | Đường 13 tháng 10 (đoạn 01) | Ngã tư gặp đường Hoàng Văn Thụ (Thôn 4) | Cầu gần Trụ sở BQLDA khu vực 7 (gần chợ tạm Na Sầm) | 1,17 |
| 5 | Đường 13 tháng 10 (đoạn 02) | Cầu gần Trụ sở BQLDA khu vực 7 | Ngõ 01, đường 13 tháng 10 | 1,18 |
| 6 | Đường 13 tháng 10 (đoạn 03) | Ngõ 01, đường 13 tháng 10 | Hết đất Trụ sở Điện lực Văn Lãng | 1,14 |
| 7 | Đường 13 tháng 10 (đoạn 04) | Hết đất Trụ sở Điện lực Văn Lãng | Hết đất Trụ sở Xí nghiệp khai thác công trình Thuỷ Lợi | 1,18 |
| 8 | Cuối đường 13 tháng 10 | Đường bê tông vòng quanh ao Thuỷ Nông | | 1,21 |
| 9 | Ngõ 01, đường 13 tháng 10 (đường bám mặt chợ) | Đoạn bám mặt chợ | | 1,20 |
| 10 | Đường Hàng Dã (đoạn 01) | Ngã ba gặp đường Lương Văn Tri (Thôn 2) | Cống nước ranh giới giữa thôn 2 và thôn 3 (tim cống) | 1,16 |
| 11 | Đường Hàng Dã (đoạn 02) | Cống nước ranh giới giữa thôn 2 và thôn 3 (tim cống) | Gặp đường Hoàng Văn Thụ (thôn 3) | 1,16 |
| 12 | Ngõ 01, đường Hàng Dã (Sau trụ sở Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Na Sầm) | Đầu ngõ | Cuối ngõ (giáp đất trường Tiểu học Na Sầm) | 1,17 |
| 13 | Đường Hoàng Văn Thụ (đoạn 01) | Bắt đầu địa phận thôn 3 xã Na Sầm (Bắt đầu địa phận thị trấn Na Sầm cũ hướng Tràng Định - TP. Lạng Sơn cũ) | Đầu cầu thôn 3, trên đường Hoàng Văn Thụ (tim cầu) | 1,15 |
| 14 | Đường Hoàng Văn Thụ (đoạn 02) (Quốc lộ 4A qua thị trấn Na Sầm cũ) | Cầu thôn 3, trên đường Hoàng Văn Thụ (tim cầu) | Ngã 3, đường Lương Văn Tri (ranh giới giữa thôn 2 và thôn 4) | 1,17 |
| 15 | Đường Hoàng Văn Thụ (đoạn 03) (Quốc lộ 4A qua thị trấn Na Sầm cũ) | Ngã ba gặp đường Lương Văn Tri (ranh giới giữa thôn 2 và thôn 4) | Ngõ rẽ vào Trường THPT Văn Lãng (tim đường ngõ) | 1,15 |
| 16 | Đường Hoàng Văn Thụ (đoạn 04) | Ngã ba rẽ vào Trường THPT Văn Lãng (tim đường ngõ) | Ngã ba rẽ lên Kéo Cù (tim đường ngõ) | 1,14 |

**BẢNG 2.28: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH MỨC BIẾN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG ĐỐI VỚI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP XÃ NA SẦM**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số .../2026/QĐ-UBND ngày ../../2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh K đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với các vị trí) |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| 17 | Đường Hoàng Văn Thụ (đoạn 05) | Ngã ba rẽ lên Kéo Cù (tim đường ngõ) | Đến hết địa giới thôn 4 xã Na Sầm | 1,16 |
| 18 | Ngõ 01, đường Hoàng Văn Thụ | Đầu ngõ | Đến Cổng trường THPT Văn Lãng | 1,22 |
| 19 | Ngõ 03, đường Hoàng Văn Thụ cạnh Nhà khách UBND xã Na Sầm (đoạn 01) | Đầu ngõ (Nhà khách UBND xã Na Sầm) | Theo đường bê tông chính hết mét thứ 120 | 1,19 |
| 20 | Ngõ 03, đường Hoàng Văn Thụ cạnh Nhà khách UBND xã Na Sầm (đoạn 02) | Mét thứ 121 | Cuối ngõ (ngã ba Nhà thờ cũ) | 1,13 |
| 21 | Đường vào Trạm bảo vệ thực vật cũ | Tiếp giáp đường Quốc lộ 4A | Cuối ngõ | 1,13 |
| 22 | Ngõ 05, đường Hoàng Văn Thụ (gần Cây xăng thôn Thâm Cun) | Đầu ngõ | Cuối ngõ | 1,13 |
| 23 | Ngõ 07, đường Hoàng Văn Thụ (đoạn 01) | Ngã 3 đầu ngõ | Miếu Cốc Lải | 1,22 |
| 24 | Ngõ 07, đường Hoàng Văn Thụ (đoạn 02) | Miếu Cốc Lải | Hết xóm Cốc Lải | 1,16 |
| 25 | Ngõ 07, đường Hoàng Văn Thụ (thôn Thâm Cun) | Đầu ngõ | Cuối ngõ | 1,13 |
| 26 | Đường Khu Ga | Từ Trung tâm VH-TT và Truyền thông khu vực Văn Lãng | Ngã 3 gặp đường 13 tháng 10 (thôn 2) | 1,11 |
| 27 | Đoạn đường sát Bưu Điện Văn Lãng | Ngã ba gặp đường Hoàng Văn Thụ (thôn 2) | Ngã ba gặp đường Khu Ga (thôn 2) | 1,12 |
| 28 | Đường Bản Tích (đoạn 01) | Ngã tư gặp đường Hoàng Văn Thụ (thôn 3) | Ngã ba nối sang Ngõ 07, đường Hoàng Văn Thụ (đường qua ngầm) | 1,14 |
| 29 | Đường Bản Tích (đoạn 02) | Ngã ba nối sang Ngõ 07, đường Hoàng Văn Thụ (đường qua ngầm) | Ngã ba Nhà thờ cũ | 1,18 |
| 30 | Đường Bản Tích (đoạn 03) | Ngã ba Nhà thờ cũ | Đường lên Nhà văn hóa thôn Bản Tích; cầu Bản Tích (tim cầu) | 1,21 |
| 31 | Đường Bản Tích (đoạn 04) | Cầu Bản Tích (tim cầu) | Đi về phía Bắc hết thôn Bản Tích cũ | 1,16 |
| 32 | Đoạn nối đường Bản Tích với ngõ 07, đường Hoàng Văn Thụ (đường qua ngầm) | Ngã ba gặp đường Bản Tích | Ngã ba gặp ngõ 07, đường Hoàng Văn Thụ | 1,21 |
| 33 | Đường Quốc lộ 4A (đoạn 9) | Địa phận thôn 5 xã Na Sầm (Mốc ranh giới cũ TT Na Sầm - xã Hoàng Việt cũ) | Ngã ba đường rẽ vào thôn 6 (Lũng Cùng) | 1,14 |

**BẢNG 2.28: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH MỨC BIẾN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG ĐỐI VỚI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP XÃ NA SẦM**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số .../2026/QĐ-UBND ngày ../../2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh K đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với các vị trí) |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| 34 | Đường Quốc lộ 4A (đoạn 10) | Ngã ba đường rẽ vào thôn 6 (Lũng Cùng) | Hết địa phận thôn 6 | 1,21 |
| 35 | Đường Quốc lộ 4A (đoạn 11) | Bắt đầu địa phận thôn Lù Thẳm (Mốc ranh giới xã Hoàng Việt cũ - TT Na Sầm cũ) | Thôn Nà Tềnh (Cột cây số Km 12) | 1,18 |
| 36 | Đường Quốc lộ 4A (đoạn 12) | Thôn Nà Tềnh ( Cột cây số Km 12) | Hết địa phận xã Na Sầm giáp xã Hoàng Văn Thụ (Hết địa phận xã Hoàng Việt giáp xã Tân Mỹ cũ) | 1,10 |
| 37 | Đường Quốc lộ 4A (đoạn 13) | Km17 +300 (Ngã ba Pác Lùng Hu) | Km18+900 (Đường rẽ vào nghĩa trang liệt sỹ Văn Lãng) | 1,10 |
| 38 | Đường Quốc lộ 4A (đoạn 14) | Km18+900 (Đường rẽ vào nghĩa trang liệt sỹ Văn Lãng) | Km26+300 (Ngã Ba Lũng Vài) | 1,09 |
| 39 | Đường Quốc lộ 4A (đoạn 15) | Km26+300 (Ngã ba Lũng Vài) | Hết Km36/đường Quốc lộ 4A (Hết địa giới xã Bắc Hùng cũ - giáp xã Tràng Định) | 1,09 |
| 40 | Đường Thâm Mè - Khun Slam | Ngã ba Thâm Mè (thôn 5) | Giao với đường Na Sầm - Na Hình | 1,21 |
| 41 | Đường Na Sầm - Na Hình (đoạn 1) | Km14 +100/đường Quốc lộ 4A (Ngã ba gốc Gạo) | Giao với đường Thâm Mè - Khun Slam | 1,22 |
| 42 | Đường Na Sầm - Na Hình (đoạn 2) | Giao với đường Thâm Mè - Khun Slam | Mốc ranh giới giữa xã Na Sầm và xã Thuỵ Hùng (Mốc ranh giới Thị trấn Na Sầm cũ - xã Thanh Long cũ) | 1,16 |
| 43 | Đường tỉnh 232 (đoạn 1) | Đầu cầu Na Sầm | Trạm hạ thế Tân Hội | 1,21 |
| 44 | Đường tỉnh 232 (đoạn 2) | Trạm hạ thế Tân Hội | Đỉnh dốc ngã tư Kéo Van (rẽ vào bãi xử lý rác Tân Lang) | 1,12 |
| 45 | Đường vào thôn 9 | Đầu cầu Na Sầm (Đối diện Trường THCS Na Sầm) | Cuối thôn Nà Chà cũ | 1,20 |
| 46 | Ngõ bờ ao thâm mè (thôn 5) | | | 1,19 |
| 47 | Ngõ vào thôn 6 (đường vào Lũng Cùng) | | | 1,21 |
| 48 | Đường Kéo Cù đoạn 1 | Km15+210/đường Quốc lộ 4A | Hết địa phận thôn 4 xã Na Sầm (Hết địa phận thị trấn theo tờ bản đồ địa chính số 39 thị trấn Na Sầm cũ) | 1,19 |

**BẢNG 2.28: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH MỨC BIẾN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG ĐỐI VỚI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP XÃ NA SẦM**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số .../2026/QĐ-UBND ngày ../../2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh K đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với các vị trí) |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| 49 | Đường Kéo Cù -Tà Piặc-Cốc Hắt | Hết địa phận thôn 4 xã Na Sầm (Hết địa phận thị trấn theo tờ bản đồ địa chính số 39 thị trấn Na Sầm cũ) | Hết thôn Nà Phai xã Na Sầm (Giao với đường Tỉnh 240 (đường Huyện 16 cũ) | 1,10 |
| 50 | Đường tỉnh 240 | Km12+450/đường Quốc lộ 4A, đường Tỉnh 240 | Hết xóm Cốc Hắt | 1,15 |
| 51 | Đường Pắc Lùng Hu - Hu Trong | Km17+300/đường Quốc lộ 4A | Hết thôn Bản Hu | 1,10 |
| 52 | Đường tỉnh 229 | Km26+400 (đường Quốc lộ 4A) | (Km 7+200) Hết địa phận xã Na Sầm giáp địa phận xã Thuỵ Hùng | 1,10 |
| 53 | Khu tái định cư Nà Phai | | | 1,14 |
| 54 | Khu dân cư Ao Cạn | | | 1,07 |
| 55 | Khu Đô thị phía Nam thị trấn | | | 1,11 |
| 56 | Đường nội bộ Khu dân cư khu 2 Na Sầm | | | 1,07 |
| **Khu vực còn lại (Các vị trí không quy định giá)** | | | | |
| 1 | Khu vực còn lại | Thôn 5, 6, 7, 8, 9, Lù Thẳm, Kéo Phầu, Nà Tềnh | | 1,15 |
| 2 | | Thôn Còn Nọoc, Khun Pinh, Nà Phai, Pò Pheo, Đoàn Kết, Nà Liệt Trong, Lũng Vài, Bản Vạc, Thanh Hảo | | 1,14 |
| 3 | | Thôn Cốc Hắt, Tà Piac, Bản Lè, Nà Quan, Bản Ỏ, Đồng Tân, Đồng Tiến, Đông Phòng, Nà Là | | 1,15 |

**BẢNG 2.29: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH MỨC BIẾN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG ĐỐI VỚI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP XÃ HOÀNG VĂN THỤ**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số .../2026/QĐ-UBND ngày ../../2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh K đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với các vị trí) |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| 1 | Đường tỉnh 235A (đoạn 1) | Đỉnh dốc Tềnh Tạm (Km1+800) | Ngã ba Thâm Kéo (ngã ba Chó) (Km1+967) | 1,18 |
| 2 | Đường tỉnh 235A (đoạn 2) | Ngã ba Thâm Kéo (ngã ba Chó) (Km1+967) | Ngã ba Cổng Trắng (Km2+427) | 1,02 |
| 3 | Đường tỉnh 235A (đoạn 3) | Ngã ba Cổng Trắng (Km2+427) | Đường Kéo Bó (Hang Dơi) (Km3+467) | 1,16 |
| 4 | Đường tỉnh 235A (đoạn 4) | Đường Kéo Bó (Hang Dơi) (Km3+467) | Chân dốc Khơ Đa (Cống 1) (Km4+205) | 1,15 |
| 5 | Đường tỉnh 235A (đoạn 5) | Chân dốc Khơ Đa (Cống 1) (Km4+205) | Ngã ba Tà Lài (ngã ba Ma Mèo) (Km5+200) | 1,16 |
| 6 | Đường Ngã ba chó đến đường bê tông mới | Ngã ba Thâm Kéo (ngã ba Chó) | Cuối ngõ 2 gặp đường bê tông (Từ đầu ngõ 2 đến cuối ngõ 2) | 1,19 |
| 7 | Đường bê tông, đoạn 1 | Ngã ba Phai Én | Gặp đường ngõ 2 Thâm Kéo | 1,11 |
| 8 | Đường bê tông, đoạn 2 | Điểm cuối ngõ 2 theo trục đường đến Thâm Sứ | Hết địa phận xã Hoàng Văn Thụ | 1,11 |
| 9 | Đường vào cửa khẩu Cốc Nam | Ngã ba Cổng Trắng | Trạm Liên hợp Mốc 16 | 1,11 |
| 10 | Quốc lộ 4A, đoạn 1 | Ngã ba Tà Lài ( Ngã ba Ma Mèo) | Ngã ba Nà Mò | 1,12 |
| 11 | Quốc lộ 4A, đoạn 2 | Ngã ba Nà Mò | Hết địa phận xã Hoàng Văn Thụ (giáp Pá Phiêng, xã Đồng Đăng) | 1,15 |
| 12 | Quốc lộ 4A, đoạn 3 | Ngã ba Tà Lài ( ngã ba Ma Mèo) | Hang Chui ( đầu phía Nam) | 1,15 |
| 13 | Quốc lộ 4A, đoạn 4 | Hang Chui ( đầu phía Bắc) | Ngã ba Pác Luống | 1,10 |
| 14 | Quốc lộ 4A, đoạn 5 | Ngã ba Pác Luống | Tổng Chào (Cuối thôn Nà Kéo) hết địa phận xã Hoàng Văn Thụ | 1,11 |
| 15 | Đường khu phi thuế quan | Điểm đầu giao với đường Pác Luống - Tân Thanh | Điểm cuối giao đường Quốc lộ 4A ( gần Hang Chui) | 1,11 |
| 16 | Đường Pác Luống - Tân Thanh đoạn 1 | Ngã ba Pác Luống | đầu đường phi thuế quan | 1,14 |
| 17 | Đường Pác Luống - Tân Thanh đoạn 2 | Đầu đường phi thuế quan | Đường rẽ Bản Thảu ( chân dốc) | 1,15 |
| 18 | Đường Trạm kiểm soát đến cửa khẩu Tân Thanh | Trạm Kiểm soát số 2 dọc theo trục đường chính | Cổng cửa khẩu Tân Thanh | 1,16 |
| 19 | Đường nhánh phía Nam | Trục đường chính đường nhánh phía Nam | Bãi đỗ xe, kiểm hóa Công ty CPĐT Thăng Long | 1,11 |

**BẢNG 2.29: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH MỨC BIẾN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG ĐỐI VỚI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP XÃ HOÀNG VĂN THỤ**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số .../2026/QĐ-UBND ngày ../../2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh K đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với các vị trí) |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| 20 | Đường nhánh vào bãi đỗ xe, kiểm hóa Công ty CPĐT Thăng Long | Toàn bộ đường nhánh vào bãi đỗ xe, kiểm hóa Công ty CPĐT Thăng Long | | 1,10 |
| 21 | Đường chính Bắc - Nam | Ngã ba gần khách sạn Kim Lệ Hoa | Hết ao gần chùa Tân Thanh | 1,11 |
| 22 | Đường nhánh phía Bắc | Trục đường chính đường nhánh phía Bắc, từ ngã ba Đội quản lý điện tổng hợp Tân Thanh | Chợ Thế giới Phụ nữ | 1,14 |
| 23 | Đường trường học | Ngã ba trạm kiểm dịch thực vật | Ngã ba Nhà văn hóa thôn Nà Lầu | 1,14 |
| 24 | Đường vào kho Ngoại quan | Cây xăng | Kho ngoại quan | 1,20 |
| 25 | Đường nhánh Bắc-Nam phía Đông | Chợ Hữu Nghị | Cổng cửa khẩu Tân Thanh | 1,14 |
| 26 | Đường vào thôn Bản Thảu | Đường rẽ vào Bản Thảu ( chân dốc) | Trạm kiểm soát số 2 | 1,15 |
| 27 | Đường nội bộ khu Tái định cư (Khu B) | Toàn bộ đường nội bộ khu Tái định cư (Khu B) | | 1,11 |
| 28 | Đường Pá Nhùng | Ngã ba dưới trụ sở dân quận xã | Ngã ba Khơ Liềng | 1,18 |
| 29 | Đường Pác Luống - Tân Thanh cũ | Trạm kiểm dịch y tế ( đường vòng đằng sau bãi xe Công ty TNHH XNK Thịnh Vượng | Ngã ba đối diện Công ty Cổ phần Thành Đô | 1,13 |
| 30 | Đường xuất nhập khẩu hàng hóa cửa khẩu Tân Thanh | Ngã ba rẽ Bản Đuốc, Bản Thảu | Ngã ba rẽ đi Nà Ngòa | 1,15 |
| 31 | Đường xuất nhập khẩu hàng hóa cửa khẩu Tân Thanh | Ngã ba rẽ đi Nà Ngòa | Hết cửa khẩu Tân Thành | 1,20 |
| 32 | Khu dân cư khu I | | | 1,14 |
| 33 | Khu dân cư khu II | | | 1,14 |
| 34 | Khu Dân cư Nà Ngòa | | | 1,16 |
| 35 | Cụm chợ xã Hoàng Văn Thụ | Ngã ba đường rẽ vào trường THCS (theo đường trục chính) | Phòng khám Đa khoa khu vực và xung quanh tiếp giáp chợ + 20m | 1,10 |
| 36 | Đường Tân Mỹ- Văn Thụ-Điềm He (km0+00-km6+900) | Ngã ba Nà Mò | Ngầm tràn Bó Đảng | 1,16 |
| 37 | Đường tỉnh 240 đoạn 1 | Ngầm tràn Bó Đảng | Ngã ba lên trường THCS | 1,10 |
| 38 | Đường tỉnh 240 đoạn 2 | Trạm y tế | Đỉnh dốc Kéo Cà | 1,10 |
| 39 | Đường tỉnh 240 đoạn 3 | Km 11+200(đường Huyện 17 cũ) | Cầu Văn An- Nhạc Kỳ | 1,10 |

**BẢNG 2.29: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH MỨC BIẾN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG ĐỐI VỚI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP XÃ HOÀNG VĂN THỤ**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số .../2026/QĐ-UBND ngày ../../2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh K đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với các vị trí) |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| 40 | Đường tỉnh 240 đoạn 4 | Ngã 3 vào thôn Tiền Phong | Ngã ba Lũng Mười | 1,10 |
| 41 | Đường trục thôn Nà Kéo mới | Đường Quốc lộ 4A (từ cổng thôn) | Ngã ba sân thể thao | 1,10 |
| 42 | Khu TĐC thôn Cốc Nam | | | 1,09 |
| **Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)** | | | | |
| 1 | Khu vực còn lại | Thôn Cốc Nam, thôn Khơ Đa, thôn Tà Lài, thôn Hợp Nhất, thôn Pò Cại, thôn Bản Chang, thôn Nà Lẹng, thôn Nà Kéo Mới, thôn Nà Mò, thôn Pò Chài, thôn Nà Dẩn, thôn Khun Đẩy, thôn Thống Nhất, thôn Quyết Tiến, thôn Bản Đuốc, thôn Nà Ngườm, thôn Nà Tồng, thôn Bản Thẩu, thôn Khu I, thôn Khu II, thôn Nà Lầu, thôn Nà Han | | 1,15 |
| 2 | | Thôn Nhân Hòa, thôn Tiền Phong, thôn Thuận Lợi, thôn Quyết Thắng, thôn Bó Chầu, thôn Long Tiến, thôn Nà Pàn, thôn Nà Phiêng, thôn Nà Lùng, thôn Cốc Mặn | | 1,15 |
| 3 | | Thôn Còn Luông, thôn Còn Tẩu, thôn Lương Thác, thôn Bản Chúc, thôn Khun Phung, thôn Pá Đa, thôn Nà Éc, thôn Nà Danh, thôn Lậu Cáy, thôn Lũng Mười, thôn Bản Nhùng, thôn Lùng Đúc, thôn Pác Sàng, thôn Pác Bó | | 1,15 |

**BẢNG 2.30: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH MỨC BIẾN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG ĐỐI VỚI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP XÃ THỤY HÙNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số .../2026/QĐ-UBND ngày ../../2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh K đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với các vị trí) |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| 1 | Khu dân cư Pò Lục | | | 1,17 |
| 2 | Đường tỉnh 228 | Đoạn từ km0+00 giao với đường tỉnh 229 | Hết địa phận xã Thụy Hùng (xã Trùng Khánh cũ) | 1,10 |
| **3** | **Đường Tỉnh 230** | | | |
| 3.1 | Đoạn 1 | Đoạn qua địa phận xã Thuỵ Hùng từ km3+700 | Trường mầm non Thụy Hùng | 1,10 |
| 3.2 | Đoạn 2:Cụm chợ xã Thụy Hùng | Trường mầm non Thụy Hùng | Trạm biên phòng Na Hình | 1,10 |
| 4 | Đường Tỉnh 229 | Hết địa phận xã Na Sầm (km0+600/đường Tỉnh 229) | Hết địa phận xã Thuỵ Hùng (xã Trùng Khánh cũ) (KM7+200/đường Tỉnh 229) | 1,09 |
| 5 | Đường Xã (Pá Tặp - Trùng Khánh - Na Hình) (Đường Huyện 10 cũ) | Giao với đường Tỉnh 229 (km1+400) | Giao với đường Tỉnh 230 (km16+200/đường Tỉnh 230) | 1,10 |
| 6 | Đường Xã (Đâng Van - Pắc Cú - Nà Cà (Đường Huyện 11 cũ) | Giao với đường Tỉnh 230 (km7+500) | Giao với đường Tỉnh 230 (km3+700/đường Tỉnh 230) | 1,11 |
| 7 | Đường Xã (Pá Tặp - Thuỵ Hùng - Đồn biên phòng Na Hình (Chuyển đoạn Km0+00 - Km0+250 và đoạn Km2+750 - Km12+800 (Đường Huyện 18 cũ)) | Giao với đường Tỉnh 229 (Km1+100) | Đồn biên Phòng Na Hình (km10+800/ đường Tỉnh 230) | 1,10 |
| **Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)** | | | | |
| 1 | Khu vực còn lại | Thôn Nà Vạc, thôn Nà Phân, thôn Khau Slung, thôn Pàn Phước, thôn Pá Chí, thôn Bản Cáu, thôn Còn Bó, thôn Đon Chang, thôn Nà Liền, thôn Đâng Van, thôn Bản Ánh, thôn Pác Cú | | 1,15 |
| 2 | | Thôn Na Hình, thôn Cúc Lùng, thôn Còn Ngòa, thôn Bản Tả, thôn Bản Mới, thôn Pác Cáy, thôn Nà So-Nà Luông, thôn Pá Tặp, thôn Bản Cháu, thôn Bản Pẻn, thôn Khuổi Chang, thôn Pò Hà, thôn Manh Trên, thôn Manh Dưới, thôn Nà Tồng | | 1,15 |

**BẢNG 2.31: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH MỨC BIẾN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG ĐỐI VỚI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP XÃ VĂN LÃNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số .../2026/QĐ-UBND ngày ../../2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh K đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với các vị trí) |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| **1** | **Đường Tỉnh 232B** | | | |
| 1.1 | Đoạn 1 | Ngã ba Tân Lang giao nhau với đường tỉnh 231 | Đầu Cầu Tăm | 1,18 |
| 1.2 | Đoạn 2 | Cầu Tăm | Ngã 3 Pác Sao | 1,17 |
| 1.3 | Đoạn 3 | Ngã 3 Pác Sao | Giáp địa phận xã Tràng Định | 1,09 |
| **2** | **Đường Tỉnh 231** | | | |
| 2.1 | Đoạn 1 | Ngã ba Tân Lang giao nhau với đường Tỉnh 231 | Đến lối rẽ trụ sở công an xã Văn Lãng | 1,86 |
| 2.2 | Đoạn 2 | Đến lối rẽ trụ sở công an xã Văn Lãng | Giáp địa phận xã Hội Hoan | 1,10 |
| **3** | **Đường Tỉnh 232** | | | |
| 3.1 | Đoạn 1 | Dốc cây xăng | Ranh giới thôn Kéo Van | 1,10 |
| 3.3 | Đoạn 2 | Ranh giới thôn Kéo Van | Đến cầu Bản Nam | 1,09 |
| **4** | **Đường trục xã** | | | |
| 4.1 | Đường trục chính thôn Tà Cóoc (từ cửa hàng vật liệu Bành V. Nam đến nhà văn hóa thôn Pò Lâu cũ) | | | 1,10 |
| 4.2 | Đường Tân Lang - Tân Việt | Cầu Tăm | Giáp địa phận xã Tràng Định | 1,18 |
| 4.3 | Đường Nặm Táu - Nà Chuông | Lối rẽ trụ sở công an xã Văn Lãng | Đường tỉnh 232 | 1,11 |
| 4.4 | Khu tái định cư thôn Vạn Xuân | | | 1,14 |
| **Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)** | | | | |
| 1 | Khu vực còn lại | Thôn Nà Lẹng, Liên Kết (Pá Mị, Nà Chi), Bản Quan, Liên Hợp, Vạn Xuân, Tà Coóc, Kéo Van, Bản Làng (thôn Bản Làng + thôn Bó Củng), Khun Roọc | | 1,15 |
| 2 | | Thôn Khun Gioong, Trung Thành, Công Lý, Thống Nhất, Khun Bủng, Tiên Phong, Pác Ca, Nà Slảng, Bản Tăm, Bản Gioòng, Nà Mần, Bản Đang, Nà Luông, Bản Cấn, Hát Lốc, Nà Sòm Phiêng Luông, Nà Pục, Khuổi Hoi, Nặm Slù, Và Quang, Tân Lập | | 1,15 |

**BẢNG 2.32: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH MỨC BIẾN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG ĐỐI VỚI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP XÃ HỘI HOAN**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số .../2026/QĐ-UBND ngày ../../2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh K đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với các vị trí) |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| 1 | Cụm chợ xã Hội Hoan | Từ Km21+800 đường Tỉnh 231 | Ngầm Cốc Lầy, đến ngã ba Pác Chào và khu vực bám mặt chợ | 1,10 |
| 2 | Đường Hội Hoan - Nam La | Ngầm Cốc Lầy (Thôn Háng Van) | Ngầm Cốc Lìu (Thôn Bản Van) | 1,10 |
| 3 | Đường Tỉnh 231 | | | |
| *3.1* | *Đoạn 1* | Nhà Văn hóa thôn Bản Cáp | Km 14+700 | 1,10 |
| *3.2* | *Đoạn 2* | Ngã ba Pác Chào | Nhà trực vận hành điện +150m | 1,10 |
| 4 | Đường Tỉnh 233 | Ngã ba giao với đường Tỉnh 231 | Đường rẻ Trường Mầm non Gia Miễn | 1,10 |
| 5 | Đường Khu dân cư thôn Bản Kìa | Từ ngã 3 Pác Chào | Cổng chào thôn Bản Kìa | 1,10 |
| **Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)** | | | | |
| 1 | Khu vực còn lại | Thôn Bản Cáp, thôn Bình Lập, thôn Pò Mánh, thôn Quảng Sơn, thôn Cóc Nhảng, thôn Cương Quyết, thôn Quảng Lộng, thôn Phai Nà, thôn Tác Chiến, thôn Bình Độ, thôn Hòa Lạc, thôn Nặm Hép, thôn Đồng Tâm, thôn Bản Van, thôn Bình Dân, thôn Háng Van, thôn Bản Kìa, thôn Bản Miằng, thôn Bản Bẻng, thôn Phiêng Liệt, thôn Co Tào, thôn Khuổi Toọc, thôn Cốc Lào | | 1,17 |

**BẢNG 2.33: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH MỨC BIẾN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG ĐỐI VỚI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP XÃ LỘC BÌNH**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số .../2026/QĐ-UBND ngày ../../2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh K đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với các vị trí) |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| 1 | Đường Hoàng Văn Thụ (Đoạn 1) | Cổng Công an xã | Đường ngõ xuống sông Kỳ Cùng (đối diện nhà Truyền thanh cũ) | 1,18 |
| 2 | Đường Hoàng Văn Thụ (Đoạn 2) | Đường ngõ xuống sông Kỳ Cùng (đối diện nhà Truyền thanh cũ) | Cống ranh giới giữa khu Bờ Sông và khu Minh Khai | 1,15 |
| 3 | Đường Cách mạng tháng 8 (Đoạn 1) | Cổng Công an xã | Ngã tư đường cách mạng tháng 8 rẽ vào Đảng ủy xã | 1,16 |
| 4 | Đường Cách mạng tháng 8 (Đoạn 2) | Ngã tư đường cách mạng tháng 8 rẽ vào Đảng ủy xã | Đường rẽ vào Trường TH Hòa Bình (đối diện Điện lực Lộc Bình) | 1,20 |
| 5 | Đường Cách mạng tháng 8 (Đoạn 3) | Đường rẽ vào Trường TH Hòa Bình (đối diện Điện lực) | Cống Bản Kho (Km23+800) | 1,18 |
| 6 | Đường Cách mạng tháng 8 (Đoạn 4) | Cống Bản Kho (Km 23+800) | Cống ranh giới giữa Khu Bản Kho và Khu Chộc Vằng | 1,20 |
| 7 | Đường Cách mạng tháng 8 (Đoạn 5) | Cống ranh giới giữa Khu Bản Kho và Khu Chộc Vằng | Cầu Pò Lọi | 1,36 |
| 8 | Đường Cách mạng tháng 8 (Đoạn 6) | Đường Bê tông lên Sân vận động đối diện cổng Công an xã | Ngã ba rẽ vào đường Lương Văn Tri (Đối diện Ban chỉ huy phòng thủ khu vực) | 1,15 |
| 9 | Đường Cách mạng tháng 8 (Đoạn 7) | Ngã ba rẽ vào đường Lương Văn Tri (Đối diện Ban chỉ huy phòng thủ khu vực) | Miếu Quan khu Lao Động | 1,14 |
| 10 | Đường Cách mạng tháng 8 (Đoạn 8) | Miếu Quan khu Lao Động | Hết khu Phiêng Quăn (Km20+600 đường Quốc lộ 4B) | 1,05 |
| 11 | Đường Thống Nhất (Đoạn 1) | Đường Bê tông lên Sân vận động đối diện cổng Công an xã | Ngã ba vào Đường Vi Đức Thắng | 1,20 |
| 12 | Đường Thống Nhất (Đoạn 2) | Ngã ba rẽ vào Trung tâm y tế khu vực Lộc Bình | Ngã ba vào đập Nà Dầy | 1,14 |
| 13 | Đường Thống Nhất (Đoạn 3) | Ngã ba vào đập Nà Dầy | Hết địa phận khu Nhà Thờ | 1,20 |
| 14 | Đường Lộc Bình - Chi Ma | Ngã tư Đường Cách mạng tháng 8 | Ngã ba vào Đường Vi Đức Thắng | 1,20 |
| 15 | Đường phố Bờ Sông (phố Chính cũ) | Ban quản lý chợ (theo đường phố Chính cũ) | Điểm tiếp giáp đường Lương Văn Tri (đường rẽ Ban chỉ huy phòng thủ khu vực vào chợ) | 1,16 |

**BẢNG 2.33: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH MỨC BIẾN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG ĐỐI VỚI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP XÃ LỘC BÌNH**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số .../2026/QĐ-UBND ngày ../../2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh K đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với các vị trí) |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| 16 | Trục đường mới Cầu Lộc Bình (đoạn 1) | Ngã tư giáp Đường Cách mạng tháng 8 | Đầu Cầu Lộc Bình | 1,20 |
| 17 | Trục đường mới Cầu Lộc Bình (đoạn 2) | Đầu cầu mới qua thôn Pò Lèn Pá Ôi (theo trục đường mới) | Ga Pò Lèn | 1,14 |
| 18 | Đường Khối đoàn thể cũ | Giao cắt với Trục đường mới Cầu Lộc Bình | Đi 130m (đến thửa đất số 93, tờ bản đồ số 50) | 1,21 |
| 19 | Đường Kim Đồng | Bưu điện | Ngã ba giao đường Hoàng Văn Thụ (Viễn thông) | 1,19 |
| 20 | Đường Lương Văn Tri | Ngã ba giao với đường Hoàng Văn Thụ | Ngã ba giáp Đường Cách mạng tháng 8 | 1,19 |
| 21 | Đường 19 tháng 10 | Ngã ba Ngân hàng NN&PTNT | Ngã ba đường Kim Đồng (rẽ Cây xăng và Viễn Thông) | 1,20 |
| 22 | Đường Hoàng Văn Thụ | Cống ranh giới giữa khu Bờ Sông và Khu Minh Khai | Ngã ba Đường Cách mạng tháng 8 (Ngã ba Minh Khai) | 1,20 |
| 23 | Đường Vi Đức Thắng | Ngã ba (giao với đường Thống Nhất) đi Trung tâm Y tế khu vực Lộc Bình | Cổng Trung tâm y tế khu vực Lộc Bình và ngầm Cầu Lấm | 1,15 |
| 24 | Đường Bản Kho | Ngã ba đối diện Điện lực | Cổng Trưởng tiểu học Hòa Bình | 1,15 |
| 25 | Đường Viễn thông - Cầu Lộc Bình | Ngã ba giao đường Hoàng Văn Thụ (Viễn thông) | Giao cắt với Trục đường mới Cầu Lộc Bình | 1,15 |
| 26 | Đường vào xóm Huyện đội | Ngã ba giáp đường Quốc lộ 4B (Giáp ranh đất Ban Chỉ huy phòng thủ khu vực) | Đi theo đường bê tông vào 160m | 1,17 |
| 27 | Đường bê tông Khu Cầu Lấm | Ngã ba giao với đường Vi Đức Thắng | Cổng Trường THCS Lộc Bình | 1,19 |
| 28 | Đường sang Trung tâm dạy nghề | Ngã ba (giáp Đường Cách mạng tháng 8) | Cổng trường Trung tâm Dạy nghề | 1,13 |
| 29 | Đường vào làng Phiêng Quăn | Ngã ba giáp đường Quốc lộ 4B đối diện đường sang Trung tâm dạy nghề | Ngã ba làng Phiêng Quăn + 85m theo đường phía phải và + 25m theo đường phía trái (tính từ đường Quốc lộ 4B vào) | 1,20 |
| 30 | Đường trục chính Pò Lèn Pá Ôi - Khuổi Thút (Đoạn 1) | Từ ngã 3 Ga Pò Lèn | Đi theo đường bê tông 200m (thửa đất ONT 295, Tờ BĐĐC 18) | 1,13 |
| 31 | Đường trục chính Pò Lèn Pá Ôi - Khuổi Thút (Đoạn 2) | Đi theo đường bê tông 200m (thửa đất ONT 295, Tờ BĐĐC 18) | Đến đường rẽ lên Nhà văn hóa thôn Nà Lấm cũ | 1,20 |

**BẢNG 2.33: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH MỨC BIẾN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG ĐỐI VỚI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP XÃ LỘC BÌNH**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số .../2026/QĐ-UBND ngày ../../2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh K đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với các vị trí) |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| 32 | Đường bê tông Pò Lèn Pá Ôi (đoạn 1) | Từ ngã 3 Ga Pò Lèn | Đi theo đường bê tông 180m (thửa đất ONT 349, Tờ BĐĐC 18) | 1,13 |
| 33 | Đường bê tông Pò Lèn Pá Ôi (đoạn 2) | Ngã 3 đường bê tông (thửa đất ONT 295, Tờ BĐĐC 18) | Đi theo đường Bê tông 160m (thửa đất số 184 tờ BĐĐC 18) | 1,20 |
| 34 | Đường bê tông Bản Gia (đoạn 1) | Từ đầu cầu mới theo đường bê tông | Đi theo đường bê tông 300m (thửa đất 231, tờ BĐĐC 29) | 1,20 |
| 35 | Đường bê tông Bản Gia (đoạn 2) | Đường bê tông từ thửa đất 231, tờ BĐĐC 29 | Đến nhà văn hóa thôn Bản Gia | 1,18 |
| 36 | Đường bê tông Bản Gia (đoạn 3) | Từ nhà văn hóa thôn Bản Gia | Đến hết thôn Bản Thét cũ (giáp bờ sông Kỳ Cùng) | 1,20 |
| 37 | Đường bê tông khu Bản Kho | Cổng trường Tiểu học Hòa Bình | Ngã ba (giáp với đường Cách mạng tháng 8) đi Trung tâm Y tế khu vực Lộc Bình | 1,40 |
| 38 | Đường bê tông khu Bản Kho | Ngã ba Vi Đức Thắng | Đường Bản Kho | 1,40 |
| 39 | Đường vào cửa hàng vật tư nông nghiệp (cũ) | Ngã ba giáp đường Quốc lộ 4B thuộc khu Phiêng Quăn | Đi vào cửa hàng Vật tư nông nghiệp cũ theo đường bê tông vào 170m | 1,16 |
| 40 | Đường bê tông khu Chộc Vằng | Ngã rẽ Trường nội trú | Đi theo đường bê tông vào 570m | 1,15 |
| 41 | Đường vào Trường Mầm non Hoa Đào | Ngã ba giao đường sang Trung tâm dạy nghề | Trường Mầm non Hoa Đào | 1,20 |
| 42 | Đường lên Trạm điện cũ | Đường giao Cách mạng tháng 8 | Ngã ba đường vào đập Nà Dầy | 1,18 |
| 43 | Đường bê tông Khu Nhà Thờ | Đường bê tông lên sân vận động đối diện Công an xã (Đường cách mạng tháng 8) | Đường bê tông lên sân vận động giao với đường Thống nhất | 1,18 |
| 44 | Đường vào đập Nà Dầy | Ngã ba đi Nà Dầy | Hết bờ đập Nà Dầy (phía bên trái) | 1,18 |
| 45 | Đường Pò Mục | Ngã ba giáp đường Quốc lộ 4B | Đường rẽ lên nghĩa địa khu Lao Động | 1,18 |
| 46 | Đường vào Trường Nội trú | Giáp đường Cách mạng tháng 8 | Cổng Trường Nội trú | 1,20 |
| 47 | Đường vào làng Bản Kho | Giáp đường Cách mạng tháng 8 | Ngã 3 đi 2 bên 150m | 1,18 |
| 48 | Đường Vi Đức Thắng | Ngầm Cầu Lấm | Đi 200m theo hướng Bản Hoi | 1,20 |
| 49 | Đường trục chính Hòa Bình - Khuổi Nọi | Giáp đường sắt (Na Dương - Lạng Sơn) | Đi 300m theo đường bê tông hướng về phía xã Thống Nhất | 1,19 |

**BẢNG 2.33: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH MỨC BIẾN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG ĐỐI VỚI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP XÃ LỘC BÌNH**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số .../2026/QĐ-UBND ngày ../../2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh K đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với các vị trí) |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| 50 | Đường Quốc lộ 4B: Đoạn 1 | Điểm giao đường Quốc lộ 4B mới (thôn Bản Lầy, Km11+750) | Đường rẽ xuống suối sang thôn Pò Khoang | 1,20 |
| 51 | Đường Quốc lộ 4B: Đoạn 2 | Đường rẽ xuống suối sang thôn Pò Khoang | Cầu Bản Tẳng | 1,21 |
| 52 | Đường Quốc lộ 4B: Đoạn 3 | Cầu Bản Tẳng | Đường rẽ chính vào thôn Pò Lạn cũ | 1,21 |
| 53 | Đường Quốc lộ 4B: Đoạn 4 | Đường rẽ chính vào thôn Pò Lạn cũ | Cầu 20 | 1,18 |
| 54 | Đường Quốc lộ 4B: Đoạn 5 | Cầu 20 | Khu Phiêng Quăn (Km20+600 đường Quốc lộ 4B) (bao gồm cả đường Quốc lộ 4B cũ và Quốc lộ 4B mới) | 1,18 |
| 55 | Đường Quốc lộ 4B mới (đoạn 1) | Hết địa phận phường Kỳ Lừa | Giao cắt với đường Quốc lộ 4B cũ (km18) | 1,20 |
| 56 | Đường Quốc lộ 4B mới (đoạn 2) | Ngã tư giao cắt với đường Quốc lộ 4B cũ (Km16+618) | Ngã ba giao cắt đường Quốc lộ 4B mới và đường Quốc lộ 4B cũ (Km17+100) | 1,22 |
| 57 | Đường Quốc lộ 4B mới (đoạn 3) | Ngã ba giao cắt đường Quốc lộ 4B mới và đường Quốc lộ 4B cũ (Km18+100) | Đường Quốc lộ 4B mới (Km18+800) | 1,21 |
| 58 | Đường Quốc lộ 4B mới (đoạn 4) | Đường Quốc lộ 4B mới (Km18+800) | Đường Quốc lộ 4B mới (hết địa phận thôn Bản Hoi) | 1,20 |
| 59 | Đường Lộc Bình - Chi Ma: Đoạn 1 | Địa phận giáp ranh Khu Nhà Thờ | Cầu ông Mán | 1,24 |
| 60 | Đường Lộc Bình - Chi Ma: Đoạn 2 | Cầu ông Mán | Đường bê tông thanh niên tự quản vào Trại tạm giam | 1,42 |
| 61 | Đường Lộc Bình - Chi Ma: Đoạn 3 | Đường bê tông thanh niên tự quản vào Trại tạm giam | Đường rẽ vào thôn Nà Mìu Xã Mẫu Sơn | 1,15 |
| 62 | Đường Tỉnh 250 (đoạn 1) | Ngã 3 giáp QL.4B | Đường rẽ sang thôn Háng Cáu | 1,19 |
| 63 | Đường tỉnh Tỉnh 250 (đoạn 2) | Đường rẽ sang thôn Háng Cáu | Cầu Tằm Cát | 1,10 |
| 64 | Đường rẽ lên khu du lịch Mẫu Sơn | Ngã ba Mẫu Sơn giáp đường Quốc lộ 4B cũ | Đường rẽ vào thôn Bản Tẳng | 1,18 |
| 65 | Đường Nội bộ khu tái định cư Huyện đội, khu Lao Động | | | 1,05 |
| 66 | Khu Tái định cư dự án Cầu Lộc Bình số 1, Đường giao thông và khu tái định cư Xã Lục Thôn, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn (Đường trục chính có mặt cắt 12,5 -14,5m) | | | 1,08 |

**BẢNG 2.33: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH MỨC BIẾN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG ĐỐI VỚI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP XÃ LỘC BÌNH**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số .../2026/QĐ-UBND ngày ../../2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh K đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với các vị trí) |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| 67 | Khu Tái định cư dự án Cầu Lộc Bình số 1, Đường giao thông và khu tái định cư Xã Lục Thôn, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn (Đường nội bộ còn lại khu tái định cư) | | | 1,14 |
| 68 | Khu tái định cư đường Quốc lộ 4B, thuộc dự án Cải tạo, nâng cấp đường Quốc lộ 4B (đoạn km 3+700-km18) | | | 1,14 |
| 69 | Đường bê tông thôn Phiêng Quăn | Ngã 3 giáp đường Quốc lộ 4B cũ | Miếu thôn Phiêng Quăn | 1,10 |
| 70 | Đường bê tông Háng Cáu | Ngã 3 giáp đường Quốc lộ 4B cũ | Miếu thôn Háng Cáu | 1,10 |
| 71 | Đường bê tông Khòn Quắc | Ngã 3 giáp đường Quốc lộ 4B đi thôn Khòn Quắc | Đi theo đường Bê tông 1600m | 1,10 |
| 72 | Đường tỉnh 250B (đường Huyện 04 cũ) | Km12+800 đường Quốc lộ 4B cũ | Hết địa phận thôn Phiêng Phúc (giáp bờ sông Kỳ Cùng) | 1,10 |
| 73 | Đường Tỉnh 250B (đường Huyện 36 cũ) | Cầu Pò Lọi cũ | Hết địa phận thôn Bản Hoi | 1,10 |
| 74 | Đường vào thôn Bản Quang | Giao với đường Tỉnh 236 Lộc Bình - Chi Ma | Giáp địa phận khu Pò Mục | 1,10 |
| 75 | Đường Nội bộ Điểm dân cư khu Phiêng Quăn, xã Lộc Bình | | | 1,06 |
| 76 | Gồm các đoạn đường còn lại thuộc thị trấn Lộc Bình (cũ) | | | 1,18 |
| **Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)** | | | | |
| 1 | Khu vực còn lại | Khu Hòa Bình, Bờ Sông, Lao Động, Minh Khai, Nhà Thờ, Bản Kho, Cầu Lấm, Chộc Vằng, Phiêng Quăn, Pò Mục, Khuổi Thút, Bản Gia, Pò Lèn - Pá Ôi | | 1,07 |
| 2 | | Thôn Phiêng Quăn, Lăng Xè, Háng Cáu, Khòn Quắc I, Khòn Quắc 2, Pò Lạn - Pò Vèn, Bản Mặn, Pò Là, Thôn Nà Lùng , Kéo Hin, Bản Lầy, Kéo Mật , Bản Tẳng, Nà Ngần, Pò Khoang, Bản Rỵ, Khòn Thống, Bản Khiếng, Nà Mu | | 1,34 |
| 3 | | Thôn Khòn Miện, Khòn Chu, Khuôn Van, Tằm Lịp, Phiêng Phúc, Bản Quang, Bản Hoi | | 1,07 |

**BẢNG 2.34: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH MỨC BIẾN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG ĐỐI VỚI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP XÃ MẪU SƠN**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số .../2026/QĐ-UBND ngày ../../2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh K đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với các vị trí) |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| 1 | Đường tỉnh 236: Đoạn 1 | Km06+450 - Đoạn rẽ vào thôn Nà Mò, xã Mẫu Sơn | Km09+850 - Đường rẽ UBND xã Mẫu Sơn | 1,16 |
| 2 | Đường tỉnh 236: Đoạn 2 | Km09+850 - Đường rẽ UBND xã Mẫu Sơn | Km11+040 - Cầu Khuổi Lăm | 1,19 |
| 3 | Đường tỉnh 236: Đoạn 3 | Km11+040 - Cầu Khuổi Lăm | Trạm cấp nước Chi Ma | 1,15 |
| 4 | Đường tỉnh 236: Đoạn 4 | Km12+300 - Trạm cấp nước Chi Ma | Km12+800 - Trạm kiểm soát Liên Hợp | 1,15 |
| 5 | Các đường nội bộ trong khu tái định cư Chi Ma và khu kinh tế cửa khẩu Chi Ma | | | 1,08 |
| 6 | Đường tỉnh 236B (Đường huyện 30 cũ) đoạn 1 | Km00+300 - Giáp đường nội bộ khu tái định cư Chi Ma | Km01+700 - Trạm điện mới | 1,19 |
| 7 | Đường tỉnh 236B (Đường huyện 30 cũ) đoạn 2 | Km01+700 - Trạm điện mới | Km03+300 - Hết địa phận thôn Quân Phát theo bản đồ địa chính | 1,11 |
| 8 | Đường tỉnh 236B (Đường huyện 30 cũ) đoạn 3 | Km03+300 - Hết địa phận thôn Quân Phát (địa phận thôn Bản Giềng) | Km04+400 - Đường rẽ vào nhà văn hóa thôn Bản Giềng | 1,10 |
| 9 | Đường tỉnh 236B (Đường huyện 30 cũ) đoạn 4 | Km04+400 - Đường rẽ vào nhà văn hóa thôn Bản Giềng | Km06+300 - Ngã ba nhà ông Hoàng Văn Tại 500 m về phía đi xã Khuất Xá | 1,11 |
| 10 | Đường tỉnh 236B (Đường huyện 30 cũ): Đoạn 5 + Đường xã: Bản Phải - Nà Căng | Km6+300 - Theo hướng đi cửa khẩu Nà Căng | Đường tuần tra biên giới (cửa khẩu Nà Căng) đường tỉnh 236B đến Km12+200 và 01 đoạn thuộc đường xã Bản Phải - Nà Căng từ Km00 đến Km 04 (địa phận xã Mẫu Sơn) | 1,09 |
| 11 | Đường tỉnh 250B (Đường huyện 36 cũ) đoạn 1 | Km37 - Ngã 3 Bản Giềng, đường rẽ đi Bản Luồng (địa phận thôn Bản Giềng) | Km36+500 - 500m đường đi Bản Luồng (địa phận thôn Bản Giềng) | 1,10 |
| 12 | Đường tỉnh 250B (Đường huyện 36 cũ) đoạn 2 | Km37 | Km40 - Đường tuần tra biên giới lối mở Co Sa (đi qua thôn Bản Thín) | 1,09 |
| 13 | Xã Mẫu Sơn: Khu du lịch Mẫu Sơn | | | 1,10 |
| 14 | Đất ở còn lại tại khu Kinh tế cửa Khẩu Chi Ma | | | 1,10 |
| **Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)** | | | | |

**BẢNG 2.34: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH MỨC BIẾN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG ĐỐI VỚI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP XÃ MẪU SƠN**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số .../2026/QĐ-UBND ngày ../../2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh K đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với các vị trí) |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| 1 | Khu vực còn lại | Thôn Bản Giềng, Nà Van, Bản Thín, Bản Khoai, Long Đầu, Chi Ma, Cốc Nhãn, Quân Phát, Bó Pằm, Nà Mò, Trà Ký, Khuổi Tắng | | 1,04 |
| 2 | | Thôn Bản Phải, Bản Luồng, Pác Mạ, Khuổi Cấp, Lặp Pịa | | 1,03 |
| 3 | | Thôn Bản Roọc, Khuổi Lầy | | 1,04 |

**BẢNG 2.35: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH MỨC BIẾN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG ĐỐI VỚI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP XÃ NA DƯƠNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số .../2026/QĐ-UBND ngày ../../2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh K đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với các vị trí) |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| 1 | Đường Trần Phú (Đoạn 1) | Cầu Khuông | Lối rẽ lên trụ sở Đảng ủy và UBND xã Na Dương | 1,14 |
| 2 | Đường Trần Phú (Đoạn 2) | Lối rẽ lên trụ sở Đảng ủy và UBND xã Na Dương | Cầu Khòn Toòng | 1,15 |
| 3 | Đường Trần Phú (Đoạn 3) | Cầu Khòn Toòng | Km 31+800 (đường rẽ vào làng Khòn Tòng) | 1,18 |
| 4 | Đường Trần Phú (Đoạn 4) | Km 31+800 (đường rẽ vào làng Khòn Tòng) | Đường rẽ cung giao thông | 1,18 |
| 5 | Đường Trần Phú (Đoạn 5) | Đến đường rẽ cung giao thông | Đến đường rẽ vào nhà văn hóa khu 7 | 1,16 |
| 6 | Đường Trần Phú (Đoạn 6) | Đến đường rẽ vào nhà văn hóa khu 7 | Đường rẽ vào cổng Trường THPT | 1,18 |
| 7 | Đường Trần Phú (Đoạn 7) | Đường rẽ vào cổng Trường THPT | Km 33+500 | 1,16 |
| 8 | Đường Trần Phú (Đoạn 8) | Km 33+500 | Hết địa phận xã Na Dương | 1,16 |
| 9 | Đường Nhiệt điện (Đoạn 1) | Ngã ba Mỏ | Cầu Nhiệt Điện | 1,19 |
| 10 | Đường Nhiệt điện (Đoạn 2) | Cầu Nhiệt Điện | Cầu Nà Đươi | 1,14 |
| 11 | Đường 12 tháng 01 (Đoạn 1) | Ngã ba giáp đường Quốc lộ 4B | Đầu cầu Khuổi Phục | 1,20 |
| 12 | Đường 12 tháng 01 (Đoạn 2) | Đầu cầu Khuổi Phục | Hết cổng Trường Tiểu học Na Dương 50 m về phía trụ sở HĐND, MTTQ và khối đoàn thể xã Na Dương | 1,17 |
| 13 | Đường 12 tháng 01 (Đoạn 3) | Hết cổng Trường Tiểu học Na Dương 50 m về phía trụ sở HĐND, MTTQ và khối đoàn thể xã Na Dương | Hết khu Sơn Hà | 1,14 |
| 14 | Đường Quốc lộ 4B (Đoạn 1) | Đầu cầu Pò Lọi | Ngã 3 đường đi Quan Bản cũ | 1,15 |
| 15 | Đường Quốc lộ 4B (Đoạn 2) | Ngã 3 đường đi Quan Bản cũ | Cầu Pò Kính | 1,21 |
| 16 | Đường Quốc lộ 4B (Đoạn 3) | Cầu Pò Kính | Km 29 + 900 | 1,21 |
| 17 | Đường Quốc lộ 4B (Đoạn 4) | Km 29 + 900 | Cầu Khuông | 1,21 |
| 18 | Đường Quốc Lộ 4B mới | Thôn Pò Coóc, xã Na Dương (đoạn giáp thôn Bản Hoi, xã Lộc Bình) | Thôn Pò Kính, xã Na Dương | 1,21 |

**BẢNG 2.35: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH MỨC BIẾN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG ĐỐI VỚI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP XÃ NA DƯƠNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số .../2026/QĐ-UBND ngày ../../2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh K đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với các vị trí) |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| 19 | Đường vào khu chợ xép (Mỏ than) | Gồm toàn bộ các đoạn đường trong khu chợ xép (Mỏ than) | | 1,12 |
| 20 | Đường đi Xây Lắp | Ngã ba đi Xây Lắp | Trạm biến thế Na Dương | 1,14 |
| 21 | Đường vào chợ Na Dương cũ | Ngã ba Đường Trần Phú | Miếu thứ 2 khu Na Dương phố 1 | 1,12 |
| 22 | Đường Na Dương - Xuân Dương: Đoạn 1 | Hết khu Sơn Hà | suối Hua Cầu | 1,20 |
| 23 | Đường Na Dương - Xuân Dương: Đoạn 2 | suối Hua Cầu | Hết địa phận xã Na Dương | 1,12 |
| 24 | Đường bê tông thôn Pò Lọi (vào Bản Cạo cũ) | Cây xăng Quân đội (giáp đường Quốc lộ 4B) đi vào Đoàn kinh tế quốc phòng 338 | Đường sắt Lạng Sơn – Na Dương | 1,15 |
| 25 | Đường Khuổi Khỉn - Bản Chắt (Đường tỉnh 237)(Đoạn 1) | Cầu Khuổi Khỉn | Cầu Phai Sen | 1,17 |
| 26 | Đường Khuổi Khỉn - Bản Chắt (Đường tỉnh lộ 237)(Đoạn 2) | Cầu Phai Sen | Hết địa phận Xã Na Dương | 1,16 |
| 27 | Đường nội bộ trong khu dân cư cung thiếu nhi, khu 5A | | | 1,06 |
| 28 | Toàn bộ các đoạn đường còn lại thuộc thị trấn Na Dương cũ | | | 1,20 |
| **Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)** | | | | |
| 1 | Khu vực còn lại | Khu 1+2, Khu 3 Khòn Tòng, Khu 4, Khu 5B, Khu 5A, Khu 6, Khu 7+9, Khu 8+10, Khu Na Dương, Khu Phố 1, Khu Phố 2, Khu Sơn Hà; thôn Thồng Niểng, Nà Miền, Pò Kính, Nà Ái, Hua Cầu, Khòn Phạc; Pò Lọi, Pò Coóc, Bản Tấu, Phai Sen, Dinh Chùa, Bản Quấn, Bản Quyến. | | 1,07 |
| 2 | | Thôn Bản Pịt, Bản San, Bản Nùng, Pò Mới, Khòn Mới, Bản Mới 1, Bản Mới 2, Sì Nghiều, Bằng Qua; Nà Già, Thôn Mới, Phiêng Ét, Lùng Va, Song Sài, Nà Pè | | 1,07 |

**BẢNG 2.36: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH MỨC BIẾN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG ĐỐI VỚI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP XÃ LỢI BÁC**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số .../2026/QĐ-UBND ngày ../../2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh K đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với các vị trí) |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| 1 | Đường Quốc lộ 4B: Đoạn 10 | Giáp địa phận thị trấn Na Dương (cũ) | Cầu Khuổi Thó | 1,20 |
| 2 | Đường Quốc lộ 4B: Đoạn 10 | Cầu Khuổi Thó | Km 39 thuộc địa phận Xã Lợi Bác | 1,12 |
| 3 | Đường tỉnh 248C (Đường huyện 37 cũ) | Cầu Nà Đươi | Hết địa phận xã Lợi Bác (Theo hướng đi thôn Nà Già, xã Na Dương) | 1,19 |
| 4 | Đường Xã | Thôn Khòn Cháo (sân bóng) | Nhà văn hóa thôn Pò Sáy | 1,16 |
| 5 | Đường Xã | Nhà văn hóa thôn Pò Sáy | Thôn Khòn Quanh (Điểm trường tiểu học) | 1,16 |
| 6 | Đường tỉnh 248B (Đường huyện 35 cũ) đoạn 1 | Ngã 3 giáp đường Quốc lộ 4B (Km 39+900) | Hết địa phận thôn Nà Mu | 1,11 |
| 7 | Đường tỉnh 248B (Đường huyện 35 cũ) đoạn 2 | Giáp địa phận thôn Nà Mu | Hết địa phận xã Lợi Bác | 1,11 |
| **Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)** | | | | |
| 1 | Khu vực còn lại: Các thôn bản thuộc xã Lợi Bác | | | 1,17 |

**BẢNG 2.37: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH MỨC BIẾN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG ĐỐI VỚI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP XÃ THỐNG NHẤT**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số .../2026/QĐ-UBND ngày ../../2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh K đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với các vị trí) |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| 1 | Đường tỉnh 250 (đoạn 3) | Cầu Tằm Cát | Km7+700 | 1,18 |
| 2 | Đường tỉnh 250 (đoạn 4) | Km7+701 | Km10+301 (Ngầm Phai Can) | 1,19 |
| 3 | Đường tỉnh 250 (đoạn 5) | Km10+301 (Ngầm Phai Can) | Km14+600 | 1,16 |
| 4 | Đường tỉnh 250 (đoạn 6) | Km14+600 | Km17+200 | 1,10 |
| 5 | Đường tỉnh 250 (đoạn 7) | Km17+200 | Km22+330 | 1,10 |
| 6 | Đường tỉnh 250 (đoạn 8) | Km22+330 | Km23+150 | 1,14 |
| 7 | Đường tỉnh 250 (đoạn 9) | Km23+150 | Giáp xã Quan Sơn | 1,09 |
| 8 | Đường lên UBND xã Thống Nhất | Tiếp giáp đường Tỉnh 250 | UBND xã Thống Nhất | 1,10 |
| 9 | Đường tỉnh 250B (Đường huyện 34 cũ) đoạn 1 | Tiếp giáp đường Tỉnh 250 | Km0 + 800 (Nhà ông Hoàng Văn Thuận) | 1,10 |
| 10 | Đường tỉnh 250B (Đường huyện 34 cũ) đoạn 2 | Km0 + 800 (Nhà ông Hoàng Văn Thuận) | Sông Kỳ Cùng | 1,09 |
| 11 | Đường tỉnh 250A (Đường huyện 33 cũ) đoạn 1 | Tiếp giáp đường ĐT.250 | Km10 (Nhà ông Lâm Văn Đường) | 1,09 |
| 12 | Đường tỉnh 250A (Đường huyện 33 cũ ) đoạn 2 | Km10 (Nhà ông Lâm Văn Đường) | Km11 (Hết đất nhà ông Lý Văn Dũng) | 1,10 |
| 13 | Đường tỉnh 250A (Đường huyện 33 cũ) đoạn 3 | Km11 (Hết đất nhà ông Lý Văn Dũng) | Hết địa phận xã Thống Nhất | 1,10 |
| 14 | Đường xã (Đường huyện 38 cũ) | Ngã 3 Nà Kẹt | Trường PTDT bán trú tiểu học Minh Phát | 1,11 |
| **Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)** | | | | |
| 1 | Khu vực còn lại | Thôn Vinh Tiên, Phai Bây, Nà Noong, Nà Thì, Khuôn Săm, Tằm Pục, Nà Lái, Liên Thôn 1 (sáp nập thôn Bản Chuồi và Nà Kẹt), Khòn Nà, Kéo Bẻ, Ôn Cựu (sáp nhập thôn Ôn Cựu 1 và Ôn Cựu 2), Bản Mới (sáp nhập thôn Nà Rạo và Khòn Cáu), Khòn Chả, Khau Mu, Nà Pán, Hán Sài, Tằm Khuổi (sáp nhập từ thôn Khuổi Nọi A và thôn Tằm Khuổi), Nà Vàng, Tằm Phiêng, Hợp Tiến (sáp nhập từ thôn Khuổi Nọi B và thôn Nà Trí) | 1,01 |
| 2 | | Thôn Bộ (sáp nhập thôn Nà Kéo với thôn Pác Bang), Suối Lông, Suối Vằm, Bó Tảng, Bản Đoóc, Bản Hả, Hợp Nhất (sáp nhập từ thôn Nà Tu và Nà Mạ), Bản Bẻ, Nà Pàm, Nà Mò, Pò Mạ (sáp nhập thôn Khau Phầy) | 1,01 |

**BẢNG 2.38: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH MỨC BIẾN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG ĐỐI VỚI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP XÃ XUÂN DƯƠNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số .../2026/QĐ-UBND ngày ../../2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh K đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với các vị trí) |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| 1 | Đường Na Dương - Xuân Dương: Đoạn 3 | Km7+600 (tiếp giáp xã Na Dương) | Điểm cách Trường Mầm non Nam Quan 501m (về phía xã Na Dương) | 1,10 |
| 2 | Đường Na Dương - Xuân Dương: Đoạn 4 | Đoạn từ Trường Mầm non Nam Quan 500m về 2 phía | | 1,15 |
| 3 | Đường Na Dương - Xuân Dương: Đoạn 5 | Cách Trường Mầm non Nam Quan 501m phía xã Sa Lý, tỉnh Bắc Ninh | Cách trụ sở UBND Xã Xuân Dương 501m | 1,10 |
| 4 | Đường Na Dương - Xuân Dương: Đoạn 6 | Đoạn cách trụ sở UBND Xã Xuân Dương 500 m về 2 phía cả tuyến cũ và tuyến mới | | 1,17 |
| 5 | Đường Na Dương - Xuân Dương: Đoạn 7 | Cách UBND Xã Xuân Dương 501 m về phía xã Sa Lý, tỉnh Bắc Ninh | Hết địa phận Xã Xuân Dương | 1,18 |
| 6 | Đường xã: Đường huyện 35 cũ, Đoạn 1 | Đoạn từ thôn Pò Đồn (giáp đường tỉnh 248) | Cầu Song Tài | 1,11 |
| 7 | Đường xã: Đường huyện 35 cũ, Đoạn 2 | Cầu Song Tài | Trường Mầm non Ái Quốc | 1,11 |
| 8 | Đường xã: Đường huyện 35 cũ, Đoạn 3 | Trường Mầm non Ái Quốc | Ngã 3 thôn Khuổi Thướn | 1,17 |
| 9 | Đường tỉnh 248B (Đường huyện 35 cũ) | Ngã 3 thôn Khuổi Thướn | Hết địa phận xã Xuân Dương | 1,17 |
| **Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)** | | | | |
| 1 | Khu vực còn lại: Các thôn bản thuộc xã Xuân Dương | | | 1,17 |

**BẢNG 2.39: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH MỨC BIẾN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG ĐỐI VỚI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP XÃ KHUẤT XÁ**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số .../2026/QĐ-UBND ngày ../../2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh K đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với các vị trí) |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| 1 | Đường Khuổi Khỉn - Bản Chắt: Đoạn đi qua địa phận xã Tĩnh Bắc (trước khi sáp nhập) (đường Tỉnh 237) | Đoạn từ trụ sở UBND xã Tĩnh Bắc (cũ) 2000m về hai phía (Từ KM16+700 đến KM20+700 của đường tỉnh 237) | | 1,10 |
| 2 | Đường Khuổi Khỉn - Bản Chắt: Đoạn đia qua địa phận xã Tam Gia (trước khi sáp nhập) (đường Tỉnh 237) | Đoạn từ Trạm y tế xã Tam Gia cũ 500m về 2 phía (Từ KM22+300 đến KM23+300 của đường tỉnh 237) | | 1,10 |
| 3 | Đường Khuổi Khỉn - Bản Chắt: Đoạn đi qua địa phận xã Khuất Xá | Giáp xã Na Dương | KM9+300 của đường Tỉnh 237 | 1,17 |
| 4 | Đường Khuổi Khỉn - Bản Chắt: Đoạn đi qua địa phận xã Khuất Xá | Đoạn cách trụ sở UBND xã Khuất Xá 1501m về hướng xã Tĩnh Bắc cũ (Km 9+300 đường Tỉnh 237) | Ngầm Nà Nam (Km 11+160 đường Tỉnh 237) | 1,10 |
| 5 | Đường Khuổi Khỉn - Bản Chắt (đường Tỉnh 237) | KM14+00 của đường Tỉnh 237 | KM16+700 của đường Tỉnh 237 (cách trụ sở UBND xã Tĩnh Bắc cũ 2001m về hướng xã Na Dương) | 1,11 |
| 6 | Đường Khuổi Khỉn đi Bản Chắt (đường Tỉnh 237), qua địa bàn xã Tam Gia (trước khi sáp nhập) | Điểm cách trạm y tế 501m theo hướng Bản Chắt (KM23+300 của đường Tỉnh 237) | Ngầm KM25+500 của đường Tỉnh 237 | 1,10 |
| 7 | Đường Khuổi Khỉn đi Bản Chắt (đường Tỉnh 237), qua địa bàn xã Tam Gia (trước khi sáp nhập) | Ngầm Km 25+500 của đường Tỉnh 237 | Hết địa phận xã Tam Gia cũ | 1,11 |
| 8 | Đường Chi Ma đến Bản Chắt: Đoạn qua thôn Pò Có | Ngã ba đường rẽ vào khu tái định cư Nà Khoang | Nhà văn hóa thôn Pò Có | 1,11 |
| 9 | Đường Tú Mịch đi Nà Căng | Giáp Xã Tú Mịch cũ (nay là xã Mẫu Sơn sau sáp nhập) | Cửa khẩu Nà Căng | 1,11 |
| 10 | Đường Tuần tra biên giới đoạn qua thôn Nà Căng | Cầu Nà Căng | Km 16+200 của đường Tỉnh 237 | 1,11 |
| 11 | Đường xã (Đường huyện 30B cũ) | Ngầm Phiêng Chài | Ngã ba Phiêng Chài | 1,11 |
| 12 | Đường tỉnh 236B (Đường huyện 30 cũ) | Ngầm Bản Lòng | Nhà văn hóa thôn Bản Lòng Pò Bó | 1,11 |
| 13 | Đường xã Khuất Xá | Ngã ba Pò Loỏng | Cầu Pò Loỏng | 1,10 |
| 14 | Đường nội bộ khu tái định cư Pắn Pé, xã Khuất Xá | | | 1,19 |

**BẢNG 2.39: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH MỨC BIẾN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG ĐỐI VỚI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP XÃ KHUẤT XÁ**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số .../2026/QĐ-UBND ngày ../../2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh K đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với các vị trí) |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| **Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)** | | | | |
| 1 | Khu vực còn lại | Các thôn bản thuộc xã Khuất Xá | | 1,03 |

**BẢNG 2.40: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH MỨC BIẾN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG ĐỐI VỚI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP XÃ ĐÌNH LẬP**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số .../2026/QĐ-UBND ngày ../../2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh K đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với các vị trí) |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| **1** | **Đường Quốc lộ 31** | | | |
| 1.1 | Đường Quốc lộ 31 - Đường Nà Thuộc (đoạn 1) | Trung tâm ngã tư xã Đình Lập | Cầu Hạ Lý (Km129+600m) | 1,17 |
| 1.2 | Đường Quốc lộ 31 - Đường Nà Thuộc (đoạn 2) | Cầu Hạ Lý (Km129+600m) | Ngã tư giao với (đường tránh Quốc lộ 4B, tại thôn 2 | 1,19 |
| 1.3 | Đường Quốc lộ 31 - Đường Nà Thuộc (đoạn 3) | Ngã tư giao với (đường tránh Quốc lộ 4B, tại thôn 2 | Km130+347m (cổng nghĩa trang Trung Quốc) | 1,15 |
| 1.4 | Đường Quốc lộ 31 - Đường Nà Thuộc (đoạn 4) | Km130+347m | Km131+100m | 1,20 |
| 1.5 | Đường Quốc lộ 31 - Đường Phai Lì (đoạn 1) | Trung tâm ngã tư xã Đình Lập | Km 128+900m | 1,19 |
| 1.6 | Đường Quốc lộ 31 - Đường Phai Lì (đoạn 2) | Km 128+900m | Km128+700m | 1,14 |
| 1.7 | Đường Quốc lộ 31 - Đường Phai Lì (đoạn 3) | Km128+700m | Km128+400m | 1,12 |
| 1.8 | Đường Quốc lộ 31 (Xã Đình Lập - Sơn Động) | Km128+400m | Km 126+310 (đầu cầu Bình Chương I) | 1,13 |
| 1.9 | Những thửa đất có mặt tiếp giáp với đường Quốc lộ 31 chạy dọc theo thôn Quyết Tiến thuộc địa phận xã Đình Lập | | | 1,10 |
| 1.10 | Những thửa đất có mặt tiếp giáp với đường Quốc lộ 31 chạy dọc theo các thôn: Bình Chương 2, Pò Tấu, Khe Vuồng; | | | 1,16 |
| **2** | **Đường nội thị** | | | |
| 2.1 | Đường Hòa Bình (đường Quốc lộ 4B cũ) - đoạn 1 | Trung tâm ngã tư xã Đình Lập | Đến hết thửa đất số 25, tờ bản đồ số 56 (Phạm Văn Yên) | 1,14 |
| 2.2 | Đường Hòa Bình (đường Quốc lộ 4B cũ) - đoạn 2 | Hết thửa đất số 25, tờ bản đồ số 56 (Phạm Văn Yên) | Ngã ba đường Quốc lộ 4B (đường tránh), tại thôn 3 | 1,20 |
| 2.3 | Đường Yên Lập (đường Quốc lộ 4B cũ) - đoạn 1 | Trung tâm ngã tư xã Đình Lập | Đầu cầu Đình Lập 1 | 1,18 |
| 2.4 | Đường Yên Lập (đường Quốc lộ 4B cũ) - đoạn 2 | Đầu cầu Đình Lập 1 | Đầu cầu Tà Pheo | 1,16 |
| **3** | **Đường Quốc lộ 4B** | | | |
| 3.1 | Đường Quốc lộ 4B (Xã Đình Lập - Lạng Sơn) - đoạn 1 | Đầu cầu Tà Pheo | Km52+900m | 1,21 |
| 3.2 | Đường Quốc lộ 4B (Xã Đình Lập - Lạng Sơn) - đoạn 2 | Km52+900m | Km 52 | 1,14 |
| 3.3 | Đường Quốc lộ 4B (Xã Đình Lập - Lạng Sơn) - đoạn 3 | Km 52 | Km 49 | 1,21 |

**BẢNG 2.40: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH MỨC BIẾN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG ĐỐI VỚI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP XÃ ĐÌNH LẬP**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số .../2026/QĐ-UBND ngày ../../2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh K đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với các vị trí) |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| 3.4 | Đường Quốc lộ 4B (Xã Đình Lập - Quảng Ninh) (đoạn 1) | Ngã ba đường Quốc lộ 4B (đường tránh), tại thôn 3 | Đầu Cầu Phật Chỉ | 1,18 |
| 3.5 | Đường Quốc lộ 4B (Xã Đình Lập - Quảng Ninh) (đoạn 2) | Đầu cầu Phật Chỉ | Km 56+400 (Đến cổng Công ty Lâm Nghiệp) | 1,15 |
| 3.6 | Đường Quốc lộ 4B (Xã Đình Lập - Quảng Ninh) (đoạn 3) | Km 56+400m (cổng Công ty Lâm Nghiệp) | Km 58 (hết địa phận xã Đình Lập) | 1,22 |
| 3.7 | Những thửa đất có mặt tiếp giáp với đường Quốc lộ 4B chạy dọc theo các thôn: Bản Chuông, Nà Pá, Còn Sung | | | 1,15 |
| **4** | **Tuyến đường tránh đường Quốc lộ 4B - Đường 31-10** | | | |
| 4.1 | Tuyến đường tránh đường Quốc lộ 4B - Đường 31-10 (đoạn 1) | Ngã ba đường Quốc lộ 4B (đường tránh), tại thôn 6 | Hết khu tái định cư thôn 7 | 1,17 |
| 4.2 | Tuyến đường tránh đường Quốc lộ 4B - Đường 31-10 (đoạn 2) | Hết khu tái định cư thôn 7 | Đầu cầu Khuổi Siến | 1,13 |
| 4.3 | Tuyến đường tránh đường Quốc lộ 4B - Đường 31-10 (đoạn 3) | Đầu cầu Khuổi Siến | Đầu cầu Khuổi Vuồng | 1,18 |
| 4.4 | Tuyến đường tránh đường Quốc lộ 4B - Đường 31-10 (đoạn 4) | Đầu cầu Khuổi Vuồng | Ngã ba đường Quốc lộ 4B (đường tránh), tại thôn 3 | 1,17 |
| 5 | Đường vào Phố cũ | Đấu nối Đường Yên Lập (đường Quốc lộ 4B cũ) | Đấu nối đường Quốc lộ 31 - Đường Nà Thuộc (đoạn 1) | 1,17 |
| 6 | Đường Vườn Cam (Trung tâm Y tế Khu vực Đình Lập) | Đấu nối Đường Yên Lập (đường Quốc lộ 4B cũ) | Cổng bệnh viện | 1,20 |
| 7 | Đường nội bộ khu dân cư thôn 6 | | | 1,73 |
| 8 | Những thửa đất có mặt tiếp giáp với đường trục chính khu trung tâm văn hóa thể thao và khu dân cư xã Đình Lập | Đấu nối Đường Yên Lập (đường Quốc lộ 4B cũ) | Đấu nối tuyến đường tránh đường Quốc lộ 4B - Đường 31-10 (đoạn 2) | 1,08 |
| 9 | Đường nội bộ Khu trung tâm văn hóa, thể thao và khu dân cư huyện Đình Lập | | | 1,12 |
| 10 | Đường bê tông khu kinh tế mới (thôn 7) đấu nối với đường nội bộ Khu trung tâm văn hóa thể thao và khu dân cư huyện Đình Lập (Từ M26 đến M39 theo mảnh trích đo địa chính số 01/2023) | | | 1,05 |
| 11 | Đường bê tông thôn 4 (nhà văn hóa) | Đường bê tông đấu nối đường Quốc lộ 31 | Trung tâm giáo dục nghề nghiệp GDTX Đình Lập | 1,12 |
| **12** | **Khu đô thị phía Đông thị trấn Đình Lập** | **Đầu cầu Khuổi Vuồng** | **đấu nối đường Quốc lộ 4B tại khu 3** | |

**BẢNG 2.40: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH MỨC BIẾN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG ĐỐI VỚI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP XÃ ĐÌNH LẬP**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số .../2026/QĐ-UBND ngày ../../2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh K đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với các vị trí) |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| 12.1 | Tuyến đường nội bộ có mặt cắt 10,5m | | | 1,05 |
| 12.2 | Tuyến đường nội bộ có mặt cắt 7,5m | | | 1,06 |
| 13 | Những thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường tỉnh 246C Nà Lừa - Khau Bân - Khe Bó (chạy dọc xóm Khau Bân, thôn Tà Hón) | | | 1,10 |
| 14 | Đường xã, tuyến 1 | Điểm đấu nối đường Quốc lộ 4B | Hết điểm Khu dân cư tập trung thôn 6 (thửa đất số 39, tờ bản đồ số 9) | 1,14 |
| 15 | Đường xã, tuyến 2 | Đường bê tông đấu nối đường Yên Lập (đường Quốc lộ 4B cũ) | Trung tâm y tế khu vực Đình Lập | 1,12 |
| 16 | Đường xã, tuyến 3 | Đường bê tông đấu nối với đường phố cũ | Đấu nối tuyến đường tránh đường Quốc lộ 4B - Đường 31-10 (đoạn 2) | 1,16 |
| **17** | **Khu tái định cư dự án nâng cấp đoạn Km18-km 80 đường Quốc lộ 4B** | | | |
| 17.1 | Tuyến 63 (đường trục chính khu Tái định cư) | | | 1,06 |
| 17.2 | Các tuyến đường nội bộ có mặt cắt 10,5m | | | 1,08 |
| 17.3 | Các tuyến đường nội bộ có mặt cắt 7,5m | | | 1,08 |
| **Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)** | | | | |
| 1 | Khu vực còn lại | Các thôn: Thôn 1, Thôn 2, Thôn 3, Thôn 4, Thôn 5, Thôn 6, Thôn 7, Thôn 8 | | 1,08 |
| 2 | | Các thôn: Còn Quan, Còn Sung, Nà Pá, Bản Chuông, Tà Hón, Kim Quán, Còn Đuống, Khe Vuồng, Khe Mạ, Phật Chỉ, Bình Chương 1, Bình Chương 2, Pò Tấu, Quyết Tiến | | 1,08 |
| 3 | | Các thôn: Ngàn Chả, Pò Khoang, Khe Pùng, Còn Áng | | 1,09 |

**BẢNG 2.41: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH MỨC BIẾN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG ĐỐI VỚI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP XÃ THÁI BÌNH**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số .../2026/QĐ-UBND ngày ../../2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh K đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với các vị trí) |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| **1** | **Đường Quốc lộ 31** | | | |
| 1.1 | Đoạn 1 | Km 110+500m | Km 111+00m | 1,15 |
| 1.2 | Đoạn 2 | Km 111+00m | Km 111+600m | 1,21 |
| 1.3 | Đoạn 3 | Km 111+600m | Km 112+100m (Đầu Cầu Pắc Làng) | 1,15 |
| 1.4 | Đoạn 4 | Km 112+100m (Đầu Cầu Pắc Làng) | Km 113+400m | 1,20 |
| 1.5 | Đoạn 5 | Km 113+400m | Hết địa phận thôn Bình Nguyên | 1,12 |
| 1.6 | Đoạn 6 | Km 110+500m | Km 109+700m | 1,12 |
| 1.7 | Đoạn 7 | Km 109+700m | Hết địa phận thôn Bình Nguyên | 1,16 |
| 1.8 | Những thửa đất có mặt tiếp giáp với đường Quốc lộ 31 chạy dọc theo thôn Hòa An | Km 114+462m | Km 121+600m | 1,12 |
| 1.9 | Những thửa đất có mặt tiếp giáp với đường Quốc lộ 31 chạy dọc theo thôn Khe Dăm | | | 1,12 |
| **2** | **Đường Tỉnh 45** | | | |
| 2.1 | Đoạn 1 | Km 00 | Km 00+ 500m | 1,21 |
| 2.2 | Đoạn 2 | Km 00+ 500m | Km 01+ 455m (Thôn Bình Nguyên) | 1,17 |
| **3** | **Đường xã (Bình Ca- Khe Chim- Quảng Ninh)** | | | |
| 3.1 | Đoạn 1 | Đầu đường bê tông đoạn nối với đường Huyện 48 cũ | Hết thửa đất số 187, tờ bản đồ số 502 (tờ bản đồ cũ số 237) | 1,17 |
| 3.2 | Đoạn 2 | Hết thửa đất số 187, tờ bản đồ số 502 (tờ bản đồ cũ số 237) | Ngã ba Bình Lâm - Khe Ca, Khe Chim | 1,12 |
| **4** | **Đường xã (Ngã 3 Khe Dăm - Pắc Vằn)** | | | |
| 4.1 | Đoạn 1 | Ngã ba kết nối với đường Quốc lộ 31 | Đầu ngầm Khe Dăm | 1,14 |
| 4.2 | Đoạn 2 | Đầu ngầm Khe Dăm | Đường rẽ vào UBND xã Lâm Ca cũ | 1,18 |
| 4.3 | Đoạn 3 | Đường rẽ vào UBND xã Lâm Ca cũ | Hết thửa đất số 98, tờ bản đồ số 36 (nay là tờ bản đồ số 301) | 1,16 |
| 4.4 | Đoạn 4 | Hết thửa đất số 98, tờ bản đồ số 36 (nay là tờ bản đồ số 301) | Km36+600m | 1,18 |
| 4.5 | Đoạn 5 | Km36+600m | Hết địa phận xã Thái Bình | 1,11 |
| 5 | Đường nội bộ khu dân cư và Chợ trung tâm thị trấn Nông trường | | | 1,04 |

**BẢNG 2.41: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH MỨC BIẾN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG ĐỐI VỚI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP XÃ THÁI BÌNH**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số .../2026/QĐ-UBND ngày ../../2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh K đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với các vị trí) |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| 6 | Những thửa đất có mặt tiếp giáp với đường Huyện chạy dọc theo thôn Bản Mục | Km 01+455m | Km 04 | 1,10 |
| 7 | Những thửa đất có mặt tiếp giáp với đường Huyện chạy dọc theo thôn Bình Thái và thôn Bản Piềng (thuộc địa phận xã Thái Bình) | | | 1,10 |
| **Khu vực còn lại (Các vị trí không quy định giá)** | | | | |
| 1 | Khu vực còn lại | Các thôn: Bình Nguyên, Thống Nhất A, Đoàn Kết | | 1,08 |
| 2 | | Các thôn: Hòa An, Khe Đa 1, Bản Piềng, Bản Mục, Khe Đa 2, Bản Chu, Bình Thái, Hòa Hợp, Khe Ca, Khe Lầm, Khe Sen, Khe Buông, Khe Chim, Hòa Bình, Thống Nhất, Pắc Vằn, Bình Thắng, Bình Giang, Khe Dăm, Nà Khu, Bình An, Bình Ca, Bình Lâm, Bản Lạn | | 1,08 |

**BẢNG 2.42: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH MỨC BIẾN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG ĐỐI VỚI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP XÃ CHÂU SƠN**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số .../2026/QĐ-UBND ngày ../../2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh K đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với các vị trí) |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| **1** | **Đường Quốc lộ 4B** | | | |
| 1.1 | Các thửa đất thuộc đoạn đường/khu vực đường Quốc lộ 4B chạy dọc theo thôn Quang Hòa | | | 1,15 |
| 1.2 | Đoạn 1 | Km 62+200m | Km 69+600m | 1,17 |
| 1.3 | Đoạn 2 | Km 69+600m | Km 70+500m (khu trung tâm xã) | 1,15 |
| 1.4 | Đoạn 3 | Km 70+500m (khu trung tâm xã) | Km 73+400m | 1,17 |
| 1.5 | Đoạn 4 | Km 73+400m | Km 74+680m | 1,15 |
| 1.6 | Đoạn 5 | Km 74+680m | Km 76+570m (Khu trung tâm thôn Nà Pẻo) | 1,17 |
| 1.7 | Đoạn 6 | Km 76+570m (Khu trung tâm thôn Nà Pẻo) | Hết địa phận xã Châu Sơn | 1,15 |
| 2 | Đường Tỉnh 246B | Km 74+600 (đường Quốc lộ 4B) | Hết địa phận xã Châu Sơn | 1,10 |
| **3** | **Đường xã Cường Lợi - Đồng Thắng - Lâm Ca** | | | |
| 3.1 | Đoạn 1 | Km 03 | Km 05 chạy dọc theo thôn Khe Bó | 1,16 |
| 3.2 | Đoạn 2 | Km 13 | Km 14 chạy dọc theo thôn Nà Xoong (khu trung tâm Xã) | 1,10 |
| 3.3 | Các thửa đất thuộc tiếp giáp đường xã Cường Lợi - Đồng Thắng - Lâm Ca chạy dọc theo các thôn Nà Xoong, Nà Quan | | | 1,10 |
| **Khu vực còn lại (Các vị trí không quy định giá)** | | | | |
| 1 | Khu vực còn lại | Gồm các thôn: Khe Bó, Quang Hoà, Đồng Nhất, Bản Pia, Bản Xum, Thống Nhất, Háng Ý, Nà Van, Nà Nát, Khe Cù, Khe Pặn Ngọn, Khe Pặn Giữa, Khe Mò, Bản Hả, Nà Pẻo, Khe Cảy, Đồng Quan, Khe Chòi, Khe Hả, Nà Soong, Nà Quan, Khe Lạn, Pắc Coóc, Khe Luồng | | 1,17 |

**BẢNG 2.43: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH MỨC BIẾN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG ĐỐI VỚI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP XÃ KIÊN MỘC**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số .../2026/QĐ-UBND ngày ../../2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh K đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với các vị trí) |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| **1** | **Đường Quốc lộ 31** | | | |
| 1 | Đoạn 1 | Km143+300m | Km 144+700m (Khu trung tâm Xã) | 1,13 |
| 2 | Đoạn 2 | Km 144+700m (Khu trung tâm Xã) | Km 145 | 1,15 |
| 3 | Đoạn 3 | Km 148+500m | Đầu cầu Pò Háng | 1,13 |
| 4 | Đoạn 4 | Ngã ba Nông lâm trường 461 | Trạm kiểm soát liên ngành (Cửa khẩu Bản Chắt) | 1,14 |
| 5 | Đoạn 5 | Km 143+300m | Đầu cầu Nà Phạ | 1,16 |
| 6 | Những thửa đất có mặt tiếp giáp với đường Quốc lộ 31 chạy dọc theo các thôn: Tiên Phi, Nà Lừa, Nà Loòng, Pò Háng, Bản Chắt | | | 1,10 |
| **2** | **Đường tỉnh 246** | | | |
| 2.1 | Đoạn 1 | Km 0 | Km 4 thuộc thôn Nà Lừa | 1,11 |
| 2.2 | Đoạn 2 | Km 6 | Đầu ngầm Tà Có (khu trung tâm Xã) | 1,15 |
| 2.3 | Đoạn 3 | Ngầm tràn Nà Thuộc (Km22+200) | Đường rẽ vào UBND xã đi tiếp 50m (khu trung tâm xã) (Km22+660) | 1,10 |
| 2.4 | Những thửa đất có mặt tiếp giáp với đường tỉnh 246 chạy dọc theo các thôn Bản Phục, Bản Hang, Bản Lự | | | 1,16 |
| 2.5 | Những thửa đất có mặt tiếp giáp với đường tỉnh 246 chạy dọc theo các thôn Nà Thuộc, Tẩn Lầu, Kéo Cấn, Bản Văn, Bắc Xa, Bản Háng, Bản Mạ, Chè Mùng | | | 1,11 |
| **3** | **Đường xã: Đường huyện 42 cũ** | | | |
| 3.1 | Đoạn 1 | Đoạn rẽ ngã 3 vào thôn Bản Có | Xưởng gỗ (250m từ ngã 3) | 1,11 |
| 3.2 | Đoạn 2 | Từ đầu thôn Bản Có (Km15+080) | nhà văn hoá thôn Bản Có | 1,11 |
| **4** | **Đường xã: Đường huyện 46 cũ** | | | |
| 4.1 | Những thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường Huyện 46 cũ chạy dọc các thôn Bản Mọi, Còn Phiêng | | | 1,11 |
| 5 | Đường vào Trường Mầm non Pò Háng và đường vào Đội Lâm nghiệp của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập (đoạn 1) | Điểm đấu nối đường Quốc lộ 31 | Hết ranh giới thửa đất số 139, tờ bản đồ số 133 (hộ ông Bế Duy Lực) | 1,19 |
| 6 | Đường vào Trường Mầm non Pò Háng và đường vào Đội Lâm nghiệp của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập (đoạn 2) | Hết ranh giới thửa đất số 139, tờ bản đồ số 133 (hộ ông Bế Duy Lực) | Hết thửa đất số 64 của Đội Lâm nghiệp, Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập | 1,17 |

**BẢNG 2.43: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH MỨC BIẾN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG ĐỐI VỚI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP XÃ KIÊN MỘC**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số .../2026/QĐ-UBND ngày ../../2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh K đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với các vị trí) |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| 7 | Đường vào Trường Mầm non Pò Háng và đường vào Đội Lâm nghiệp của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập (đoạn 3) | Ngã ba đường rẽ vào Trường Mầm non Pò Háng | Thửa đất số 64 của Đội Lâm nghiệp, Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập | 1,18 |
| 8 | Đường nội bộ khu tái định cư Pò Háng | | | 1,17 |
| **Khu vực còn lại tại (Các vị trí không quy định giá)** | | | | |
| 1 | Khu vực còn lại | Các thôn thuộc xã Kiên Mộc | | 1,17 |

**BẢNG 2.44: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH MỨC BIẾN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG ĐỐI VỚI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP XÃ HỮU LŨNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số .../2026/QĐ-UBND ngày ../../2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh K đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với các vị trí) |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| **1** | **Đường Chi Lăng** | | | |
| 1.1 | Đường Chi Lăng (Đoạn 1) | Ngã tư (đường Quốc lộ 1 cũ giao đường Tỉnh 242) | Phía Nam đầu cầu Mẹt | 1,09 |
| 1.2 | Đường Chi Lăng (Đoạn 2) | Phía Bắc đầu Cầu Mẹt | Ngã ba đường Hoàng Đình Kinh giao đường Chi Lăng | 1,00 |
| 1.3 | Đường Chi Lăng (Đoạn 3) | Ngã ba đường Hoàng Đình Kinh giao đường Chi Lăng | Hết địa phận Thị trấn Hữu Lũng (cũ) giáp Xã Đồng Tân (cũ) | 1,14 |
| 1.4 | Khu vực chợ trung tâm (chợ Mẹt) | Đất có mặt tiền chợ | | 1,16 |
| **2** | **Đường 19/8** | | | |
| 2.1 | Đoạn 1 | Ngã 4 (đường Quốc lộ 1 cũ giao đường Tỉnh 242) | Ngã tư rẽ vào trung tâm y tế khu vực Hữu Lũng | 1,17 |
| 2.2 | Đoạn 2 | Ngã tư rẽ vào trung tâm y tế khu vực Hữu Lũng | Hết địa phận Thị trấn Hữu Lũng (cũ) giáp Xã Sơn Hà (cũ) | 1,16 |
| **3** | **Đường Xương Giang** | | | |
| 3.1 | Đoạn 1 | Ngã tư (đường Quốc lộ 1 cũ giao đường Tỉnh 242) | Phía Bắc cổng Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc | 1,13 |
| 3.2 | Đoạn 2 | Phía Bắc cổng Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc | Ngã ba Kho Cháy khu Tân Lập | 1,13 |
| 3.3 | Đoạn 3 | Ngã ba Kho Cháy khu Tân Lập | Hết địa phận Thị trấn Hữu Lũng (cũ) giáp Xã Sơn Hà (cũ) | 1,10 |
| **4** | **Đường Bắc Sơn** | | | |
| 4.1 | Đoạn 1 | Ngã tư (đường Quốc lộ 1 cũ giao đường Tỉnh 242) | Đầu cầu treo | 1,11 |
| 4.2 | Đoạn 2 | Đầu cầu treo | Đầu Cầu Mạ | 1,15 |
| 4.3 | Đoạn 3 | Đầu Cầu Mạ | Đầu Cầu Mười | 1,13 |
| 4.4 | Đoạn 4 | Đầu Cầu Mười | Hết địa phận xã Hữu Lũng giáp xã Vân Nham | 1,22 |
| 5 | Đường Tôn Thất Tùng | Ngã ba đường 19/8 giao đường Tôn Thất Tùng | Cổng sau chợ Mẹt | 1,17 |
| **6** | **Đường Ba Đình** | | | |
| 6.1 | Đoạn 1 | Ngã ba đường Chi Lăng giao đường Ba Đình | Cổng trạm phát Đài Truyền hình | 1,19 |
| 6,2 | Đoạn 2 | Cổng trạm phát Đài Truyền hình | Đầu cầu treo | 1,14 |
| **7** | **Đường Kim Đồng** | | | |
| 7.1 | Đoạn 1 | Ngã ba đường Kim Đồng giao đường Chi Lăng | Ngã ba đỉnh dốc đường Kim Đồng giao Ngõ 31 | 1,17 |

**BẢNG 2.44: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH MỨC BIẾN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG ĐỐI VỚI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP XÃ HỮU LŨNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số .../2026/QĐ-UBND ngày ../../2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh K đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với các vị trí) |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| 7.2 | Đoạn 2 | Ngã ba đỉnh dốc đường Kim Đồng giao Ngõ 31 | Ngã ba rẽ vào trường Tiểu học 2 thị trấn | 1,18 |
| 7.3 | Đoạn 3 | Ngã ba rẽ vào trường Tiểu học 2 thị trấn | Hết đường Kim Đồng | 1,14 |
| 8 | Đường Khu đất đấu giá giáp Chợ trung tâm thị trấn | Ngã ba đường Chi Lăng giao đường vào khu đấu giá | Giáp sông Trung | 1,20 |
| 9 | Đường Chu Văn An | Ngã ba Kho Cháy khu Tân Lập | Ngã ba đường Bắc Sơn giao đường Chu Văn An | 1,15 |
| 10 | Đường Hoàng Đình Kinh | Ngã ba đường Hoàng Đình Kinh giao đường Chi Lăng | Cầu Sẩy | 1,14 |
| 11 | Đường Hoàng Hoa Thám | Ngã ba đường Bắc Sơn giao đường Hoàng Hoa Thám | Hết địa phận xã Hữu Lũng giáp xã Tuấn Sơn | 1,15 |
| 12 | Đường Bế Văn Đàn | Từ ngã ba đường Bế Văn Đàn giao đường Chu Văn An | Hết địa phận xã Hữu Lũng giáp xã Tuấn Sơn | 1,20 |
| 13 | Đường Thụy Hùng | Từ ngã ba đường Thụy Hùng giao đường Chu Văn An | Hết địa phận xã Hữu Lũng giáp xã Tuấn Sơn | 1,20 |
| **14** | **Đường tỉnh 242** | | | |
| 14.1 | Đoạn 1 | Ranh giới xã Hữu Lũng giáp xã Tuấn Sơn | Cầu vượt đường Cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn | 1,10 |
| 14.2 | Đoạn 2 | Cầu vượt đường Cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn | Đầu cầu Na Hoa | 1,18 |
| 14.3 | Đoạn 3 | Đầu cầu Na Hoa | Ngã tư đường Quốc lộ 1 giao đường Tỉnh 242 | 1,20 |
| 14.4 | Đoạn 4 | Ngã tư đường Quốc lộ 1 giao đường Tỉnh 242 | Ngõ 106 đường 19/8 | 1,20 |
| **15** | **Đường Quốc lộ 1** | | | |
| 15.1 | Đoạn 1 | Giáp địa phận xã Cai Kinh | Ngã ba đường Đồng Lai - Gốc Hồng | 1,18 |
| 15.2 | Đoạn 2 | Ngã ba đường Đồng Lai - Gốc Hồng | Phía bắc Cầu Sẩy | 1,13 |
| 15.3 | Đoạn 3 | Phía Nam đầu cầu Sẩy | Địa phận xã Hữu Lũng giáp xã Tuấn Sơn | 1,15 |
| **16** | **Đường Quốc lộ 1 cũ** | | | |
| 16.1 | Đoạn 1 | Ngã ba đường Quốc lộ 1 giao đường Quốc lộ 1 cũ | Hết địa phận Xã Đồng Tân (cũ) giáp Thị trấn Hữu Lũng (cũ) | 1,17 |
| 16.2 | Đoạn 2 | Địa phận xã Sơn Hà (cũ) giáp địa phận Thị trấn Hữu Lũng (cũ) | Ngã ba đường Quốc lộ 1 giao đường Quốc lộ 1 cũ | 1,17 |
| **17** | **Đường Đội 4 - Minh Hòa, Minh Sơn** | | | |

**BẢNG 2.44: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH MỨC BIẾN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG ĐỐI VỚI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP XÃ HỮU LŨNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số .../2026/QĐ-UBND ngày ../../2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh K đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với các vị trí) |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| 17.1 | Đoạn 1 | Ngã ba Đình Bơi | Cống ông Đang | 1,16 |
| 17.2 | Đoạn 2 | Cống ông Đang | Địa phận xã Hữu Lũng giáp xã Tuấn Sơn | 1,20 |
| **18** | **Khu dân cư trung tâm thị trấn Hữu Lũng** | | | |
| 18.1 | Các thửa tiếp giáp đường nội bộ có mặt cắt 7,5m | | | 1,18 |
| 18.2 | Các thửa tiếp giáp đường nội bộ có mặt cắt 5,5m | | | 1,18 |
| **19** | **Khu dân cư Tân Mỹ I** | | | |
| 19.1 | Đường có mặt cắt 4,0m (ngõ 02, đường Ba Đình) | | | 1,00 |
| 19.2 | Đường có mặt cắt 4,0m (ngõ 179, đường Chi Lăng) | | | 1,00 |
| **20** | **Khu đất đấu giá Trường Mầm Non Lâm trường** | | | |
| 20.1 | Các thửa giáp đường Chu Văn An | | | 1,18 |
| 20.2 | Các thửa giáp đường nội bộ | | | 1,18 |
| **21** | **Khu tái định cư thuộc dự án Khu đô thị mới Hữu Lũng** | | | |
| 21.1 | Các thửa đất một mặt tiền thuộc khu OM1, OM2A và OM2B | | | 1,19 |
| 21.2 | Các thửa đất hai mặt tiền thuộc khu OM1, OM2A và OM2B | | | 1,18 |
| 21.3 | Các thửa một mặt tiền thuộc khu OM3A | | | 1,18 |
| 21.4 | Các thửa hai mặt tiền thuộc khu OM3A | | | 1,18 |
| **22** | **Khu dân cư mới xã Sơn Hà** | | | |
| 23.1 | **Các thửa đất tiếp giáp đường Quốc lộ 1 (bỏ tuyến này do không có lô giáp đường Quốc lộ 1)** | | | |
| 22.1 | Các thửa đất tiếp giáp đường nội bộ | | | 1,18 |
| **23** | **Đường tỉnh 243** | | | |
| 23.1 | Đường tỉnh 243 (Đoạn 1) | Ngã ba đường tỉnh 243 giao Đường Quốc lộ 1 | Hết địa phận xã Hữu Lũng giáp xã Cai Kinh | 1,17 |
| **24** | **Đường tỉnh 245** | | | |
| 24.1 | Đường tỉnh 245 | Ngã ba thôn Phú Vị, xã Hữu Lũng | Hết địa phận xã Hữu Lũng, giáp xã Tuấn Sơn | 1,21 |
| **25** | **Đường tỉnh 242D** | | | |
| 25.1 | Đoạn 1 | Ngã ba Đường tỉnh 242D giao đường 242 | Cầu vượt đường Cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn | 1,12 |
| 25.2 | Đoạn 2 | Cầu vượt đường Cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn | Hết địa phận xã Hữu Lũng giáp xã Tân Thành | 1,15 |
| **26** | **Đường Hoàng Đình Kinh - E2 (Thôn Sẩy)** | | | |
| 26.1 | Đường Hoàng Đình Kinh - E2 (Thôn Sẩy) (Đoạn 1) | Tiếp giáp đường Hoàng Đình Kinh (Chân cầu Sẩy) | Ngã ba thôn Sẩy | 1,12 |
| 26.2 | Đường Hoàng Đình Kinh - E2 (Thôn Sẩy) (Đoạn 2) | Ngã ba thôn Sẩy | Cổng Trung đoàn 12 | 1,19 |
| **27** | **Khu tái định cư dân cư Xã Hồ Sơn và Xã Hòa Thắng** | | | |
| 27.1 | Các thửa đất tiếp giáp đường tỉnh 245, Tuyến D1 | | | 1,08 |
| 27.2 | Các thửa đất tiếp giáp các tuyến còn lại | | | 1,08 |
| **28** | **Khu dân cư Bắc Hữu Lũng** | | | |

**BẢNG 2.44: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH MỨC BIẾN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG ĐỐI VỚI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP XÃ HỮU LŨNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số .../2026/QĐ-UBND ngày ../../2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh K đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với các vị trí) |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| 28.1 | Các thửa đất tiếp giáp đường Quốc lộ 1 cũ | | | 1,19 |
| 28.2 | Các thửa đất tiếp giáp đường nội bộ | | | 1,18 |
| **29** | **Khu giao đất khu đất ACC-78** | | | 1,18 |
| **30** | **Khu đô thị mới Hữu Lũng** | | | |
| 30.1 | Các tuyến đường D1, D2, D3, D4, D5, D16, N1, N2, N4 | | | 1,18 |
| 30.2 | Các tuyến đường D6, D7, D8, D9, D11, D12, D13, D14, D15, N7, N8, N9, N10, N11, N12, N13 | | | 1,18 |
| 30.3 | Tuyến đường N3 | | | 1,18 |
| 30.4 | Các tuyến đường D10, N5, N6 | | | 1,18 |
| **Khu vực còn lại (Các vị trí không quy định giá)** | | | | |
| 1 | Khu vực còn lại | Khu Tân Mỹ I, khu Tân Mỹ II, khu Tân Lập, khu Tân Hòa, khu An Ninh, khu An Thịnh, khu Na Đâu, khu Cầu Mười, khu Ao Đẫu, khu Trường Sơn, khu Na Hoa, khu Nhị Hà, khu Dốc Mới 1, khu Dốc Mới 2, khu En, khu Ngòi Na, thôn Rừng Dong, thôn Đồng Lai, thôn Gốc Me, thôn Sẩy, thôn Ngọc Thành, thôn Na Hoa, thôn Tân Hoa | | 1,12 |
| 2 | | Thôn Đồng Sơn, thôn Đồng Gia, thôn Tám Nhăm, thôn Nhất Hà, thôn Trại Nhạn, thôn Phú Vị, thôn Đồng Heo, thôn Làng Cần, thôn Bãi Vàng | | 1,11 |
| 3 | | Thôn Cóc Dỹ, thôn Kim Chòi | | 1,11 |

**BẢNG 2.45: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH MỨC BIẾN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG ĐỐI VỚI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP XÃ TUẤN SƠN**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số .../2026/QĐ-UBND ngày ../../2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh K đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với các vị trí) |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| **1** | **Đường tỉnh 245** | | | |
| 1.1 | Đoạn 1 | Tiếp giáp địa phận xã Tân Thành | Hết địa phận xã Tuấn Sơn, giáp địa phận xã Hữu Lũng | 1,22 |
| 1.2 | Đoạn 2 | Km6+500 | Cổng Đền Cô Bé Suối Ngang (Km6+700) | 1,18 |
| 2 | Đường tỉnh 242 | Giao đường sắt về phía Xã Hòa Thắng cũ (Km 0+00) | Hết địa phận xã Tuấn Sơn giáp xã Hữu Lũng | 1,12 |
| **3** | **Đường Quốc lộ 1** | | | |
| 3.1 | Đoạn 1 | Địa phận xã Tuấn Sơn giáp xã Hữu Lũng | Đường rẽ vào nghĩa trang Trung Quốc | 1,12 |
| 3.2 | Đoạn 2 | Đường rẽ vào nghĩa trang Trung Quốc | Cột mốc km 92 | 1,21 |
| 3.3 | Đoạn 3 | Cột mốc km 92 | Đầu Cầu Lường | 1,12 |
| **4** | **Đường Trường Cao đẳng nghề Công nghệ và Nông lâm Đông Bắc (Đường huyện 97A cũ)** | | | |
| 4.1 | Đoạn 1 | Tiếp giáp Đường Quốc lộ 1 | Cổng chính khu A của trường | 1,15 |
| 4.2 | Đoạn 2 | Cổng chính khu A của trường | Đường rẽ đi Đền Bậm | 1,19 |
| 4.3 | Đoạn 3 | Đường rẽ đi Đền Bậm | Hết địa phận xã Tuấn Sơn, giáp địa phận tỉnh Bắc Ninh | 1,17 |
| **5** | **Đường Đội 4 - Minh Hòa, Minh Sơn** | | | |
| 5.1 | Đoạn 1 | Địa phận giáp ranh xã Hữu Lũng | Cổng trụ sở UBND xã Minh Hòa cũ | 1,20 |
| 5.2 | Đoạn 2 | Cổng trụ sở UBND xã Minh Hòa cũ | ngã ba giao Đường Quốc lộ 1 (thôn Cã Ngoài) | 1,18 |
| 6 | Đường Xã Hòa Thắng (cũ) | Tiếp giáp đường Tỉnh 245 | Cổng UBND Xã Hòa Thắng cũ | 1,16 |
| 7 | Đường Tỉnh 242B | Giáp địa phận xã Hữu Lũng | Chân rốc Lim phía giáp xã Vân Nham | 1,18 |
| 8 | Minh Sơn - Đô Lương (đoạn Từ km 0+00 đến km4+00) | Giáp Đường Quốc lộ 1 (thôn Văn Miêu) | Cổng nhà Lâm nghiệp cộng đồng Trường Cao đẳng nghề Công nghệ và Nông lâm Đông Bắc | 1,18 |
| 9 | Đường Xã Minh Sơn cũ | Giáp Đường Quốc lộ 1 (đỉnh dốc 79) | Ngã ba đường rẽ đi thôn Lót - Bồ Các | 1,18 |
| **10** | **Khu tái định cư dân cư Xã Hồ Sơn và Xã Hòa Thắng** | | | |

**BẢNG 2.45: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH MỨC BIẾN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG ĐỐI VỚI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP XÃ TUẤN SƠN**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số .../2026/QĐ-UBND ngày ../../2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh K đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với các vị trí) |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| 10.1 | Các thửa đất tiếp giáp đường tỉnh 245, Tuyến D9 | | | 1,08 |
| 10.2 | Các thửa đất tiếp giáp các tuyến còn lại | | | 1,14 |
| **Khu vực còn lại (Các vị trí không quy định giá)** | | | | |
| 1 | Khu vực còn lại | Các thôn: Cã Ngoài; Văn Miếu; Đồn Vang; Bến Lường; Chùa; Chim; Keo | | 1,11 |
| 2 | | Các thôn: Lót Bồ Các; Đình Bé; Đồng Diện; Cã Trong; Coóc Mò; Thị Hòa; Hố Vắt; Cốc Lùng; Voi Xô; Na Hố, Lán Thán, Xóm Mới; Xóm Chùa; Suối Ngang I; Suối Ngang II; Xa; Hẩu | | 1,11 |
| 3 | | Các thôn: Vạn Thắng; Đất Đỏ; Hố Mười; Bảo Đài I; Bảo Đài II; Mới | | 1,11 |

**BẢNG 2.46: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH MỨC BIẾN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG ĐỐI VỚI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP XÃ TÂN THÀNH**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số .../2026/QĐ-UBND ngày ../../2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh K đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với các vị trí) |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| **1** | **Đường tỉnh 245** | | | |
| 1.1 | Đường tỉnh 245 | Giáp địa phận xã Tuấn Sơn | Ngã ba giao Đường Quốc lộ 1 (Xã Tân Thành) | 1,22 |
| **2** | **Đường tỉnh 242D** | | | |
| 2.1 | Đoạn 1 | Cầu vượt đường Cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn | Cổng cây xăng Tân Thành | 1,16 |
| 2.2 | Đoạn 2 | Cổng cây xăng Tân Thành | Tiếp giáp đất Bãi đỗ xe Đền Bắc Lệ | 1,14 |
| 2.3 | Đoạn 3 | Tiếp giáp đất Bãi đỗ xe Đền Bắc Lệ | Cổng chính Đền Bắc Lệ | 1,14 |
| 2.4 | Đoạn 4 | Đầu Cầu Đền Bắc Lệ | Ngã ba đường rẽ lên cổng Trụ sở UBND Xã Tân Thành (cũ) | 1,12 |
| 2.5 | Đoạn 5 | Đoạn từ ngã ba đường rẽ lên cổng Trụ sở UBND Xã Tân Thành (cũ) | Ngã ba đường tỉnh 242D giao đường Gốc gạo | 1,20 |
| 2.6 | Đoạn 6 | Ngã ba đường tỉnh 242D giao đường Gốc gạo | Ngã tư thôn Làng Cống, Xã Tân Thành. | 1,20 |
| **3** | **Đường Xã** | Ngã ba đường đi chợ Bắc Lệ mới giao đường đi Trường THCS Tân Thành | Ngã tư Ao Vảy | 1,12 |
| **4** | **Đường Quốc lộ 1** | | | |
| 4.1 | Đoạn 1 | Giáp địa phận xã Chi Lăng | Ngã ba đường rẽ vào khu dân cư Chằm Non (Km70 +100) | 1,20 |
| 4.2 | Đoạn 2 | Ngã ba đường rẽ vào khu dân cư Chằm Non (Km70 +100) | Hết địa phận xã Tân Thành | 1,18 |
| **5** | **Đường đi thôn Hòa Bình** | Ngã ba đường tỉnh 245 | Cổng trụ sở UBND Xã Tân Thành | 1,26 |
| **6** | **Đường đi Trung đoàn 141** | Đường sắt | Ngã ba thôn Thịnh Hòa | 1,25 |
| **7** | **Đường Gốc Gạo** | Đường sắt | Ngã ba giáp đường tỉnh 242D | 1,25 |
| **Khu vực còn lại (Các vị trí không quy định giá)** | | | | |

**BẢNG 2.46: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH MỨC BIẾN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG ĐỐI VỚI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP XÃ TÂN THÀNH**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số .../2026/QĐ-UBND ngày ../../2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh K đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với các vị trí) |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| 1 | Khu vực còn lại | Bắc Lệ; Làng Cống; Gốc Gạo; Làng Ngôn; Đồng Liên; Chiến Thắng; Đồng Trong; Khuôn Dầu; Việt Thắng Hang Đỏ; Chín Tư Chín Sáu; Xóm Rừng Cấm (thôn Rừng Cấm Chằm Non); Xóm Cây Sấu (thôn Cây Sấu). | | 1,25 |
| 2 | | Ao Kham; Vườn Chè; Ao Vảy; Xóm Tân Phú (thôn Cây Sấu); Xóm Đồng Cẩy (thôn Đồng Cẩy); Hòa Bình; Đồng Tiến; Đoàn Kết; Quyết Tiến; Phương Đông; Đồng Thủy, Thịnh Hòa, Tắng Mật; Tam Hợp; Xóm Chằm Non (thôn Rừng Cấm Chằm Non). | | 1,36 |
| 3 | | Xóm Cốt Cối (thôn Đồng Cẩy); Suối Trà; Trại Dạ. | | 1,36 |

**BẢNG 2.47: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH MỨC BIẾN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG ĐỐI VỚI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP XÃ VÂN NHAM**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số .../2026/QĐ-UBND ngày ../../2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh K đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với các vị trí) |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| **1** | **Đường tỉnh 242** | | | |
| 1.1 | Đoạn 1 | Xã Vân Nham giáp địa phận xã Hữu Lũng | Đầu cầu Nậm Đeng (xã Vân Nham) | 1,17 |
| 1.2 | Đoạn 2 | Đầu cầu Nậm Đeng | Ngã ba đường vào Trường THPT Vân Nham | 1,15 |
| 1.3 | Đoạn 3 | Cổng Trường THPT Vân Nham | Hết địa phận xã Thiện Tân (đi Đèo Cà) | 1,15 |
| 2 | Đường tỉnh 244 | Ngã ba Đường tỉnh 244 giao Đường tỉnh 242 | Hết địa phận xã Vân Nham giáp xã Yên Bình | 1,15 |
| 3 | Đường liên xã Thiện Tân - Vân Nham | Đường tỉnh 242 | Cổng Kho KV1 | 1,20 |
| 4 | Đường nội bộ Chợ mới xã Vân Nham | | | 1,15 |
| 5 | Khu vực trường Mầm Non 2 Vân Nham (chiều dài đoạn đường khoảng 500m) | | | 1,16 |
| **Khu vực còn lại (Các vị trí không quy định giá)** | | | | |
| 1 | Khu vực còn lại | Các thôn: Bến Cát, Cảo, Tân Nhiên, Minh Lễ, Pồ Nim, Đồng Tâm, Đồng Mỳ, Hét, Phồng, Thuyền, Cốc Lùng, Tâm Minh, Đập, Nhị Liên, Phủ Đô, Tân Na, Chùa Lầy, Tân Thịnh, Toàn Tâm, Đồng Khu, Gióng, Tân Duyên, Lương, Đồng Hương, Đoàn Kết, Tân Nhiên | | 1,11 |
| 2 | | Các thôn: Trại Mới, Đầu Cầu, Bản Mới, Vận | | 1,11 |

**BẢNG 2.48: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH MỨC BIẾN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG ĐỐI VỚI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP XÃ THIỆN TÂN**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số .../2026/QĐ-UBND ngày ../../2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh K đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với các vị trí) |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| 1 | Đường tỉnh 242 | Địa phận giáp xã Vân Nham trên trục đường tỉnh 242 | Hết địa phận xã Thiện Tân trên trục đường tỉnh 242 (đi Đèo Cà) | 1,15 |
| 2 | Đường liên xã Thiện Tân - Vân Nham | Đường tỉnh 242 | Cổng Kho KV1 | 1,20 |
| 3 | Chợ Đồng Tiến | Cổng Bưu điện văn hóa Xã Đồng Tiến (cũ) | Ngã ba đường rẽ vào nhà văn hóa thôn Làng Gia | 1,19 |
| 4 | Đường Xã Đồng Tiến (cũ) | Ngã ba Gốc Quýt | Bưu điện văn hóa Xã Đồng Tiến (cũ) | 1,15 |
| 5 | Đường Chợ Thiện Kỵ | Đoạn từ ngã ba trụ sở UBND xã Thiện Tân (cũ) | Phía Trường tiểu học 1 xã Thiện Tân 300m | 1,16 |
| **Khu vực còn lại (Các vị trí không quy định giá)** | | | | |
| 1 | Khu vực còn lại | Các thôn trên địa bàn xã Thiện Tân | | 1,17 |

**BẢNG 2.49: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH MỨC BIẾN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG ĐỐI VỚI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP XÃ YÊN BÌNH**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số .../2026/QĐ-UBND ngày ../../2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh K đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với các vị trí) |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| **1** | **Đường tỉnh 244** | | | |
| 1.1 | Đoạn 1 | Địa phận xã Yên Bình giáp xã Vân Nham | Cây Xăng Tuấn Khanh | 1,15 |
| 1.2 | Đoạn 2 | Cây Xăng Tuấn Khanh | Đầu Cầu Yên Bình | 1,15 |
| 1.3 | Đoạn 3 | Đầu cầu Yên Bình | Ngã ba đường rẽ đi Đèo Thạp | 1,18 |
| 1.4 | Đoạn 4 | Đoạn từ ngã ba đường rẽ đi Đèo Thạp | Ngã ba đường rẽ đi Trạm bơm Đồng Xa II | 1,16 |
| 1.5 | Đoạn 5 | Ngã ba đường rẽ đi Trạm bơm Đồng Xa II | Đầu Cầu Làng Trang | 1,11 |
| 1.6 | Đoạn 6 | Đầu Cầu Nĩu | Ngã ba đường rẽ đi Trạm bơm Kép I | 1,11 |
| 1.7 | Đoạn 7 | Ngã ba đường rẽ đi Trạm bơm Kép I | Ngã ba đường rẽ đi Trạm bơm Kép II | 1,15 |
| 1.8 | Đoạn 8 | Ngã ba đường rẽ đi Trạm bơm Kép II | Ngã ba rẽ đi thôn Bông, Xã Yên Bình | 1,18 |
| 1.9 | Đoạn 9 | Ngã ba rẽ đi thôn Bông, Xã Yên Bình | Hết địa phận Xã Yên Bình, giáp xã Dân Tiến, tỉnh Thái Nguyên | 1,10 |
| 2 | Đường vào Chợ Quyết Thắng | Ngã ba đường tỉnh 244 | Cổng chính Chợ Quyết Thắng | 1,20 |
| **3** | **Đường Xã** | | | |
| 3.1 | Đoạn 1 | Đầu cầu Yên Bình | Ngã ba đường rẽ đi thôn Quý Xã | 1,10 |
| 3.2 | Đoạn 2 | Đầu cầu Ngầm | Ngã ba Núi 1 thôn Đồng Bưa | 1,10 |
| 3.3 | Đoạn 3 | Ngã ba đường rẽ đi kho K79 | Cổng Trạm Y tế Hòa Bình | 1,10 |
| **Khu vực còn lại (Các vị trí không quy định giá)** | | | | |
| 1 | Khu vực còn lại | Các thôn: Bầm, Kép I, Kép II, Kép III, Làng Trang, Đồng Xa, Đồng Bụt, Làng Lỷ, Đồng Bưa, Đồng Bé, Tô Hiệu, Vĩnh Yên | | 1,11 |
| 2 | | Các thôn: Rẫy, Bông, Trãng (xã Quyết Thắng cũ), Đồng Xe, Đồng La, Qúy Xã, Hồng Gạo, Đồng Hương, Đồng Lươn, Trãng (xã Hòa Bình cũ) | | 1,06 |

**BẢNG 2.50: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH MỨC BIẾN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG ĐỐI VỚI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP XÃ HỮU LIÊN**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số .../2026/QĐ-UBND ngày ../../2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh K đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với các vị trí) |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| **1** | **Đường tỉnh 243** | | | |
| 1.1 | Đoạn 1 | Ngã ba đầu khu dân cư thôn Chùa | Ngã ba đường đất giao đường 243 đầu thôn Diễn | 1,15 |
| 1.2 | Đoạn 2 | Ngã ba đường đất giao đường 243 đầu thôn Diễn | Nhà bia tưởng niệm Yên Thịnh | 1,20 |
| 1.3 | Đoạn 3 | Ngã ba chợ Yên Thịnh | Chân dốc Mỏ Lóong | 1,15 |
| 1.4 | Đoạn 4 | Cầu Mò thôn Liên Hợp | Ngã ba đường rẽ đi thôn Đoàn Kết | 1,19 |
| 2 | Đường Xã Yên Thịnh (cũ) | Nhà bia tưởng niệm Yên Thịnh | Cổng Trường THCS Yên Thịnh | 1,14 |
| **Khu vực còn lại (Các vị trí không quy định giá)** | | | | |
| 1 | Khu vực còn lại | Các thôn: Cầu Gạo Trong, Cầu Gạo Ngoài, Làng Áng, Chùa Coong, Gò Mãm, Diễn, Tân Yên, Chùa, Đồng Tiến | | 1,11 |
| 2 | | Các thôn: Lân Châu, Làng Que, Làng Bên, Đoàn kết, Liên Hợp, Ba Lẹng, Tân Lai | | 1,11 |

**BẢNG 2.51: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH MỨC BIẾN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG ĐỐI VỚI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP XÃ CAI KINH**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số .../2026/QĐ-UBND ngày ../../2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh K đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với các vị trí) |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| **1** | **Đường tỉnh 243** | | | |
| 1.1 | Đoạn 1 | Đầu Cầu Gốc Sau I | Cổng trường Mầm non Yên Vượng | 1,15 |
| 1.2 | Đoạn 2 | Cổng trường Mầm non Yên Vượng | Ngã ba Đường huyện 94 cũ, giao đường Tỉnh 243 | 1,19 |
| 1.3 | Đoạn 3 | Ngã ba đường huyện 94 cũ, giao đường Tỉnh 243 | Suối Nà Oe | 1,18 |
| **2** | **Đường Quốc lộ 1** | | | |
| 2.1 | Đoạn 1 | Giao đường Huyện 94 cũ | Cầu Cai Kinh | 1,21 |
| 2.2 | Đoạn 2 | Cầu Cai Kinh | Ngã ba đường hết địa phần xã Cai Kinh | 1,18 |
| **3** | **Đường xã: Đường huyện 94 cũ** | | | |
| 3.1 | Đoạn 1 | Giáp Đường Quốc lộ 1 | KM1+420 | 1,17 |
| 3.2 | Đoạn 2 | KM1+420 | Suối Chà Xe (gần trạm y tế xã Yên Sơn cũ) | 1,18 |
| 3.3 | Đoạn 3 | Suối Chà Xe (gần trạm y tễ xã Yên Sơn cũ) | Ngã ba đường tỉnh 243 (giao đường huyện 94 cũ) | 1,16 |
| **4** | **Khu đất Trụ sở UBND Xã Cai Kinh (cũ)** | | | |
| 4.1 | Các thửa đất giáp đường Quốc lộ 1 | | | 1,18 |
| 4.2 | Các thửa đất giáp đường nội bộ | | | 1,18 |
| | **Khu vực còn lại (Các vị trí không quy định giá)** | | | |
| 1 | Khu vực còn lại | Thôn Ba Nàng, Đồng Ngầu, Làng Rãn, Sơn Đông | | 1,09 |
| | | Thôn Vân Tảo; thôn Hồng Kết (bên phải dòng chảy sông), thôn Đồng Bến (bên phải dòng chảy sông), thôn Ao Sen, thôn Chục Quan, thôn Làng Lầm, | | 1,10 |
| | | Thôn Đồng Kết; thôn Đá Đỏ; thôn Hồng Kết (bên trái dòng chảy sông); Đồng Bến (bên trái dòng chảy sông) và thôn Bãi Danh, thôn Hạ, Thôn Loi, thôn Đằng, thôn Nong Thâm; thôn Cây Hồng - Mỏ Tối | | 1,10 |

**BẢNG 2.52: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH MỨC BIẾN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG ĐỐI VỚI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP XÃ CHI LĂNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số .../2026/QĐ-UBND ngày ../../2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh K đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với các vị trí) |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| **1** | **Đường Cai Kinh** | | | |
| 1.1 | Đoạn 1 | Đường Lê Lợi | Phố Trần Lựu | 1,19 |
| 1.2 | Đoạn 2 | Phố Trần Lựu | Ngã 3 Thân Cảnh Phúc | 1,15 |
| 1.3 | Đoạn 3 | Trụ sở UBND xã Chi Lăng | Đường Đại Huề | 1,12 |
| **2** | **Phố Thân Công Tài** | | | |
| 2.1 | Đoạn 1 | Ngã tư phía Bắc chợ Đồng Mỏ | Đường Đại Huề (Phía nam chợ Đồng Mỏ) | 1,19 |
| 2.2 | Đoạn 2 | Đường Cai Kinh (tính từ sau nhà thứ nhất thuộc đường Cai Kinh) | Đường Lê Lợi | 1,11 |
| **3** | **Đường Đại Huề** | | | |
| 3.1 | Đoạn 1 | Đường Lê Lợi | Đầu cầu phía Bắc | 1,18 |
| 3.2 | Đoạn 2 | Đầu cầu phía Đông cầu Đồng Mỏ. | Hướng ra đường Quốc Lộ 1 550m | 1,13 |
| 3.3 | Đoạn 3 (phần Xã Quang Lang cũ) | Km51+600 (ngã 3 quốc lộ 1 thôn Hữu Nghị) | Theo đường Đại Huề hướng vào Trung tâm thị trấn Đồng Mỏ cũ 250m | 1,16 |
| **4** | **Đường Lê Lợi** | | | |
| 4.1 | Đoạn 1 | Tường rào phía Bắc số nhà 266 | Chân đèo Bén | 1,19 |
| 4.2 | Đoạn 2 | Tường rào phía Bắc nhà số 278 (trụ sở Công an thị trấn Đồng Mỏ cũ) | Ngã ba đường Chu Văn An và đường Lê Lợi | 1,17 |
| 4.3 | Đoạn 3 | Km 37+750 đường tỉnh 234 | Tường rào phía Bắc số nhà 74 | 1,19 |
| 4.4 | Đoạn 4 | Tường rào phía Bắc số nhà 74 | Ngã ba Thân Cảnh Phúc | 1,11 |
| 4.5 | Đoạn 5 | Ngã ba Thân Cảnh Phúc | Tường rào phía Bắc số nhà 266 | 1,11 |
| 4.6 | Đoạn 6 | Ngã ba đường Chu Văn An và đường Lê Lợi | Trụ sở Ban Quản lý Dự án khu vực V | 1,20 |
| 4.7 | Đoạn 7 | Trụ sở Ban Quản lý Dự án khu vực V | Tường rào phía Bắc nhà số 466 | 1,20 |
| 4.8 | Đoạn 8 | Tường rào phía Bắc nhà số 466 | Hết tường rào phía nam số nhà 521 | 1,12 |
| 5 | Phố Hoàng Hoa Thám | Đường Đại Huề (qua cửa hàng Vật tư Nông nghiệp cũ) | Đường Cai Kinh | 1,19 |
| 6 | Phố Trần Lựu | Đường Đại Huề (qua trụ sở phòng TC - KH cũ). | Đường Cai Kinh | 1,19 |
| 7 | Đường lên khu B chợ Đồng Mỏ | Đường Lê Lợi | Khu B chợ Đồng Mỏ | 1,13 |

**BẢNG 2.52: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH MỨC BIẾN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG ĐỐI VỚI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP XÃ CHI LĂNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số .../2026/QĐ-UBND ngày ../../2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh K đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với các vị trí) |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| 8 | Phố Thân Cảnh Phúc | Đường Lê Lợi (qua trụ sở Trạm Thú y). | Đường Cai Kinh | 1,19 |
| 9 | Phố Tô Hiệu | Đường Cai Kinh (ngã 3 nhà khách UBND). | Đường Đại Huề (ngã tư đường vào Trung tâm Y tế Huyện cũ). | 1,20 |
| 10 | Đường rẽ xuống Khu B chợ Đồng Mỏ | Km157+420 đường Quốc lộ 279 | Rẽ xuống Khu B chợ Đồng Mỏ | 1,14 |
| 11 | Đường Khu Ga | Trung tâm Hành chính công xã | Qua sân ga Đồng Mỏ 300m | 1,12 |
| **12** | **Đường Bà Triệu** | | | |
| 12.1 | Đoạn 1 | Ngã ba đường nối Ghi Bắc ga Đồng Mỏ. | Đường sắt tam giác quay đầu ga Đồng Mỏ (đoạn giáp đền Chầu Bát). | 1,12 |
| 12.2 | Đoạn 2 | Đường sắt tam giác quay đầu ga Đồng Mỏ (đoạn giáp đền Chầu Bát) | Hết tường rào phía nam số nhà 36 (hướng ra đường Quốc lộ 1) | 1,22 |
| 13 | Khu vực dân cư xung quanh Khu B chợ Đồng Mỏ | | | 1,19 |
| 14 | Đường Chu Văn An | Đường Lê Lợi | Trường trung học phổ thông Chi Lăng | 1,12 |
| 15 | Đường vào Đèo rộ | Đường Lê Lợi | Hang Hữu Nghị | 1,21 |
| 16 | Đường Nà Đon | Đối diện Chi nhánh Ngân hàng nông nghiệp & PTNT | Số nhà 20 ngõ 381 đường Lê Lợi | 1,21 |
| 17 | Các đường ngõ rẽ vào khu dân cư còn lại của các khu phố thuộc thị trấn Đồng Mỏ cũ | Đầu ngõ | Cuối ngõ | 1,09 |
| **18** | **Đường tỉnh 250** | | | |
| 18.1 | Đoạn 1 | Km50+550 (đường Quốc lộ 1) | Ngầm Mỏ Chảo | 1,18 |
| 18.2 | Đoạn 2 | Đầu cầu chui đường Cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn | Hướng về xã Quan Sơn 1200m | 1,19 |
| **19** | **Đường Quốc lộ 279** | | | |
| 19.1 | Đoạn 1 | Đầu cầu phía đông cầu Than Muội | Cổng nghĩa trang liệt sỹ | 1,11 |
| 19.2 | Đoạn 2 | Km156+300 (Tường rào phía Nam số nhà 521 khu Hòa Bình II) | Km153+200 | 1,17 |
| 19.3 | Đoạn 3 | Cổng nghĩa trang liệt sỹ | Đầu cầu phía Tây vượt qua đường Cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn) | 1,16 |
| **20** | **Đường tỉnh 234** | | | |

**BẢNG 2.52: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH MỨC BIẾN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG ĐỐI VỚI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP XÃ CHI LĂNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số .../2026/QĐ-UBND ngày ../../2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh K đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với các vị trí) |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| 20.1 | Đoạn 1 | Km35+920 (thị trấn Đồng Mỏ và Xã Mai Sao cũ) | Km37+750 | 1,17 |
| 20.2 | Đoạn 2 | Km39+400 | Km40+900 (địa giới xã Quang Lang và xã Chi Lăng cũ) | 1,18 |
| 20.3 | Đoạn 3 | Km40+900 (địa giới xã Quang Lang và xã Chi Lăng cũ) | Km46+00 (giao cắt tại Km61+800 đường Quốc lộ 1) | 1,10 |
| **21** | **Đường Quốc lộ 1** | | | |
| 21.1 | Đoạn 1 | Km50+500 | Km50+600 | 1,19 |
| 21.2 | Đoạn 2 | Km50+550 | Đi vào đường tỉnh 250 200m đến cầu chui đường Cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn (đường hướng về xã Quan Sơn) | 1,18 |
| 21.3 | Đoạn 3 | Km50+600 | Km51+200 | 1,19 |
| 21.4 | Đoạn 4 | Km51+200 | Km52+630 (đường rẽ vào đình Làng Mỏ) | 1,21 |
| 21.5 | Đoạn 5 | Km52+630 (đường rẽ vào Đình Làng Mỏ) | Ngã tư Than Muội | 1,15 |
| 21.6 | Đoạn 6 | Qua ngã tư Than Muội | Địa giới thị trấn Đồng Mỏ và xã Chi Lăng (cũ) | 1,20 |
| 21.7 | Đoạn 7 | Địa giới xã Quang Lang và xã Mai Sao cũ | Km50+500 | 1,15 |
| 21.8 | Đoạn 8 | Km 62+600 (địa giới Thị trấn Chi Lăng - Xã Chi Lăng cũ). | Km 63+00. | 1,13 |
| 21.9 | Đoạn 9 | Km 63+00. | Km 63+430 (đường rẽ vào thôn Đồng Bành). | 1,13 |
| 21.10 | Đoạn 10 | Km 63+430 (đường rẽ vào thôn Đồng Bành). | Km 64+320 (đường rẽ vào phòng giao dịch NHNN & PTNT khu vực Đồng Bành). | 1,18 |
| 21.11 | Đoạn 11 | Km 64+320 (đường rẽ vào phòng giao dịch NHNN & PTNT khu vực Đồng Bành). | Km 65+50 (hết ranh giới thôn Pha Lác). | 1,12 |
| 21.12 | Đoạn 12 | Km 66+200 | Km 67+00 | 1,15 |
| 21.13 | Đoạn 13 | Km 65+50 (hết ranh giới thôn Pha Lác). | Km 66+200. | 1,14 |
| 21.14 | Đoạn 14 | Km 67+00 | Km 67+100 | 1,22 |

**BẢNG 2.52: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH MỨC BIẾN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG ĐỐI VỚI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP XÃ CHI LĂNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số .../2026/QĐ-UBND ngày ../../2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh K đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với các vị trí) |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| 21.15 | Đoạn 15 | Km 67+100 | Km 67+920 (địa giới TT Chi Lăng - Xã Hòa Lạc, huyện Hữu Lũng cũ). | 1,13 |
| 21.16 | Đoạn 16 | Km57+600 (cầu Ải Chi Lăng) | Km59+450 (đường rẽ vào trụ sở UBND Xã Chi Lăng cũ) | 1,15 |
| 21.17 | Đoạn 17 | Km59+450 (đường rẽ vào trụ sở UBND Xã Chi Lăng cũ) | Km62+400 | 1,10 |
| 21.18 | Đoạn 18 | Km62+400 | Km62+600 (địa giới Xã Chi Lăng - TT Chi Lăng cũ) | 1,17 |
| 21.19 | Quốc Lộ 1 cũ thuộc thôn Cây Hồng và thôn Lân Bông | | | 1,15 |
| 22 | Đường nối từ đường Tỉnh 234 qua khu A tập thế đá Đồng Mỏ đến đường Quốc lộ 1 | | | 1,16 |
| 23 | Đường trục giao thông chính thôn Than Muội | Địa giới thị trấn Đồng Mỏ và xã Chi Lăng (cũ) | Hết đường bê tông (tiếp giáp đường sắt) của thôn Hợp Tiến | 1,13 |
| **24** | **Khu vực ga Sông Hoá** | | | |
| 24.1 | Đoạn 1 | Mép đường bộ cắt đường sắt ghi Bắc Ga Sông Hóa + 20m về phía Bắc | Hết ga Sông Hóa | 1,17 |
| 24.2 | Đoạn 2 | Ga Sông Hóa qua ngã ba chợ và hướng ra đường Quốc lộ 1 | Đường rẽ lên kho xăng Quân đội | 1,15 |
| 25 | Đoạn từ ngã ba đường lên kho xăng Quân đội ra đến đầu cầu phía đông cầu Sông Hóa | | | 1,18 |
| 26 | Đường liên xã từ thị trấn Chi Lăng vào xã Y Tich cũ | Km 00 (tiếp giáp đường Quốc lộ 1 Km 63+500) | Km 00+500 | 1,17 |
| 27 | Đoạn nối từ Km 59+450 đường Quốc lộ 1 qua UBND Xã Chi Lăng cũ đến ga Chi Lăng. | | | 1,10 |
| **28** | **Khu đô thị phía Đông thị trấn Đồng Mỏ, huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn** | Giáp với đường Quốc lộ 1, giáp đường Đại Huề | | |
| 28.1 | Tuyến đường tiếp giáp đường Quốc lộ 1 | | | 1,11 |
| 28.2 | Tuyến đường nội bộ có mặt cắt 31m | | | 1,11 |

**BẢNG 2.52: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH MỨC BIẾN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG ĐỐI VỚI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP XÃ CHI LĂNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số .../2026/QĐ-UBND ngày ../../2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh K đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với các vị trí) |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| 28.3 | Tuyến đường nội bộ có mặt cắt 19.5m | | | 1,07 |
| 28.4 | Tuyến đường nội bộ có mặt cắt 16.5m | | | 1,11 |
| 28.5 | Tuyến đường nội bộ có mặt cắt 13.5m | | | 1,08 |
| 28.6 | Tuyến đường nội bộ có mặt cắt 10m | | | 1,08 |
| **29** | **Khu đô thị phía Đông Nam thị trấn Đồng Mỏ, huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn** | Giáp với đường Quốc lộ 1, giáp đường Đại Huề | | |
| 29.1 | Tuyến đường tiếp giáp đường Quốc lộ 1 | | | 1,11 |
| 29.2 | Tuyến đường Đại Huề đi TT Đồng Mỏ 16,5m | | | 1,08 |
| 29.3 | Tuyến đường nội bộ có mặt cắt 31m | | | 1,11 |
| 29.4 | Tuyến đường nội bộ có mặt cắt 16,5m | | | 1,11 |
| 29.5 | Tuyến đường nội bộ có mặt cắt 13,5m | | | 1,11 |
| 29.6 | Tuyến đường nội bộ có mặt cắt 10m | | | 1,08 |
| **30** | **Khu dân cư tập trung Than Muội** | Giáp đường Quốc lộ 279 | | |
| 30.1 | Tuyến đường Quốc lộ 279 | | | 1,14 |
| 30.2 | Tuyến đường nội bộ có mặt cắt 18.5m | | | 1,11 |
| 30.3 | Tuyến đường nội bộ có mặt cắt 16.5m | | | 1,08 |
| 30.4 | Tuyến đường nội bộ có mặt cắt 15.5m | | | 1,07 |
| 30.5 | Tuyến đường nội bộ có mặt cắt 15m | | | 1,06 |
| 30.6 | Tuyến đường nội bộ có mặt cắt 12m | | | 1,04 |
| **31** | **Chợ Nông Sản và khu dân cư tập trung TT Chi Lăng** | | | |
| 31.1 | Tuyến đường nội bộ có mặt cắt 13,5m | | | 1,33 |
| 31.2 | Tuyến đường nội bộ có mặt cắt 12m | | | 1,34 |
| 31.3 | Tuyến đường nội bộ có mặt cắt 11,5m | | | 1,33 |
| **Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)** | | | | |

**BẢNG 2.52: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH MỨC BIẾN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG ĐỐI VỚI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP XÃ CHI LĂNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số .../2026/QĐ-UBND ngày ../../2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh K đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với các vị trí) |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| 1 | Khu vực còn lại | Thôn Đoàn Kết, thôn Tiền Phong, thôn Thống Nhất 2, thôn Trung Tâm, thôn Hoà Bình 1, thôn Lũng Cút, thôn Hoà Bình 2, thôn Ga Bắc, thôn Ga Nam, thôn Hợp Tiến, thôn Hữu Nghị, thôn Làng Trung, thôn Khún Thúng, thôn Than Muội, thôn Làng Thành | | 1,15 |
| 2 | | Thôn Phố Sặt, thôn Minh Hoà, thôn Đồng Bành, thôn Làng Vặc, thôn Pha Lác, thôn Cây Hồng, thôn Lân Bông, thôn Trung Thịnh, thôn Chiến Thắng, thôn Xóm Ná | | 1,14 |
| 3 | | Thôn Quán Thanh, thôn Bãi Hào, thôn Làng Đồn, thôn Xóm Mới, thôn Thôn Ga, thôn Đồng Tĩnh, thôn Quán Bầu Đồng Ngầu, thôn Làng Ngũa, thôn Làng Cằng, thôn Đồng Hoá Minh Khai, thôn Ba Đàn | | 1,09 |

**BẢNG 2.53: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH MỨC BIẾN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG ĐỐI VỚI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP XÃ QUAN SƠN**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số .../2026/QĐ-UBND ngày ../../2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh K đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với các vị trí) |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| **1** | **Đường tỉnh 238C (Đường huyện 84 cũ)** | | | |
| 1.1 | Đoạn 1 | Km 4+00 (thôn Mu Cai Pha) | Km 6 + 700 (thôn Đông Mồ) | 1,11 |
| 1.2 | Đoạn 2 | Km 6 +700 (thôn Đông Mồ) | Km 10+800 ( thôn Làng Thượng) | 1,11 |
| **2** | **Đường tỉnh 250** | | | |
| 2.1 | Đoạn 1 | Km 52+800 (Trường mầm non xã Quan Sơn) | Km 55 + 200 (thôn Làng Hăng) | 1,10 |
| 2.2 | Đoạn 2 | Km 55 + 200 (thôn Làng Hăng) | Km 58+200 (Cây đa đèo ý) | 1,09 |
| **3** | **Đường Quốc lộ 279** | | | |
| 3.1 | Đoạn 1 | Km 43+00 (Tiếp giáp địa giới xã Tân Sơn, tỉnh Bắc Ninh) | Km 45 + 500 (thôn Làng Hạ) | 1,10 |
| 3.2 | Đoạn 2 | Km 45 + 500 (thôn Làng Hạ) | Km48+200 (Tiếp giáp địa giới xã Chi Lăng) | 1,10 |
| **Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)** | | | | |
| 1 | Khu vực còn lại | Các thôn: Đồng Ghè, Làng Hạ, Làng Thượng, Làng Hăng, Đông Mồ, Làng Mủn, Mu Cai Pha, Củ Na, Suối Cái | | 1,08 |
| 2 | | Các thôn: Co Hương, Thằm Nà, Pá Phào, Mè Thình, Suối Phầy, Suối Mỏ, Nà Lìa, Suối Mạ | | 1,08 |

**BẢNG 2.54: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH MỨC BIẾN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG ĐỐI VỚI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP XÃ CHIẾN THẮNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số .../2026/QĐ-UBND ngày ../../2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh K đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với các vị trí) |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| 1 | Khu dân cư khu vực ga Bản Thí | Km28+00 (Ghi Bắc) | Km29+500 (Ghi Nam) | 1,14 |
| **2** | **Đường Quốc lộ 1** | | | |
| 2.1 | Đường Quốc lộ 1 đoạn 1 | Km27+200 (Giáp địa giới phường Đông Kinh) | Km 28+100 | 1,17 |
| 2.2 | Đường Quốc lộ 1 đoạn 2 | Km 28+100 | Km 29+500 | 1,19 |
| 2.3 | Đường Quốc lộ 1 đoạn 3 | Km 29+500 | Km36+300 | 1,16 |
| **3** | **Đường tỉnh 238B** | | | |
| 3.1 | Đường tỉnh 238B đoạn 1 | Km 13 + 600 | Km 13 + 750 | 1,10 |
| 3.2 | Đường tỉnh 238B đoạn 2 | Km19+00 | Km 19+700 (Ngã 3 điểm nối tuyến đường tỉnh 238) | 1,10 |
| **4** | **Đường tỉnh 238** | | | |
| 4.1 | Đường tỉnh 238 đoạn 1 | Km11+ 200 (Trạm y tế xã Chiến Thắng) | Km 12+200 thôn Làng Thành) | 1,10 |
| 4.2 | Đường tỉnh 238 đoạn 2 | Tiếp giáp thôn Tà Sản Xã Vân An (Km 8+500) | Trạm Y tế Xã Chiến Thắng (Km 11+300) | 1,11 |
| **Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)** | | | | |
| 1 | Khu vực còn lại | Thôn Nà Phước, Bản Thí, Nà Pất, Bản Dù | | 1,20 |
| 2 | | Thôn Hồng Tân, Tân Minh, Khòn Nạo, Bình Trung, Hợp Nhất, Trung Tâm, Túng Mẩn, Tà Sản, Nà Dạ, Nà Cải, Nà Nhì, Nà Pất, Làng Thành, Nà Lầm, Nà Hà, Nà Nhì, Pác Ma, Bản Lăm, Hợp Đường, Thiên Cần | | 1,08 |

**BẢNG 2.55: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH MỨC BIẾN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG ĐỐI VỚI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP XÃ NHÂN LÝ**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số .../2026/QĐ-UBND ngày ../../2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh K đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với các vị trí) |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| **1** | **Đường tỉnh 234** | | | |
| 1.1 | Đoạn 1 | Km 25 | Km 28+300 | 1,18 |
| 1.2 | Đoạn 2 | Km28+300 | Km29 | 1,16 |
| 1.3 | Đoạn 3 | Km29 | Km32+100 | 1,10 |
| 1.4 | Đoạn 4 | Km32+100 | Km34+100 | 1,18 |
| 1.5 | Đoạn 5 | Km35+100 | Km35+950 | 1,19 |
| **2** | **Đường Quốc lộ 1** | | | |
| 2.1 | Đoạn 1 | Km36+300 | Km39+500 | 1,10 |
| 2.2 | Đoạn 2 | Km39+500 | Km48+200 | 1,16 |
| 3 | Đường tỉnh 238 | Km 31+300 (tiếp giáp đường Quốc lộ 1) | Km30+500 | 1,10 |
| 4 | Đường xã (Tuyến Lạng Nắc - Hang Gió) | Km00 | Km04 + 300 (đến sân Hang Gió) | 1,10 |
| 5 | Đường tỉnh 238B (Đường huyện 80 cũ) | Giáp đường tỉnh 234 | Giáp Thôn Nà Pất, Xã Chiến Thắng | 1,10 |
| **Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)** | | | | |
| 1 | Khu vực còn lại | Thôn Hòa Mục, Nà Sèn, Mạn Đường, Lạng Nắc, Sao Thượng, Sao Hạ, Nà Mùm, Hợp Nhất, Khun Tiếm, Làng Chiễng, Lạng Giai A, Lạng Giai B | | 1,20 |
| 2 | | Thôn Háng Cút, Tồng Cút, Khuổi Kháo, Bắc Khánh, Bắc Phù, Khâm Phường; Hợp Nhất 1, Làng Bu, Làng Bu 1, Hà Nam | | 1,08 |

**BẢNG 2.56: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH MỨC BIẾN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG ĐỐI VỚI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP XÃ BẰNG MẠC**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số .../2026/QĐ-UBND ngày ../../2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh K đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với các vị trí) |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| **1** | **Đường tỉnh 234D** | | | |
| 1.1 | Đoạn 1 | Km0+900 | Km1+900 | 1,11 |
| 1.2 | Đoạn 2 | Km1+900 | Km2+250 | 1,11 |
| 1.3 | Đoạn 3 | Km2+250 | Đường rẽ thôn Mỏ Tuống giáp thôn Đồng Chùa | 1,11 |
| 1.4 | Đoạn 4 | Đoạn đường rẽ thôn Mỏ Tuống giáp thôn Đồng Chùa xã Bằng Mạc | Nhà văn hóa thôn Kéo Phị | 1,14 |
| **2** | **Đường Quốc lộ 279** | | | |
| 2.1 | Đoạn 1 | Tiếp giáp địa giới xã Yên Phúc huyện Văn Quan cũ | Đường rẽ vào thôn Lũng Mắt (Cầu Bóng) | 1,11 |
| 2.2 | Đoạn 2 | Đường rẽ vào thôn Lũng Mắt (thôn Cầu Bóng) | Đường rẽ cổng thôn Nam Nội | 1,10 |
| 2.3 | Đoạn 3 | Đường rẽ cổng thôn Nam Nội | Hết địa phận thôn Nam Nội tiếp giáp thôn Chợ Hoàng | 1,10 |
| 2.4 | Đoạn 4 | Tiếp giáp địa giới thôn Nam Nội | Đầu dốc Nà Ngườm thôn Chợ Hoàng | 1,10 |
| 2.5 | Đoạn 5 | Đầu dốc Nà Ngườm thôn Chợ Hoàng | Đường rẽ thôn Tổng Nọt (đường vào thôn Nà Nưa cũ) | 1,10 |
| 2.6 | Đoạn 6 | Đường rẽ thôn Tổng Nọt (đường vào thôn Nà Nưa cũ) | Chân dốc Tổng Nọt Km5 +800 (chân Đèo Bén xã Chi Lăng - Đèo Lăn) | 1,09 |
| 2.7 | Đoạn 7 | Đến chân dốc Tổng Nọt Km5 +800 (chân Đèo Bén xã Chi Lăng - Đèo Lăn) | Đường rẽ trường TH và THCS Thượng Cường | 1,10 |
| 2.8 | Đoạn 8 | Đường rẽ trường TH và THCS Thượng Cường | Tiếp giáp địa giới hành chính xã Chi Lăng | 1,09 |
| **Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)** | | | | |
| 1 | Khu vực còn lại | Thôn Làng Nong, Chợ Hoàng, Đoàn Kết, Hợp Nhất, Tổng Nọt, Quán Hàng, Đông Quan, Khòn Nưa, Nà Pe, Nà Canh, Nà Mó, Khau Tao, Đồng Chùa, Làng Khoác, Làng Tuống, Làng Mỏ, Cầu Bóng, Lũng Mắt, Lũng Mần, Nà Mần, Phúc Lũng, Nam Nội, Làng Giang | | 1,17 |
| 2 | | Thôn Lũng Nưa, Cao Minh, Cốc Lùng, Pá Tào, Kéo Phị, Kéo Phầy, Thống Nhất | | 1,11 |

**BẢNG 2.57: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH MỨC BIẾN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG ĐỐI VỚI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP XÃ VẠN LINH**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số .../2026/QĐ-UBND ngày ../../2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh K đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với các vị trí) |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| 1 | Khu dân cư tiếp giáp tuyến đường bao xung quanh trung tâm chợ và đường rẽ qua cổng UBND Xã vào chợ | | | 1,26 |
| 2 | Đường vào trụ sở UBND xã | Km0+700 của đường xã (đường huyện 85 cũ) (ngã tư Bưu điện văn hóa xã Vạn Linh) | Trụ sở UBND xã Vạn Linh | 1,10 |
| 3 | Đường xã (đường huyện 85 cũ) | Km0+00 | Km1+700 (ngã ba đường rẽ đi thôn Đông Thành) | 1,10 |
| 4 | Đường xã (đường huyện 86 cũ) | Trụ sở UBND xã Y Tịch cũ | Thôn Mỏ Rọ, xã Vạn Linh | 1,11 |
| **5** | **Đường xã (đường huyện 87 cũ)** | | | |
| 5.1 | Đoạn 1 | Km0+00 | Km 0+700 | 1,11 |
| 5.2 | Đoạn 2 | Thôn Giáp Thượng | Thôn Nà Lặp | 1,11 |
| **6** | **Đường xã (đường huyện 88 cũ)** | | | |
| 6.1 | Đoạn 1 | Km0+800 (ranh giới xã Vạn Linh - Bằng Mạc) | Km4+300 (ngã ba đi xã Bằng Mạc) | 1,11 |
| 6.2 | Đoạn 2 | Km4+300 (ngã ba đi xã Bằng Mạc) | Km5+00 | 1,10 |
| 6.3 | Đoạn 3 | Km5+00 | Km5+750 (ngã ba rẽ đi thôn Mỏ Rọ) | 1,11 |
| 6.4 | Đoạn 4 | Km5+750 (ngã ba rẽ đi thôn Mỏ Rọ) | Km7+050 (theo hướng đi Y Tịch cũ) | 1,10 |
| 6.5 | Đoạn 5 | Km7+800 | Km8+900 (thôn Đông Khao) | 1,11 |
| 6.6 | Đoạn 6 | Km 9+700 | Km 10+600 (đường rẽ đi thôn Đông Thành) | 1,10 |
| 6.7 | Đoạn 7 | Km 10+600 (đường rẽ đi thôn Đông Thành) | Km12+750 (hướng đi Nam Lân 2) | 1,10 |
| 7 | Đường xã: Đường huyện 89 cũ | Ngã ba đường đi Hòa Bình và xã Bằng Mạc (Km0+00) | Hướng về xã Bằng Mạc (Km0+100) | 1,10 |
| 8 | Đường rẽ từ Đường xã (đường huyện 88 cũ) qua Đảng ủy xã Vạn Linh đến hết khu phố Cụm Hòa Bình. | | | 1,10 |
| **Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)** | | | | |
| 1 | Khu vực còn lại | Thôn Giáp Thượng, thôn Nam Lân 1, thôn Nam Lân 2, Thạch Lương, Trung Tâm, Na Cà, Đông Khao, Phố Cũ, Mỏ Rọ, Phố Mới, Làng Thượng, Xa Đán, Lũng Na, Làng Đăm, Mỏ Cấy, Khun Đút, Đông Thành, Nà Lai, Nà Tẻng, Pa Ràng, Đơn Xa, Tổng Càn, Làng Càng 2, Làng Càng 1, Hoa Tâm, Thống Nhất | | 1,22 |
| 2 | | Thôn Thần Lãng thuộc xã Y Tịch cũ | | 1,11 |

**BẢNG 2.58: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH MỨC BIẾN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG ĐỐI VỚI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP XÃ ĐỒNG ĐĂNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số .../2026/QĐ-UBND ngày ../../2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh K đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với các vị trí) |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| **I** | **Thị trấn Đồng Đăng cũ** | | | |
| 1 | Phố Nam Quan | Đường Nguyễn Đình Lộc (Ngã ba Rác) | Đường Trần Hưng Đạo (Ngã ba Bưu điện Đồng Đăng) | 1,14 |
| 2 | Đường phía Đông, Bắc chợ, Bách hóa cũ | Toàn bộ đường phía Đông, Bắc chợ, Bách hóa cũ | | 1,15 |
| 3 | Đường Trần Hưng Đạo (đoạn 1) | Ngã Ba đường Hoàng Văn Thụ (ngã ba đối tiền) | Đường rẽ lên Pháo đài | 1,20 |
| 4 | Đường Trần Hưng Đạo (đoạn 2) | Đường rẽ lên Pháo đài | Đến chân cầu vượt phía Bắc cầu vượt ga Đồng Đăng | 1,17 |
| 5 | Đường Trần Hưng Đạo | Chân cầu vượt phía Bắc ga Đồng Đăng | Hết địa phận Thị trấn Đồng Đăng cũ | 1,18 |
| 6 | Đường Lương Văn Tri (đoạn 1) | Chân cầu vượt phía Bắc ga Đồng Đăng | Trạm Biên phòng Ga Đồng Đăng | 1,17 |
| 7 | Đường Lương Văn Tri (đoạn 2) | Ngã ba trạm Biên phòng Ga Đồng Đăng | Hết trường THPT Đồng Đăng | 1,12 |
| 8 | Đường Lương Văn Tri (đoạn 3) | Hết Trường THPT Đồng Đăng | Hết địa phận Thị trấn Đồng Đăng cũ | 1,16 |
| 9 | Đường Nguyễn Đình Lộc (đoạn 1) | Đường Hữu Nghị | Khách sạn Đồng Đăng | 1,17 |
| 10 | Đường Nguyễn Đình Lộc (đoạn 2) | Khách sạn Đồng Đăng | Ngã ba Đền Quan | 1,12 |
| 11 | Đường Nguyễn Đình Lộc (đoạn 3) | Ngã ba Đền Quan | Đường Hữu Nghị | 1,21 |
| 12 | Đường Hoàng Văn Thụ (đoạn 1) | Đường Nguyễn Đình Lộc (Ngã ba Dạ Lan) | Địa phận xã Tân Mỹ, huyện Văn Lãng cũ | 1,14 |
| 13 | Đường Thanh Niên | Đường Nguyễn Đình Lộc | Ngã ba Đền Quan | 1,19 |
| 14 | Đường Trần Quốc Toản | Đường Hoàng Văn Thụ | Đường nguyễn Đình Lộc (Khách sạn Đồng Đăng) | 1,11 |
| 15 | Đường Bắc Sơn | Đường Hữu Nghị (Đồn Biên phòng Hữu Nghị) | Cầu Pắc Mật (Km1+388/đường Quốc lộ 1B) | 1,20 |
| 16 | Đường Chi Lăng (đoạn 1) | Chân cầu vượt phía Bắc ga Đồng Đăng | Ngã 3 Đường Đôi | 1,18 |
| 17 | Đường Chi Lăng (đoạn 2) | Ngã 3 Đường Đôi | Đường Bắc Sơn (sát đồn Công an Đồng Đăng) | 1,21 |
| 18 | Đường Đôi | Đường Bắc Sơn (Ga Đồng Đăng) | Đường Chi Lăng | 1,16 |
| 19 | Phố Kim Đồng | Toàn bộ phố Kim Đồng | | 1,14 |
| 20 | Đường cũ Ga Đồng Đăng đến cầu Pắc Mật | Ngã 3 rẽ Kiểm Dịch khu Ga Đồng Đăng | Đồn Công an Đồng Đăng | 1,21 |

**BẢNG 2.58: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH MỨC BIẾN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG ĐỐI VỚI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP XÃ ĐỒNG ĐĂNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số .../2026/QĐ-UBND ngày ../../2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh K đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với các vị trí) |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| 21 | Đường dưới cầu vượt ga Đồng Đăng | Phía Nam cầu Ga cũ | Đường sắt | 1,21 |
| 22 | Đường Nguyễn Trãi | Đường Hữu Nghị (phía nam Thủy Môn Đình) | Đường Bắc Sơn (gầm cầu vượt phía Đông ga Đồng Đăng) | 1,21 |
| 23 | Đường Cổng Trắng - Cốc Nam | Hết địa phận xã Hồng Phong cũ | Địa phận xã Tân Mỹ (huyện Văn Lãng) cũ | 1,16 |
| 24 | Đường Hữu Nghị (đoạn 1) | Km 0 Hữu Nghị | Cầu Đồng Đăng mới | 1,12 |
| 25 | Đường Hữu Nghị (đoạn 2) | Cầu Đồng Đăng mới | Địa phận xã Phú Xá cũ | 1,20 |
| 26 | Đường Phùng Chí Kiên | Đường Lương Văn Tri (Trường THPT Đồng Đăng) | Hết đường bê tông (số nhà 23 của ông Vũ Văn Chất) và nhánh rẽ ra đường Cổng Trắng Cốc Nam | 1,21 |
| 27 | Đường nội thị khu dân cư Hoàng Văn Thụ | Toàn bộ trục đường 6m | | 1,08 |
| 28 | Đường tỉnh 235 | Trạm kiểm soát Biên phòng cửa khẩu Quốc tế Hữu Nghị | Địa phận xã Bảo Lâm cũ | 1,30 |
| 29 | Khu Tái định cư dự án hành chính - đô thị thị trấn Đồng Đăng | Chân cầu vượt phía Bắc ga Đồng Đăng | Hết địa phận thị trấn Đồng Đăng cũ | 1,11 |
| **II** | **Tuyến đường bổ sung** | | | |
| 1 | Đường vận chuyển hàng hoá chuyên dụng tại khu vực mốc 1119 - 1120 | Ngã ba nút giao đường Tỉnh 235 | Mốc 1119 - 1120 (giáp Trung Quốc) | 1,12 |
| **III** | **Tuyến đường các xã cũ** | | | |
| **1** | **Đường Quốc lộ 1 (các xã Phú Xá, Thụy Hùng, Hợp Thành, Yên Trạch cũ)** | | | |
| 1.1 | Đoạn 1 | Địa phận thị trấn Đồng Đăng cũ | Trạm KSLN Dốc Quýt cũ (Km4+600) | 1,14 |
| 1.2 | Đoạn 2 | Trạm KSLN Dốc Quýt cũ (Km4+600) | Hết địa phận xã Phú Xá cũ (Km5+800) | 1,19 |
| 1.3 | Đoạn 3 | Hết địa phận xã Phú Xá cũ (Km5+800) | Km9+300/đường Quốc lộ 1 (đầu địa phận xã Hoàng Đồng - thành phố Lạng Sơn cũ) | 1,15 |
| **2** | **Đường Quốc lộ 1 cũ** | | | |
| 2.1 | Đoạn 1 | Địa phận thị trấn Đồng Đăng cũ | Ngã ba Pò Hà (Km4+200) | 1,14 |
| 2.2 | Đoạn 2 | Ngã ba Pò Hà (Km4+200) | Cách ngã ba Pò Hà 200m về phía địa phận xã Thụy Hùng cũ | 1,18 |
| 2.3 | Đoạn 3 | Điểm tiếp giáp Km6+710/đường Quốc lộc 1 (thôn Nà Pài) | Điểm tiếp giáp K7+700/đường Quốc lộ 1 (thôn Tam Lung) | 1,17 |

**BẢNG 2.58: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH MỨC BIẾN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG ĐỐI VỚI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP XÃ ĐỒNG ĐĂNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số .../2026/QĐ-UBND ngày ../../2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh K đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với các vị trí) |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| **3** | **Đường Quốc lộ 1B (các xã Phú Xá + Hồng Phong + Bình Trung cũ)** | | | |
| 3.1 | Đoạn 1 | Ngã ba đường Quốc lộ 1 | Cầu Pắc Mật (Km1+388) | 1,18 |
| 3.2 | Đoạn 2 | Cầu Pắc Mật (Km1+388) | Km2+200 (ngã ba đường rẽ đi nghĩa trang Đồng Đăng) | 1,19 |
| 3.3 | Đoạn 3 | Km2+200 (ngã ba đường rẽ đi nghĩa trang Đồng Đăng) | Km3+400 (ngã ba đường rẽ vào mỏ đá Hồng Phong) | 1,15 |
| 3.4 | Đoạn 4 | Km3+400 (ngã ba đường rẽ vào mỏ đá Hồng Phong) | Hết địa phận xã Hồng Phong cũ | 1,18 |
| 4 | Đường tránh đường Quốc lộ 1B (xã Phú Xá cũ) | Km0+600/đường Quốc lộ 1B rẽ sang thôn Ga | Hết địa phận xã Phú Xá cũ và nhánh rẽ ra đường sắt (tiếp giáp Km0+950/đường Quốc lộ 1B) | 1,18 |
| 5 | Đường tránh Quốc lộ 4A | Ngã tư Hồng Phong | Hết địa phận xã Hồng Phong cũ | 1,12 |
| **6** | **Đường tỉnh 234 (các xã Thụy Hùng + Tân Thành cũ)** | | | |
| | Đoạn 1 | Km00+00 | Km1+650 (hết địa phận xã Thụy Hùng cũ) | 1,15 |
| **7** | **Đường Tỉnh 235 (xã Bảo Lâm cũ)** | | | |
| 7.1 | Đoạn 1 | Địa phận xã Bảo Lâm cũ | Ngã ba Thâm Keo | 1,15 |
| 7.2 | Đoạn 2 | Ngã ba Thâm Keo | Mốc 1140 | 1,16 |
| **8** | **Đường huyện 20 cũ (xã Thạch Đạn + Bảo Lâm cũ)** | | | |
| 8.1 | Đoạn 2 | Hết địa phận xã Thạch Đạn cũ | Cầu Nà Rầy (xã Bảo Lâm cũ) | 1,09 |
| 8.2 | Đoạn 3 | Cầu Nà Rầy (xã Bảo Lâm cũ) | Km6+500/đường tỉnh 235 (xã Bảo Lâm cũ) | 1,10 |
| **9** | **Đường xã: Đường huyện 26 cũ (xã Thụy Hùng + Phú Xá + Hồng Phong cũ)** | | | |
| 9.1 | Đoạn 1 | Ngã ba tiếp giáp đường tỉnh 234 (Km0+200-xã Thụy Hùng cũ) | Hết địa phận xã Thuỵ Hùng cũ | 1,09 |
| 9.2 | Đoạn 2 | Điểm tiếp giáp địa phận xã Thụy Hùng cũ (thôn Còn Pheo) | Hết địa phận xã Phú Xá cũ (thôn Phú Sơn) | 1,10 |
| 9.3 | Đoạn 3 | Điểm tiếp giáp hết địa phận xã Phú Xá cũ (thôn Phú Sơn) | Km3+400/đường Quốc lộ 1B | 1,09 |

**BẢNG 2.58: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH MỨC BIẾN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG ĐỐI VỚI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP XÃ ĐỒNG ĐĂNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số .../2026/QĐ-UBND ngày ../../2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh K đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với các vị trí) |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| 10 | Đường Cổng Trắng - Cốc Nam | Ngã ba đường tránh đường Quốc lộ 4A (Cổng Trắng cũ) | Hết địa phận xã Hồng Phong cũ (đường vào cửa khẩu Cốc Nam) | 1,15 |
| **11** | **Xã Hồng Phong cũ** | | | |
| 11.1 | Đoạn Ngã tư Hồng Phong đi cầu Pắc Mật | Ngã tư Hồng Phong | Cầu Pắc Mật (đoạn giáp thị trấn Đồng Đăng cũ) | 1,19 |
| 11.2 | Đường Lương Văn Tri (thuộc khu tái định cư Hoàng Văn Thụ) | Đường tránh Quốc lộ 4A | Hết địa phận xã Hồng Phong cũ (trục đường 8m) | 1,06 |
| 11.3 | Đường nội bộ khu tái định cư Hoàng Văn Thụ | | | 1,06 |
| **12** | **Khu tái định cư dự án Mở rộng khu tái định cư Hoàng Văn Thụ, thị trấn Đồng Đăng** | | | |
| 12.1 | Các ô đất có mặt tiếp giáp với đường tránh Quốc lộ 4A | | | 1,09 |
| 12.2 | Các ô đất có mặt tiếp giáp đường nội bộ rộng 9m | | | 1,08 |
| 12.3 | Các ô đất có mặt tiếp giáp đường nội bộ rộng 6m | | | 1,14 |
| 12.4 | Các ô đất có mặt tiếp giáp đường nội bộ rộng 5m | | | 1,14 |
| **13** | **Xã Bảo Lâm cũ** | | | |
| 13.1 | Đường tỉnh 235 cũ | Đoạn qua khu dân cư thôn Nà Pàn | | 1,18 |
| 13.2 | Đường tỉnh 235 cũ | Đoạn qua UBND xã Bảo Lâm cũ | | 1,18 |
| **14** | **Khu Tái định cư và dân cư dự án Khu trung chuyển hàng hoá thuộc Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn** | | | 1,05 |
| **15** | **Khu TĐC và dân cư dự án Khu chế xuất 1 thuộc Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn** | | | 1,04 |
| **16** | **Khu TĐC cư dự án Cao tốc Hữu Nghị - Chi Lăng địa phận xã Thụy Hùng** | | | |
| 16.1 | Tuyến đường trục chính khu Tái định cư | | | 1,11 |
| 16.2 | Tuyến nhánh kéo từ đường trục chính | | | 1,08 |
| **Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)** | | | | |
| 1 | Khu vực còn lại | Thôn Vườn Sái, thôn Nam Quan, thôn Kéo Kham, thôn | | 1,07 |
| 2 | | Thôn Tềnh Chè, thôn Còn Làng- Còn Vèn, thôn Còn Quyền, thôn Nà Chà- Song Áng, thôn Nà Lầm, thôn Còn Khoang- Pá Pài, thôn Pá Phiêng, thôn Nà Pài, thôn Khuổi Mươi, thôn Tam Lung, thôn Pò Nghiều, thôn Còn Tòong, thôn Còn Pheo, thôn Nà Lại, thôn Nhất Tâm, thôn Tân Tiến, thôn Nà Pàn, thôn Kéo Có, thôn Cốc Tòong, thôn Còn Kéo, thôn Còn Háng, thôn Pò Nhùng, thôn Nà Ân | 1,07 |
| 3 | | Thôn Thâm Mò, thôn Bản Liếp, thôn Phú Sơn, thôn Phú Thịnh, xã Lộc Hồ, thôn Phú Thượng | | 1,07 |

**BẢNG 2.59: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH MỨC BIẾN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG ĐỐI VỚI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP XÃ CAO LỘC**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số .../2026/QĐ-UBND ngày ../../2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh K đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với các vị trí) |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| 1 | Đường xã (đường huyện 20 cũ) xã Cao Lộc + xã Đồng Đăng | Km9/đường xã (đường huyện 24 cũ) | Km7/đường xã (đường huyện 24 cũ -Hết địa phận xã Cao Lộc) | 1,10 |
| 2 | Đường xã (đường huyện 23 cũ) xã Ba Sơn + xã Cao Lộc | Km12/đường xã (đường huyện 23 cũ - Hết địa phận xã Ba Sơn) | Km15/đường xã (đường huyện 23 cũ - điểm tiếp giáp đường huyện 24 cũ:thôn Bản Lòa- xã Cao Lộc) | 1,10 |
| 3 | Đường tỉnh 241B (phường Kỳ Lừa + xã Cao Lộc + xã Công Sơn) | Km3+10, địa phận xã Cao Lộc | Km 32+800, Hết địa phận xã Cao Lộc | 1,10 |
| 4 | Đường Bản Dọn – Lục Luông | Ngã 3 cầu Thu Kiều (đường đi Nhà văn hóa thôn Bản Dọn, xã Cao Lộc) | Hết địa phận xã Cao Lộc (giáp thôn Kéo Cặp, xã Công Sơn) | 1,10 |
| | **Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)** | | | |
| 1 | Khu vực còn lại | Thôn Nà Làng, thôn Bản Rọi, thôn Bản Lòa, thôn Co Khuất, thôn Bản Cưởm, thôn Bản Đẩy, thôn Nà Mon, thôn Nà Lệnh, thôn Nà Sla, thôn Bản Roọc, thôn Bản Dọn, thôn Bản Héc, thôn Bản Giếng | | 1,17 |

**BẢNG 2.60: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH MỨC BIẾN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG ĐỐI VỚI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP XÃ CÔNG SƠN**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số .../2026/QĐ-UBND ngày ../../2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh K đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với các vị trí) |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| 1 | Đường tỉnh 241 | Hết địa phận xã Mẫu Sơn | Tiếp giáp đường tỉnh 235B (xã Công Sơn) | 1,10 |
| 2 | Đường tỉnh 241B | Hết địa phận xã Cao Lộc | Ngã ba Km7+100/ đường tỉnh 235B (xã Công Sơn) | 1,11 |
| 3 | Đường xã - đường huyện 25 (cũ) | Km 6/đường tỉnh 235B ( xã Công Sơn) | Km6/đường Quốc lộ 4B (phường Kỳ Lừa) | 1,10 |
| 4 | Đường tỉnh 235B | Hết địa phận phường Kỳ Lừa | Hết địa phận xã Công Sơn | 1,18 |
| 5 | Đường Cốc Tranh – Lục Bó | Ngã ba Km19+8/đường tỉnh 241 (thôn Cốc Tranh) | Hết địa phận xã Công Sơn (Km10/đường tỉnh 227A, xã Mẫu Sơn) | 1,11 |
| **Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)** | | | | |
| 1 | Khu vực còn lại | Thôn Bản Luận, thôn Tằm Riền, thôn Chè Lân, thôn Bản Lành, thôn Kéo Cặp, thôn Nà Tèn, thôn Tổng Riền, thôn Co Riềng, thôn Cốc Tranh, thôn Nhọt Nặm, thôn Lục Bó, thôn Ngàn Pặc, thôn Pác Đây | | 1,17 |

**BẢNG 2.61: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH MỨC BIẾN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG ĐỐI VỚI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP XÃ BA SƠN**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số .../2026/QĐ-UBND ngày ../../2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh K đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với các vị trí) |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| 1 | Đường tỉnh 235B Kỳ Lừa- Công Sơn- Ba Sơn (Từ Km23+800 đến km35+800) - Đường huyện 21 cũ | Km23+800/đường tỉnh 235B (Cao Lộc- Ba Sơn) | Km 35+800 /đường tỉnh 235B (thôn Pò Mã) | 1,10 |
| 2 | Đường xã - đường huyện 22 cũ (Bản Ranh - Co Loi xã Mẫu Sơn) | Km 4+200/đường tỉnh 235B (thôn Co Khuông- xã Xuất Lễ cũ) | Km 3+800/đường xã (đường huyện 22 cũ, UBND xã Mẫu Sơn cũ) | 1,11 |
| 3 | Đường Bản Đon - Pò Nhùng - Bản Lòa (đường huyện 23 cũ: Cao Lâu + Thanh Lòa) | Km22/đường tỉnh 235B ngã ba rẽ đi Pò Nhùng | Km 12/đường xã - đường huyện 23 cũ (Hết địa phận xã Cao Lâu cũ) | 1,10 |
| 4 | Đường đường tỉnh 235B (Từ địa phận xã Cao Lâu cũ - đến mốc 1182 địa phận xã Cao Lâu cũ): Đường huyện 28 cũ | Đầu địa phận xã Cao Lâu cũ(km 15+800)/đường tỉnh 235B | Hết địa phận xã Cao Lâu cũ(mốc 1182) km 28 | 1,16 |
| **Khu vực còn lại tại nông thôn (Các vị trí không quy định giá)** | | | | |
| 1 | Khu vực còn lại | Thôn Tẩu Lìn, thôn Co Khuông, thôn Bản Ranh, thôn Bản Lề- Bản Ngõa, thôn Co Chí, thôn Thạch Khuyên, thôn Ba Sơn, thôn Pò Riềng, thôn Pò Mã, thôn Bản Vàng, thôn Pá Cuồng, thôn Bản Xâm, thôn Còn Nàn, thôn Bản Đon, thôn Bản Rằn, thôn Co Loi (xóm Co Loi, xóm Mu Nầu) | | 1,11 |
| 2 | | Thôn Ba Sơn, thôn Khuổi Tát, thôn Nà Xia, thôn Nà Rầm, thôn Tân Cương (xóm Bản Lày, xóm Xả Thướn), thôn Sông Danh, thôn Nà Thâm, thôn Pò Phấy, thôn Nà Va (xóm Pò Nhùng) | | 1,11 |
| 3 | | Thôn Khuổi Phiêng, thôn Co Loi (xóm Khuổi Kè, xóm Khau Vàng), thôn Tân Cương (xóm Phiêng Háng, Pắc Lệ, Bản Piàng), thôn Nà Va | | 1,11 |

**BẢNG 2.62: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH MỨC BIẾN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG ĐỐI VỚI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP PHƯỜNG TAM THANH**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số .../2026/QĐ-UBND ngày ../../2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh K đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với các vị trí) |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| 1 | Đường Trần Đăng Ninh, đoạn 1 | Phía Bắc Cầu Kỳ Cùng | Đường Phan Đình Phùng | 1,11 |
| 2 | Đường Trần Đăng Ninh, đoạn 2 | Đường Phan Đình Phùng | Đường Minh Khai | 1,11 |
| 3 | Đường Trần Đăng Ninh, đoạn 3 | Đường Minh Khai | Đường Lê Hồng Phong | 1,08 |
| 4 | Đường Trần Đăng Ninh, đoạn 4 | Đường Lê Hồng Phong | Đường Ba Sơn | 1,18 |
| 5 | Đường Trần Đăng Ninh, đoạn 5 | Đường Ba Sơn | Đường Bông Lau | 1,16 |
| 6 | Đường Trần Đăng Ninh, đoạn 6 | Đường Bông Lau | Đường sắt khối Hoàng Thượng | 1,20 |
| 7 | Đường Trần Đăng Ninh, đoạn 7 | Đường sắt khối Hoàng Thượng | Đường vào trường cao đẳng nghề Lạng Sơn | 1,41 |
| 8 | Đường Trần Đăng Ninh, đoạn 8 | Đường vào trường cao đẳng nghề Lạng Sơn | Đường rẽ vào Trường THCS Hoàng Đồng | 1,15 |
| 9 | Đường Trần Đăng Ninh, đoạn 9 | Đường rẽ vào Trường THCS Hoàng Đồng | Đường rẽ lên Nhà văn hóa khối Hoàng Trung | 1,30 |
| 10 | Đường Trần Đăng Ninh, đoạn 10 | Đường rẽ lên Nhà văn hoá khối Hoàng Trung | Hết địa phận phường Tam Thanh | 1,21 |
| 11 | Đường Tam Thanh, đoạn 1 | Trần Đăng Ninh | Ngã sáu gặp đường Nhị Thanh | 1,12 |
| 12 | Đường Tam Thanh, đoạn 2 | Đường Nhị Thanh | Đường Ngô Thì Sỹ | 1,12 |
| 13 | Đường Tam Thanh, đoạn 3 | Đường Ngô Thì Sỹ | Đường Tô Thị | 1,20 |
| 14 | Đường Tam Thanh, đoạn 4 | Đường Tô Thị | Ngã ba thôn Hoàng Thanh | 1,20 |
| 15 | Đường Nhị Thanh, đoạn 1 | Đường Trần Đăng Ninh | Đường Tam Thanh | 1,07 |
| 16 | Đường Nhị Thanh, đoạn 2 | Đường Tam Thanh | Đường Phố Muối | 1,16 |
| 17 | Đường Nhị Thanh, đoạn 3 | Đường Phố Muối | Đường Bến Bắc | 1,22 |
| 18 | Phố Yết Kiêu, đoạn 1 | Đường Nhị Thanh | Đường Lê Hồng Phong | 1,14 |
| 19 | Phố Yết Kiêu, đoạn 2 | Đường Lê Hồng Phong | Đường Ngô Thì Nhậm | 1,19 |
| 20 | Phố Yết Kiêu, đoạn 3 | Đường Ngô Thì Nhậm | Đường Tam Thanh | 1,12 |
| 21 | Phố Nhị Thanh 1 đường nội bộ khu tái định cư dự án cầu kỳ cùng | Nhị Thanh | Yết Kiêu | 1,05 |
| 22 | Phố Nhị Thanh 2 đường nội bộ khu tái định cư dự án cầu kỳ cùng | Nhị Thanh 1 | Đường nội bộ (Khu Tái định cư Khối 2, phường Tam Thanh) | 1,05 |
| 23 | Phố Nhị Thanh 3 đường nội bộ khu tái định cư dự án cầu Kỳ Cùng | Nhị Thanh 1 | Nhị Thanh 2 | 1,05 |
| 24 | Đường Hoà Bình | Đường Trần Đăng Ninh | Đường Phố Muối | 1,13 |
| 25 | Phố Nguyễn Văn Ninh | Đường Trần Đăng Ninh | Ngã 3 Nhị Thanh - Yết Kiêu | 1,13 |

**BẢNG 2.62: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH MỨC BIẾN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG ĐỐI VỚI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP PHƯỜNG TAM THANH**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số .../2026/QĐ-UBND ngày ../../2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh K đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với các vị trí) |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| 26 | Đường Lê Hồng Phong, đoạn 1 | Đường Trần Đăng Ninh | Đường Yết Kiêu | 1,13 |
| 27 | Đường Lê Hồng Phong, đoạn 2 | Ngã sáu Pò Soài | Đường Phố Muối | 1,16 |
| 28 | Đường Bến Bắc, đoạn 1 | Ngã tư đường Phố Muối | Đường Nhị Thanh | 1,35 |
| 29 | Đường Bến Bắc, đoạn 2 | Đường Nhị Thanh | Ngầm Thác Trà | 1,22 |
| 30 | Đường Phố Muối: Đoạn 1 | Đường Trần Đăng Ninh | Phố Hoà Bình | 1,13 |
| 31 | Đường Phố Muối: Đoạn 2 | Phố Hoà Bình | Đường Nhị Thanh | 1,16 |
| 32 | Đường Tô Thị, đoạn 1 | Đường Lê Hồng Phong | Đường Ngô Thì Nhậm | 1,33 |
| 32 | Đường Tô Thị, đoạn 2 | Đường Ngô Thì Nhậm | Đường Tam Thanh | 1,17 |
| 33 | Đường Mai Toàn Xuân | Đường Nhị Thanh | Gặp đường Nhị Thanh (giáp Sở Văn hóa thể thao và du lịch Lạng Sơn) | 1,22 |
| 34 | Đường Nguyễn Phi Khanh, đoạn 1 | Đường Lê Hồng Phong | Đường Ba Sơn | 1,17 |
| 35 | Đường Nguyễn Phi Khanh, đoạn 2 | Đường Ba Sơn | Phố Đội Cấn | 1,42 |
| 37 | Phố Nguyễn Hữu Cảnh | Đường Trần Đăng Ninh | Đường Nguyễn Phi Khanh | 1,16 |
| 38 | Đường Lê Quý Đôn | Đường Trần Đăng Ninh | Đường Tô Thị | 1,14 |
| 39 | Phố Phan Huy Ích | Đường Trần Đăng Ninh | Đường Lê Hồng Phong | 1,17 |
| 40 | Phố Nguyễn Khuyến | Phố Nguyễn Hữu Cảnh | Đường Lê Quý Đôn | 1,16 |
| 41 | Đường Ngô Thì Nhậm, đoạn 1 | Đường Tô Thị | Đường Ngô Thì Vị | 1,19 |
| 42 | Đường Ngô Thì Nhậm, đoạn 2 | Đường Ngô Thì Vị | Đường Yết Kiêu | 1,15 |
| 43 | Đường Ngô Thì Sỹ, đoạn 1 | Đường Tam Thanh | Cửa sau hang Nhị Thanh | 1,14 |
| 44 | Đường Ngô Thì Sỹ, đoạn 2 | Cửa sau hang Nhị Thanh | Hang Tam Thanh | 1,21 |
| 45 | Đường Ngô Thì Vị, đoạn 1 | Đường Lê Hồng Phong | Đường Ngô Thì Nhậm | 1,19 |
| 46 | Đường Ngô Thì Vị, đoạn 2 | Đường Ngô Thì Nhậm | Đến Thành nhà Mạc | 1,12 |
| 47 | Đường Nguyễn Nghiễm | Đường Lê Hồng Phong | Đường Lê Quý Đôn | 1,18 |
| 48 | Đường nối: Đường Trần Đăng Ninh ra Đường Quốc Lộ 1 | Đường Trần Đăng Ninh (đoạn 6) | Đường Quốc Lộ 1 (đoạn 3-Ngã tư Phai Trần) | 1,19 |
| 49 | Đường quốc Lộ 1: Đoạn 6 | Đường Bông Lau. (giáp ranh phường Kỳ Lừa) | Đường rẽ vào khối Hoàng Tâm (ngã 4 Phai Trần) | 1,24 |
| 50 | Đường quốc Lộ 1: Đoạn 7 | Đường rẽ vào khối Hoàng Tâm (ngã 4 Phai Trần) | Đường rẽ vào hồ Nà Tâm (Km10+ 800 QL1) | 1,12 |

**BẢNG 2.62: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH MỨC BIẾN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG ĐỐI VỚI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP PHƯỜNG TAM THANH**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số .../2026/QĐ-UBND ngày ../../2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh K đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với các vị trí) |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| 51 | Đường quốc Lộ 1: Đoạn 8 | Đường rẽ vào hồ Nà Tâm (Km10+ 800 đường Quốc lộ 1) | Địa phận phường Tam Thanh (Km9+300 đường Quốc lộ 1) | 1,21 |
| 52 | Đường Ba Sơn: Đoạn 1 | Đường Trần Đăng Ninh | Đường rẽ Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh hàng XNK Lạng Sơn | 1,28 |
| 53 | Đường Ba Sơn: Đoạn 2 | Đường rẽ Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh hàng XNK Lạng Sơn | Mương thuỷ lợi (Giáp tường sở Nông Nghiệp và Môi trường). | 1,18 |
| 54 | Đường Ba Sơn: Đoạn 3 | Mương thuỷ lợi (Giáp tường sở Nông Nghiệp và Môi trường). | Hết ranh giới Trung tâm phòng chống bệnh xã hội Tỉnh. | 1,21 |
| 55 | Đường trục khối Đồi Chè: Đoạn 1 | Đường trục khối Đồi Chè, bắt đầu từ KĐT Nam Hoàng Đồng | Cổng chào ngách 1 Khu dân cư tự quản Thâm Queo | 1,15 |
| 56 | Đường trục khối Đồi Chè: Đoạn 2 | Cổng chào ngách 1 Khu dân cư tự quản Thâm Queo | Hết trục khối Đồi Chè | 1,15 |
| 57 | Đường Nà Trang A | Đường Bến Bắc | Đường Tam Thanh | 1,78 |
| 58 | Đường Nà Trang B | Đường Nà Trang A | Qua Nghĩa trang, Ngầm Thác Trà | 1,21 |
| 59 | Đường vào Hồ Thâm Sỉnh: Đoạn 1 | Đường Quốc Lộ 1 | Ngã 3 đường rẽ vào khu Tái định cư số 2 Hoàng Đồng | 1,20 |
| 60 | Đường vào Hồ Thâm Sỉnh: Đoạn 2 | Ngã 3 đường rẽ vào khu Tái định cư số 2 Hoàng Đồng | Suối Nặm Thỏong | 1,49 |
| 61 | Đường vào khu Tái định cư số 2 Hoàng Đồng | Ngã 3 đường rẽ vào khu Tái định cư số 2 Hoàng Đồng | Hết địa phận phường Tam Thanh | 1,20 |
| 62 | Đường vào Kéo Tấu | Hết địa phận phường Tam Thanh | Ngã ba đường rẽ Nà Sèn, Kéo Tấu. | 1,55 |
| 63 | Đường vào Hồ Nà Tâm | Quốc Lộ 1 | Đỉnh đập chính | 1,18 |
| 64 | Đường vào Trường Cao đẳng nghề Lạng Sơn: Đoạn 1 | Đường Trần Đăng Ninh | Đường rẽ vào khối Khòn Pịt | 1,18 |
| 65 | Đường vào Trường Cao đẳng nghề Lạng Sơn: Đoạn 2 | Đường rẽ vào khối Khòn Pịt | Hết ranh giới Trường dạy nghề Việt Đức | 1,15 |
| 66 | Đường xã: Đường huyện 99 cũ (Song Giáp - Khánh Khê) | Đường Bến Bắc | Hết địa phận phường Tam Thanh | 1,21 |
| **67** | **Khu đô thị Nam Hoàng Đồng I** | | | |

**BẢNG 2.62: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH MỨC BIẾN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG ĐỐI VỚI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP PHƯỜNG TAM THANH**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số .../2026/QĐ-UBND ngày ../../2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh K đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với các vị trí) |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| 67.1 | Phố Lê Đức Thọ | Phố Đội Cấn | Phố Võ Chí Công | 1,13 |
| 67.2 | Phố Lê Đức Thọ | Phố Võ Chí Công | Phố Nguyễn Cơ Thạch | 1,21 |
| 67.3 | Phố Lê Trọng Tấn | Phố Đội Cấn | Phố Võ Chí Công | 1,18 |
| 67.4 | Phố Lê Trọng Tấn | Phố Võ Chí Công | Đường Văn Tiến Dũng | 1,16 |
| 67.5 | Phố Đội Cấn (KĐT Nam Hoàng Đồng) (đường đôi 28m) | Đường Trần Đăng Ninh | Tuyến số 31 | 1,66 |
| 67.6 | Phố Nam Hoàng Đồng 1 khu đô thị Nam Hoàng Đồng I | Phố Lê Anh Xuân | Phố Lê Đức Thọ | 1,13 |
| 67.7 | Phố Nam Hoàng Đồng 2 khu đô thị Nam Hoàng Đồng I | Đường Nguyễn Phi Khanh | Phố Đặng Thùy Trâm | 1,16 |
| 67.8 | Phố Nam Hoàng Đồng 3 khu đô thị Nam Hoàng Đồng I | Phố Lê Đức Thọ | Phố Lê Anh Xuân | 1,13 |
| 67.9 | Phố Nam Hoàng Đồng 4 khu đô thị Nam Hoàng Đồng I | Đường Nguyễn Phi Khanh | Phố Lê Đức Thọ | 1,13 |
| 67.10 | Phố Nam Hoàng Đồng 5 khu đô thị Nam Hoàng Đồng I | Đường Nguyễn Phi Khanh | Phố Lê Trọng Tấn | 1,21 |
| 67.11 | Phố Nam Hoàng Đồng 6 khu đô thị Nam Hoàng Đồng I | Đường Nguyễn Phi Khanh | Phố Lê Đức Thọ | 1,13 |
| 67.12 | Phố Nam Hoàng Đồng 7 khu đô thị Nam Hoàng Đồng I | Phố Nam Hoàng Đồng 6 | Phố Nam Hoàng Đồng 9 | 1,13 |
| 67.13 | Phố Nam Hoàng Đồng 8 khu đô thị Nam Hoàng Đồng I | Phố Nam Hoàng Đồng 7 | Phố Lê Trọng Tấn | 1,13 |
| 67.14 | Phố Nam Hoàng Đồng 9 khu đô thị Nam Hoàng Đồng I | Đường Nguyễn Phi Khanh | Phố Lê Đức Thọ | 1,13 |
| 67.15 | Phố Nam Hoàng Đồng 10 khu đô thị Nam Hoàng Đồng I | Đường Nguyễn Phi Khanh | Phố Nam Hoàng Đồng 14 | 1,06 |
| 67.16 | Phố Nam Hoàng Đồng 11 khu đô thị Nam Hoàng Đồng I | Đường Nguyễn Phi Khanh | Phố Lê Đức Thọ | 1,13 |
| 67.17 | Phố Nam Hoàng Đồng 12 khu đô thị Nam Hoàng Đồng I | Phố Nam Hoàng Đồng 11 | Phố Nam Hoàng Đồng 16 | 1,13 |
| 67.18 | Phố Nam Hoàng Đồng 13 khu đô thị Nam Hoàng Đồng I | Phố Nam Hoàng Đồng 12 | Phố Lê Đức Thọ | 1,13 |

**BẢNG 2.62: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH MỨC BIẾN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG ĐỐI VỚI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP PHƯỜNG TAM THANH**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số .../2026/QĐ-UBND ngày ../../2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh K đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với các vị trí) |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| 67.19 | Phố Nam Hoàng Đồng 14 khu đô thị Nam Hoàng Đồng I | Đường Nguyễn Phi Khanh | Tuyến số 31 | 1,12 |
| 67.20 | Phố Nam Hoàng Đồng 15 khu đô thị Nam Hoàng Đồng I | Phố Nam Hoàng Đồng 12 | Phố Lê Đức Thọ | 1,13 |
| 67.21 | Phố Nam Hoàng Đồng 16 khu đô thị Nam Hoàng Đồng I | Đường Nguyễn Phi Khanh | Phố Lê Đức Thọ | 1,13 |
| 67.22 | Phố Nam Hoàng Đồng 17 khu đô thị Nam Hoàng Đồng I | Đường Nguyễn Phi Khanh | Phố Lê Đức Thọ | 1,13 |
| 67.23 | Phố Nam Hoàng Đồng 18 khu đô thị Nam Hoàng Đồng I | Phố Nam Hoàng Đồng 17 | Phố Nam Hoàng Đồng 20 | 1,13 |
| 67.24 | Phố Nam Hoàng Đồng 19 khu đô thị Nam Hoàng Đồng I | Phố Nam Hoàng Đồng 18 | Phố Lê Đức Thọ | 1,13 |
| 67.25 | Phố Nam Hoàng Đồng 20 khu đô thị Nam Hoàng Đồng I | Đường Nguyễn Phi Khanh | Phố Lê Đức Thọ | 1,13 |
| 67.26 | Phố Nam Hoàng Đồng 21 khu đô thị Nam Hoàng Đồng I | Đường Nguyễn Phi Khanh | Phố Lê Đức Thọ | 1,13 |
| 67.27 | Phố Nam Hoàng Đồng 22 khu đô thị Nam Hoàng Đồng I | Phố Nam Hoàng Đồng 21 | Phố Đội Cấn | 1,13 |
| 67.28 | Phố Chu Văn Tấn | Đường Trần Đăng Ninh | Hết ranh giới KĐT Nam Hoàng Đồng I | 1,07 |
| 67.29 | Đường nội bộ còn lại trong dự án Khu đô thị Nam Hoàng Đồng I | | | 1,26 |
| **68** | **Dự án điều chỉnh, mở rộng Khu đô thị Nam Hoàng Đồng I** | | | |
| 68.1 | Đường Văn Tiến Dũng, đoạn 1 | Đường Trần Đăng Ninh | Tuyến số 12 | 1,16 |
| 68.2 | Đường Văn Tiến Dũng, đoạn 2 | Tuyến số 12 | Đường trục khối Đồi Chè | 1,16 |
| 68.3 | Phố Nguyễn Cơ Thạch | Đường Nguyễn Phi Khanh | Tuyến số 12 | 1,45 |
| 68.4 | Phố Lê Anh Xuân, đoạn 1 | Đường Văn Tiến Dũng | Phố Dương Quảng Hàm | 1,20 |
| 68.5 | Phố Lê Anh Xuân, đoạn 2 | Phố Dương Quảng Hàm | Phố Nam Hoàng Đồng 4 | 1,18 |
| 68.6 | Phố Cù Chính Lan | Đường Văn Tiến Dũng | Phố Võ Chí Công | 1,20 |
| 68.7 | Phố Hoàng Đạo Thúy | Đường Văn Tiến Dũng | Phố Võ Chí Công | 1,20 |

**BẢNG 2.62: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH MỨC BIẾN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG ĐỐI VỚI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP PHƯỜNG TAM THANH**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số .../2026/QĐ-UBND ngày ../../2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh K đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với các vị trí) |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| 68.8 | Phố Dương Quảng Hàm | Đường Nguyễn Phi Khanh | Tuyến số 11 | 1,20 |
| 68.9 | Phố Võ Chí Công | Đường Trần Đăng Ninh | Tuyến số 11 | 1,16 |
| 68.10 | Phố Hoàng Văn Thái | Đường Nguyễn Phi Khanh | Tuyến số 12 | 1,45 |
| 68.11 | Phố Đặng Thùy Trâm | Phố Lê Trọng Tấn | Phố Nguyễn Cơ Thạch | 1,18 |
| 68.12 | Đường nội bộ còn lại trong Dự án điều chỉnh, mở rộng Khu đô thị Nam Hoàng Đồng I | | | 1,18 |
| **69** | **Khu đô thị mới Bến Bắc, phường Tam Thanh** | | | |
| 69.1 | 01 tuyến đường chính Bắc - Nam có mặt cắt 3m-8m - 8m-3m | Đường Nhị Thanh | Đường Bến Bắc | 1,12 |
| 69.2 | 12 tuyến đường nội bộ có mặt cắt 3m-7,5m-3m | | | 1,05 |
| **70** | **Khách sạn sân golf Hoàng Đồng** | | | |
| 70.1 | Đường nội bộ (17m) | | | 1,05 |
| 70.2 | Đường nội bộ còn lại | | | 1,05 |
| 71 | Dự án: Khu dân cư xã Hoàng Đồng, thành phố Lạng Sơn và xã Hợp Thành, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn | | | 1,05 |
| 72 | Đường nội bộ: Khu Tái định cư số 2 Bệnh viện Đa khoa tỉnh Lạng Sơn. | | | 1,11 |
| **Khu vực còn lại (Các vị trí không quy định giá)** | | | | |
| 1 | Khu vực còn lại | Các Khối: Khối 1; Khối 2; Khối 3; Khối 6; Khối 7; Khối 8; Khối 9; Khối 10; Khối 11 | | 1,32 |
| 2 | | Các Khối: Hoàng Tân, Hoàng Thượng, Đồi Chè, Pàn Pè, Bản Viển, Hoàng Tâm (Chỉ tính khu vực Phai Trần - Nặm Thoỏng), Chi Mạc - Nà Kéo, Khòn Pịt, Đồng Én (Chỉ tính khu vực Đồng Én), Hoàng Sơn (Chỉ tính khu vực Bản Mới), Hoàng Trung, Hoàng Thanh, Tổng Huồng - Nà Sèn (Chỉ tính khu vực Tổng Huồng) | | 1,36 |
| 3 | | Các Khối: Đồng Én (Chỉ tính khu vực Nà Lượt), Nà Pàn, Hoàng Tâm (Chỉ tính khu vực Lục Khoang), Tằng Khảm - Phả Lạn - Kéo Cằng, Tổng Huồng - Nà Sèn (Chỉ tính khu vực Nà Sèn); Hoàng Sơn (Chỉ tính khu vực Hoàng Sơn), Hoàng Thủy | | 1,10 |

**BẢNG 2.63: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH MỨC BIẾN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG ĐỐI VỚI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP PHƯỜNG LƯƠNG VĂN TRI**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số .../2026/QĐ-UBND ngày ../../2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh K đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với các vị trí) |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| 1 | Đường Hùng Vương, đoạn 1 | Nam cầu Kỳ Cùng | Bắc cầu Thụ Phụ | 1,06 |
| 2 | Đường Hùng Vương, đoạn 2 | Nam cầu Phố Thổ | Đường Văn Vỉ | 1,16 |
| 3 | Đường Hùng Vương, đoạn 3 | Đường Văn Vỉ | Bắc Cầu Rọ Phải | 1,29 |
| 4 | Đường Đinh Tiên Hoàng, đoạn 1 | Đường Hùng Vương | Đường Nguyễn Thái Học | 1,13 |
| 5 | Đường Đinh Tiên Hoàng, đoạn 2 | Đường Nguyễn Thái Học | Đường Trần Hưng Đạo | 1,15 |
| 6 | Đường Quang Trung đoạn 1 | Đường Trần Nhật Duật | Đường Trần Hưng Đạo | 1,16 |
| 7 | Đường Quang Trung đoạn 2 | Đường Trần Hưng Đạo | Đường Dã Tượng | 1,12 |
| 8 | Đường Trần Hưng Đạo, đoạn 1 | Đường Hùng Vương | Đường Nguyễn Thái Học | 1,17 |
| 9 | Đường Trần Hưng Đạo, đoạn 2 | Đường Nguyễn Thái Học | Đường Đèo Giang | 1,09 |
| 10 | Đường Trần Hưng Đạo, đoạn 3 | Đường Đèo Giang | Đền cửa Tây | 1,15 |
| 11 | Đường Trần Quang Khải, đoạn 1 | Đền Cửa Tây | Hết đất Công ty cổ phần quản lý và xây dựng giao thông Lạng Sơn | 1,56 |
| 12 | Đường Trần Quang Khải, đoạn 2 | Hết đất thuộc Công ty Quản lý và sửa chữa đường bộ Lạng Sơn | Cầu Bản Loỏng | 1,28 |
| 13 | Đường Trần Nhật Duật, đoạn 1 | Đường Hùng Vương | Đường Quang Trung | 1,16 |
| 14 | Đường Trần Nhật Duật, đoạn 2 | Đường Quang Trung | Đường Nguyễn Thái Học | 1,13 |
| 15 | Đường Hoàng Văn Thụ | Đường Quang Trung | Đường Trần Hưng Đạo | 1,16 |
| 16 | Đường Đèo Giang, đoạn 1 | Đường Trần Hưng Đạo | Ngã ba rẽ vào Trường Cao đẳng Lạng Sơn | 1,15 |
| 17 | Đường Đèo Giang, đoạn 2 | Ngã ba rẽ vào Trường Cao đẳng Lạng Sơn | Đường Tổ Sơn | 1,35 |
| 18 | Đường Đèo Giang, đoạn 3 | Đường Tổ Sơn | Đường Văn Vỉ | 1,20 |
| 19 | Đường Tổ Sơn | Đầu đường Văn Miếu | Đường Đèo Giang | 1,50 |
| 20 | Đường Văn Vỉ, đoạn 1 | Đường Hùng Vương | Phố Phai Luông 7 | 1,20 |
| 21 | Đường Văn Vỉ, đoạn 2 | Phố Phai Luông 7 | Đường Phai Luông | 1,16 |
| 22 | Đường Văn Vỉ, đoạn 3 | Đường Phai Luông | Đường Đèo Giang | 1,20 |
| 23 | Đường Văn Vỉ, đoạn 4 | Đường Đèo Giang | Đường Trần Quang Khải | 1,60 |
| 24 | Đường Nguyễn Thái Học, đoạn 1 | Đường Trần Nhật Duật | Đường Thành | 1,19 |
| 25 | Đường Nguyễn Thái Học, đoạn 2 | Đường Thành | Đường Tổ Sơn | 1,17 |
| 26 | Đường Thành | Đường Quang Trung | Đường Nguyễn Thái Học | 1,15 |

**BẢNG 2.63: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH MỨC BIẾN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG ĐỐI VỚI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP PHƯỜNG LƯƠNG VĂN TRI**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số .../2026/QĐ-UBND ngày ../../2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh K đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với các vị trí) |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| 27 | Đường Mai Thế Chuẩn | Đường Hùng Vương | Đường Nguyễn Thái Học | 1,15 |
| 28 | Đường Xứ Nhu | Đường Trần Hưng Đạo | Đường Thành | 1,17 |
| 29 | Đường Chùa Tiên | Đường Hùng Vương | Đường Phai Luông | 1,18 |
| 30 | Đường Hoàng Diệu | Đường Trưng Nhị | Đường Quang Trung | 1,14 |
| 31 | Đường Dã Tượng | Đường Hùng Vương | Đường Nguyễn Thái Học | 1,17 |
| 32 | Đường Văn Cao | Đường Mai Thế Chuẩn | Đường Dã Tượng | 1,15 |
| 33 | Đường Đại Huề | Đường Mai Thế Chuẩn | Đường Dã Tượng | 1,15 |
| 34 | Đường Cửa Nam, đoạn 1 | Đường Hùng Vương | Hết Nhà khách Tỉnh uỷ | 1,13 |
| 35 | Đường Cửa Nam, đoạn 2 | Đường Hùng Vương | Đường Văn Miếu | 1,15 |
| 36 | Đường Phai Luông | Đường Văn Miếu | Đường Văn Vỉ | 1,51 |
| 37 | Đường vào Trường Cao đẳng Lạng Sơn, đoạn 1 | Ngã ba đường Đèo Giang rẽ vào Trường Cao đẳng Lạng Sơn | Tường rào của Bộ chỉ huy quân sự tỉnh | 1,17 |
| 38 | Đường vào Trường Cao đẳng Lạng Sơn, đoạn 2 | Góc phía Đông bắc của Nhà đa năng Trường Cao đẳng Lạng Sơn | Cổng chính Trường Cao đẳng Lạng Sơn | 1,19 |
| 39 | Đường qua cầu Phố Thổ (cũ) | Đường Hùng Vương (cổng Trường Chính trị Hoàng Văn Thụ) | Qua cầu Phố Thổ ra đường Hùng Vương | 1,20 |
| 40 | Đường Thác Trà | Ngầm Thác Trà | Đường Văn Vỉ | 1,34 |
| 41 | Đường Vạn Lý | Đường Văn Vỉ | Đồi Pò Vị | 1,07 |
| 42 | Đường tỉnh 234 Đoạn 1 | Cầu Bản Loỏng (Km5+500) | Km 8 + 200 | 1,19 |
| 43 | Đường tỉnh 234 Đoạn 2 | Km 8 + 200 | Hết địa phận phường Lương Văn Tri (Km 12+100) | 1,22 |
| 44 | Đường nội bộ khu Vincom Shophouse | | | 1,16 |
| 45 | Đường nội bộ Hạ tầng kĩ thuật khu dân cư Trần Quang Khải | | | 1,03 |
| 46 | Phố Phai Luông 1 | Đường Chùa Tiên | Đường Văn Vỉ | 1,21 |
| 47 | Phố Phai Luông 2 | Phố Phai Luông 7 | Phố Phai Luông 8 | 1,16 |
| 48 | Phố Phai Luông 3 | Phố Phai Luông 7 | Đường Phai Luông | 1,16 |
| 49 | Phố Phai Luông 4 | Phố Phai Luông 7 | Đường Phai Luông | 1,16 |
| 50 | Phố Phai Luông 5 | Phố Phai Luông 7 | Phố Phai Luông 8 | 1,16 |
| 51 | Phố Phai Luông 6 | Phố Phai Luông 7 | Đường Phai Luông | 1,16 |
| 52 | Phố Phai Luông 7 | Đường Chùa Tiên | Đường Văn Vỉ | 1,16 |
| 53 | Phố Phai Luông 8 | Đường Chùa Tiên | Đường Văn Vỉ | 1,15 |
| 54 | Phố Phai Luông 9 | Đường Phai Luông | Đường Văn Vỉ | 1,16 |
| 55 | Phố Lý Tự Trọng | Ngã ba đường Trần Hưng Đạo | Đường Đinh Tiên Hoàng | 1,14 |
| 56 | Phố Phạm Ngũ Lão | Đường Trưng Trắc | Đường Trần Nhật Duật | 1,14 |
| 57 | Phố Trưng Nhị | Đường Trần Nhật Duật | Đường Trần Hưng Đạo | 1,14 |

**BẢNG 2.63: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH MỨC BIẾN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG ĐỐI VỚI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP PHƯỜNG LƯƠNG VĂN TRI**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số .../2026/QĐ-UBND ngày ../../2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh K đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với các vị trí) |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| 58 | Phố Trưng Trắc | Đường Phạm Ngũ Lão | Đường Trần Nhật Duật | 1,14 |
| 59 | Phố Phan Huy Chú | Đường qua cầu Phố Thổ (cũ) | Ngô Sỹ Liên | 1,18 |
| 60 | Phố Văn Miếu | Đường Nguyễn Thái Học | Đường Chùa Tiên | 1,38 |
| 61 | Phố Hoàng Hoa Thám | Đường Cửa Nam | Đường Phan Huy Chú | 1,20 |
| 62 | Phố Ngô Sỹ Liên | Phan Huy Chú | Cửa Nam | 1,15 |
| 63 | Phố Phan Bội Châu | Đường Cửa Nam | Đường Phan Huy Chú | 1,15 |
| 64 | Phố Tuệ Tĩnh | Đường Văn Miếu | Đường Phan Huy Chú | 1,15 |
| **Khu vực còn lại (Các vị trí không quy định giá)** | | | | |
| 1 | Khu vực còn lại | Các khối: Hoàng Hoa Thám, Cửa Bắc, Trần Quang Khải I, Trần Quang Khải II, Đại Thắng, Văn Miếu, Đèo Giang, Cửa Đông, Cửa Nam, Trần Thánh Tông | | 1,36 |
| 2 | | Các khối: Quảng Hồng, Quảng Trung I, Quảng Trung II, Quảng Trung III, Quảng Liên I, Quảng Liên II, Quảng Liên III, Quảng Tiến I, Quảng Tiến II | | 1,11 |

**BẢNG 2.64: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH MỨC BIẾN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG ĐỐI VỚI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP PHƯỜNG KỲ LỪA**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số .../2026/QĐ-UBND ngày ../../2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh K đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với các vị trí) |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| 1 | Phố Kỳ Lừa | Hai bên nhà chợ chính từ Đường Trần Đăng Ninh | Đường Bắc Sơn | 1,10 |
| 2 | Phố Phùng Chí Kiên | Đường Hoàng Quốc Việt | Phố Cầu Cuốn | 1,17 |
| 3 | Phố Nguyễn Khắc Cần | Đường Trần Phú | Phố Lương Văn Can | 1,14 |
| 4 | Phố Tô Hiệu | Đường Trần Phú | Phố Lương Văn Can | 1,13 |
| 5 | Phố Mai Hắc Đế | Phố Tô Hiệu | Phố Lương Văn Can | 1,12 |
| 6 | Phố Lương Văn Can | Đường Bà Triệu | Giáp với khu vực đường tàu | 1,12 |
| 7 | Phố Tô Hiệu 1 | Đường Tô Hiệu | Đường cụt | 1,13 |
| 8 | Phố Nguyễn Khắc Cần 1 | Phố Nguyễn Khắc Cần | Đường cụt | 1,13 |
| 9 | Đường Hoàng Quốc Việt | Đường Bà Triệu | Đường Lương Thế Vinh | 1,15 |
| 10 | Đường Lương Thế Vinh | Đường Hoàng Quốc Việt | Đường Trần Phú | 1,13 |
| 11 | Đường Bùi Thị Xuân | Đường Hoàng Quốc Việt | Phố Bùi Thị Xuân 1 | 1,12 |
| 12 | Phố Bông Lau 1 Khu đô thị Phú lộc I+II | Lương Văn Can | Đường số 6 theo quy hoạch (Khối 7) | 1,05 |
| 13 | Phố Bông Lau 2 Khu đô thị Phú lộc I+II | Đường Bà Triệu | Đường số 2 theo quy hoạch (Giáp đường tàu khối 7) | 1,06 |
| 14 | Phố Bông Lau 3 Khu đô thị Phú lộc I+II | Bông Lau 1 | Bông Lau 4 | 1,06 |
| 15 | Phố Bông Lau 4 Khu đô thị Phú lộc I+II | Bông Lau 1 | Bông Lau 2 | 1,06 |
| 16 | Phố Bông Lau 5 Khu đô thị Phú lộc I+II | Bông Lau 2 | Đường số 6 theo quy hoạch (Khối 7) | 1,06 |
| 17 | Phố Bông Lau 6 Khu đô thị Phú lộc I+II | Bông Lau 5 | Đường số 6C theo quy hoạch (Khối 7) | 1,01 |
| 18 | Phố Bông Lau 7 Khu đô thị Phú lộc I+II | Đường Bà Triệu | Đường Lý Thường Kiệt | 1,05 |
| 19 | Phố Nguyễn Khắc Cần (kéo dài) khu đô thị Phú lộc I+II | Ngã tư Lương Văn Can – Nguyễn Khắc Cần | Đường số 6 theo quy hoạch (Khối 7) | 1,04 |
| 20 | Đường nội bộ còn lại trong khu đô thị Phú lộc I+II | | | 1,04 |
| 21 | Đường nội bộ còn lại trong khu đô thị Phú lộc III | | | 1,06 |
| 22 | Phố Bùi Thị Xuân 1 Khu đô thị Phú lộc IV | Bùi Thị Xuân | Lương Thế Vinh | 1,06 |
| 23 | Phố Bùi Thị Xuân 2 Khu đô thị Phú lộc IV | Bùi Thị Xuân | Cao Bá Quát | 1,06 |
| 24 | Phố Bùi Thị Xuân 3 Khu đô thị Phú lộc IV | Bùi Thị Xuân | Cao Bá Quát | 1,06 |
| 25 | Phố Hoàng Quốc Việt 1 Khu đô thị Phú Lộc IV | Hoàng Quốc Việt | Bùi Thị Xuân | 1,06 |

**BẢNG 2.64: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH MỨC BIẾN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG ĐỐI VỚI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP PHƯỜNG KỲ LỪA**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số .../2026/QĐ-UBND ngày ../../2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh K đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với các vị trí) |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| 26 | Đường nội bộ còn lại trong Khu đô thị Phú Lộc IV | | | 1,05 |
| 27 | Phố Lê Văn Lương (mặt cắt đường 11,25m) | Đường 3-2 (Đối diện khuôn viên 3-2) | Đến hết đường | 1,16 |
| 28 | Phố Lê Văn Lương 1 (mặt cắt 11m) | Phố Lê Văn Lương | Đường cụt (Tiếp giáp hộ dân khối 5, thị trấn Cao Lộc) | 1,15 |
| 29 | Phố Tạ Quang Bửu (mặt cắt đường 7,5m) | Đường 3-2 (Giáp khuôn viên N16) | Phố Nguyễn Huy Tưởng | 1,18 |
| 30 | Phố Tố Hữu (mặt cắt 7,5m-8,5m) | Phố Tạ Quang Bửu | Phố Thuỷ Môn Đình | 1,18 |
| 31 | Phố Nguyễn Tuân (mặt cắt 7,5m-8,5m) | Phố Phan Đăng Lưu | Phố Thuỷ Môn Đình | 1,18 |
| 32 | Phố Đặng Thai Mai (mặt cắt 7,5m-8,5m) | Phố Tạ Quang Bửu | Phố Thuỷ Môn Đình | 1,18 |
| 33 | Phố Huy Cận (mặt cắt 6m-8,5m) | Phố Tạ Quang Bửu | Phố Thuỷ Môn Đình | 1,18 |
| 34 | Phố Nguyễn Huy Tưởng (mặt cắt 6m-8,5m) | Phố Tạ Quang Bửu | Tuyến 8, N20 (Theo quy hoạch) | 1,18 |
| 35 | Phố Nguyễn An Ninh (mặt cắt 8,5m) | Phố Phan Đăng Lưu | Tuyến 8, N20 cắt tuyến 7, N20 (Theo quy hoạch) | 1,18 |
| 36 | Phố Phan Đăng Lưu (mặt cắt đường 5,5m-7,5m) | Đường 3-2 (giáp Kho bạc nhà nước) | Phố Nguyễn An Ninh | 1,21 |
| 37 | Phố Thuỷ Môn Đình (mặt cắt 6,5m) | Phố Tố Hữu | Phố Huy Cận | 1,21 |
| 38 | Phố Xuân Diệu (mặt cắt 4m-5,5m) | Phố Đặng Thai Mai | Phố Nguyễn Huy Tưởng | 1,17 |
| 39 | Phố Vương Thừa Vũ (mặt cắt 5,5m) | Phố Phan Đăng Lưu | Tuyến 8, N20 cắt tuyến 14, N20 (Theo quy hoạch) | 1,17 |
| 40 | Phố Bắc Nga (mặt cắt 5,5m) | Phố Lê Văn Lương | Tuyến 8, N20 (Theo quy hoạch) | 1,17 |
| 41 | Đường Trần Đăng Ninh (Đoạn 1) | Giáp địa phận phường Đông Kinh | Đường Phan Đình Phùng | 1,11 |
| 42 | Đường Trần Đăng Ninh (Đoạn 2) | Đường Phan Đình Phùng | Đường Minh Khai | 1,11 |
| 43 | Đường Trần Đăng Ninh (Đoạn 3) | Đường Minh Khai | Đường Lê Hồng Phong | 1,08 |
| 44 | Đường Trần Đăng Ninh (Đoạn 4) | Đường Lê Hồng Phong | Đường Ba Sơn | 1,18 |
| 45 | Đường Trần Đăng Ninh (Đoạn 5) | Đường Ba Sơn | Đường Bông Lau | 1,16 |
| 46 | Đường Trần Đăng Ninh (Đoạn 6) | Đường Bông Lau | Đường sắt khối Hoàng Thượng | 1,20 |

**BẢNG 2.64: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH MỨC BIẾN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG ĐỐI VỚI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP PHƯỜNG KỲ LỪA**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số .../2026/QĐ-UBND ngày ../../2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh K đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với các vị trí) |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| 47 | Đường Lý Thường Kiệt (Đoạn 1) | Đường Hoàng Quốc việt | Đường Trần Phú | 1,06 |
| 48 | Đường Lý Thường Kiệt (Đoạn 2) | Đường Trần Phú | Đường Bông Lau | 1,15 |
| 49 | Đường Bắc Sơn (Đoạn 1) | Địa phận phường Kỳ Lừa | Đường Minh Khai | 1,07 |
| 50 | Đường Bắc Sơn (Đoạn 2) | Đường Minh Khai | Đường Trần Phú | 1,13 |
| 51 | Đường Bắc Sơn (Đoạn 3) | Đường Trần Phú | Đường Trần Đăng Ninh | 1,15 |
| 52 | Đường Bà Triệu (Đoạn 1) | Ngã tư đường Trần Đăng Ninh - Bông Lau | Đường Trần Phú | 1,14 |
| 53 | Đường Bà Triệu (Đoạn 2) | Đường Trần Phú | Bắc Cầu Lao Ly 2 | 1,08 |
| 54 | Đường Minh Khai (Đoạn 1) | Đường Trần Đăng Ninh | Đường Bắc Sơn | 1,08 |
| 55 | Đường Minh Khai (Đoạn 2) | Đường Bắc Sơn | Đường Bà Triệu | 1,13 |
| 56 | Đường Lê Lai (Đoạn 1) | Ngã năm Đường Trần Đăng Ninh, Đường Phan Đình Phùng | Đường Minh Khai | 1,10 |
| 57 | Đường Lê Lai (Đoạn 2) | Đường Minh Khai | Đường Mạc Đĩnh Chi | 1,16 |
| 58 | Đường Lê Lai (Đoạn 3) | Đường Mạc Đĩnh Chi | Đường Tông Đản | 1,20 |
| 59 | Đường Lương Văn Tri (Đoạn 1) | Đường Trần Đăng Ninh | Đường Bắc Sơn | 1,13 |
| 60 | Đường Lương Văn Tri (Đoạn 2) | Đường Bắc Sơn | Đường Thân Cảnh Phúc | 1,15 |
| 61 | Đường Lương Văn Tri (Đoạn 3) | Đường Thân Cảnh Phúc | Đường Bà Triệu | 1,19 |
| 62 | Đường Phan Chu Trinh | Đường Lương Văn Tri | Đường Phan Đình Phùng | 1,14 |
| 63 | Đường Trần Quốc Toản | Đường Trần Đăng Ninh | Đường Lương Văn Tri | 1,13 |
| 64 | Đường Mạc Đĩnh Chi | Đường Lê Lai | Đường Trần Đăng Ninh | 1,13 |
| 65 | Đường Ngô Văn Sở (Đoạn 1) | Đường Lê Lai | Đường Bắc Sơn | 1,15 |
| 66 | Đường Ngô Văn Sở (Đoạn 2) | Đường Bắc Sơn | Đường Thân Công Tài | 1,19 |
| 67 | Đường Phan Đình Phùng (Đoạn 1) | Đường Trần Đăng Ninh | Đường Bắc Sơn | 1,15 |
| 68 | Đường Phan Đình Phùng (Đoạn 2) | Đường Bắc Sơn | Đường Thân Cảnh Phúc | 1,15 |
| 69 | Đường Phan Đình Phùng (Đoạn 3) | Đường Thân Cảnh Phúc | Đường Bà Triệu | 1,15 |
| 70 | Đường Thân Công Tài (Đoạn 1) | Đường Bắc Sơn (Đền Tả Phủ) | Đường Thân Cảnh Phúc | 1,15 |
| 71 | Đường Thân Công Tài (Đoạn 2) | Đường Thân Cảnh Phúc | Miếu Thổ Công (Trên đoạn gặp đường Bà Triệu) | 1,15 |
| 72 | Đường Thân Cảnh Phúc | Đường Thân Công Tài | Đường Phan Đình Phùng | 1,22 |
| 73 | Đường Trần Phú | Đường Bắc Sơn | Đường sắt | 1,16 |

**BẢNG 2.64: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH MỨC BIẾN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG ĐỐI VỚI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP PHƯỜNG KỲ LỪA**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số .../2026/QĐ-UBND ngày ../../2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh K đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với các vị trí) |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| 74 | Đường Bông Lau (Đoạn 1) | Ngã tư đường Trần Đăng Ninh - Bà Triệu | Đường sắt | 1,17 |
| 75 | Đường Bông Lau (Đoạn 2) | Đường sắt | Ngã tư đường Quốc lộ 1 giao với đường Na Làng | 1,10 |
| 76 | Đường Tông Đản | Đường Trần Đăng Ninh | Đường Lê Lai | 1,18 |
| 77 | Đường Hoàng Đình Giong | Đường Bắc Sơn | Đường Lê Lai | 1,10 |
| 78 | Đường Tây Sơn | Đường Trần Đăng Ninh | Đường Bắc Sơn | 1,06 |
| 79 | Đường Tô Hiến Thành | Đường Mạc Đĩnh Chi | Đường Lê Lai | 1,13 |
| 80 | Đường Trần Khánh Dư | Đường Thân Công Tài | Đường Bà Triệu | 1,13 |
| 81 | Đường Cao Thắng | Đường Bắc Sơn | Đường Tản Đà | 1,13 |
| 82 | Đường Nguyễn Thế Lộc | Đường Bắc Sơn | Đường Tản Đà | 1,13 |
| 83 | Đường Tản Đà | Đường Tây Sơn | Đường Tông Đản | 1,13 |
| 84 | Đường Vi Đức Thắng | Đường Bông Lau | Đường sắt | 1,22 |
| 85 | Đường Nguyễn Thượng Hiền | Đường Nguyễn Thế Lộc | Đường Nguyễn Thế Lộc | 1,19 |
| 86 | Đường nội bộ Dự án: Khu dân cư khối 3 phường Hoàng Văn Thụ cũ (Khu đất Thảo Viên) | | | 1,04 |
| 87 | Đường quốc lộ 1 (Đoạn 5) | Giáp địa phận phường Đông Kinh | Giáp địa phận phường Tam Thanh | 1,34 |
| 88 | Đường 3-2 (Đoạn 2) | Ngã tư giao đường Quốc lộ 1 | Ngã 3 tiếp giáp đường Mỹ Sơn | 1,30 |
| 89 | Đường 3-2 (Đoạn 3) | Ngã 3 tiếp giáp đường Mỹ Sơn | Cầu Hợp Thành | 1,17 |
| 90 | Đường 3-2 (Đoạn 4) | Cầu Hợp Thành | Km1+060/đường xã (Đường huyện 28 cũ) | 1,40 |
| 91 | Đường 3-2 (Đoạn 5) | Km1 + 060/đường xã (Đường huyện 28 cũ) | Hết đường 3-2 | 1,12 |
| 92 | Đường 3-2 kéo dài thêm 139m | Đường sắt | Ngã tư giao đường Quốc lộ 1 | 1,17 |
| 93 | Đường Mỹ Sơn (Đoạn 1) | Ngã 3 tiếp giáp đường Mỹ Sơn | Hết chợ Cao Lộc | 1,13 |
| 94 | Đường Mỹ Sơn (Đoạn 2) | Hết chợ Cao Lộc | Hết bệnh viện Cao Lộc | 1,15 |
| 95 | Đường Mỹ Sơn (Đoạn 3) | Hết bệnh viện Cao Lộc | Hết địa phận phường Kỳ Lừa | 1,12 |
| 96 | Đường Khòn Cuổng (Đoạn 1) | Cổng UBND phường Kỳ Lừa | Cổng sau Đảng ủy phường Kỳ Lừa | 1,17 |
| 97 | Đường Khòn Cuổng (Đoạn 2) | Cổng sau Đảng ủy phường Kỳ Lừa | Cổng trường THPT Cao Lộc | 1,19 |
| 98 | Đường Khòn Cuổng (Đoạn 3) | Cổng trường THPT Cao Lộc | Ngã 3 Tát Là | 1,58 |
| 99 | Đường Khòn Cuổng (Đoạn 4) | Đường 3 - 2 | Đường Khòn Cuổng | 1,13 |

**BẢNG 2.64: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH MỨC BIẾN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG ĐỐI VỚI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP PHƯỜNG KỲ LỪA**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số .../2026/QĐ-UBND ngày ../../2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh K đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với các vị trí) |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| 100 | Đường Na Làng (Đoạn 1) | Ngã 3 Tát Là | Quốc lộ 1 | 1,09 |
| 101 | Đường Na Làng (Đoạn 2) | Hết mương nước Khối 21 | Cầu Bà Đàm | 1,38 |
| 102 | Đường Na Làng (Cũ) | Đường Quốc lộ 1 | Đường sắt | 1,11 |
| 103 | Đường vào Bó Ma | Đường Na Làng | Đường nội bộ Cụm công nghiệp địa phương số 2 | 1,21 |
| 104 | Đường Nội thị khu Mười Cầu | Toàn bộ đường nội thị khu dân cư Mười Cầu | | 1,17 |
| 105 | Đường nội thị khu dân cư N16, N18 | Toàn bộ đường nội thị khu dân cư N16, N18 | | 1,19 |
| 106 | Đường nội thị khu dân cư N20 | Toàn bộ đường nội thị còn lại khu dân cư N20 | | 1,06 |
| 107 | Đường nội thị Khối 7 | Gồm 3 nhánh ngang, một nhánh dọc | Vào kho dầu cũ | 1,15 |
| 108 | Đường Quốc lộ 4B (Đoạn 1) | Địa phận phường Đông Kinh | Cầu Nà Mưng | 1,47 |
| 109 | Đường Quốc lộ 4B (Đoạn 2) | Cầu Nà Mưng | Cầu Páng Vài | 1,19 |
| 110 | Đường Quốc lộ 4B (Đoạn 3) | Cầu Páng Vài đường Quốc lộ 4B mới và đường Quốc lộ 4B cũ | Ngã 3 rẽ vào đường Quốc lộ 4B cũ khối Cổ Lương | 1,16 |
| 111 | Đường Quốc lộ 4B (Đoạn 4) | Ngã 3 đường QL4B mới hướng cầu Bản Lìm | Điểm cuối ngã ba đường Quốc lộ 4B mới Bắc Nga | 1,11 |
| 112 | Đường xã - Đường huyện 28 cũ (Đoạn 1) | Km1+300/ đường xã (Đường huyện 28 cũ giáp đường 3-2) | Đường rẽ vào khối Nà Nùng | 1,15 |
| 113 | Đường xã - Đường huyện 28 cũ (Đoạn 2) | Đường rẽ vào khối Nà Nùng | Hết địa phận phường Kỳ Lừa | 1,19 |
| 114 | Đường xã - Đường huyện 29A cũ (Đoạn 1) | Km10+600/đường Quốc lộ 4B | Đầu cầu Gia Cát | 1,22 |
| 115 | Đường xã - Đường huyện 29A cũ (Đoạn 2) | Đầu cầu Gia Cát | Cổng Trường Mầm Non Tân Liên | 1,20 |
| 116 | Đường xã - Đường huyện 29A cũ (Đoạn 3) | Cổng Trường Mầm Non Tân Liên | Ngã 3 khối Pò Lẹng (Cổng trào Pò Lẹng - Khòn Trạng) | 1,18 |
| 117 | Đường xã - Đường huyện 24 cũ (Đoạn 1) | Cầu Bà Đàm | Ngã ba rẽ vào xóm Nà Dảo, khối Phai Luông | 1,48 |
| 118 | Đường xã - Đường huyện 24 cũ (Đoạn 2) | Ngã ba rẽ vào xóm Nà Dảo, khối Phai Luông | Hết địa phận phường Kỳ Lừa | 1,12 |
| 119 | Đường xã - Đường huyện 25 cũ | Km6/đường xã (đường huyện 28 cũ - Khối Bản Luận - xã Công Sơn) | Km6/đường Quốc lộ 4B (cầu Pắc Cọ) | 1,11 |
| 120 | Đường khu Tái định cư Cụm công nghiệp địa phương số 2 | Toàn bộ đường nội bộ khu tái định cư Cụm công nghiệp địa phương số 2 | | 1,04 |

**BẢNG 2.64: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH MỨC BIẾN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG ĐỐI VỚI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP PHƯỜNG KỲ LỪA**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số .../2026/QĐ-UBND ngày ../../2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh K đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với các vị trí) |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| 121 | Đường D78 | Đấu nối đường đôi Bệnh viện | Hết địa phận phường Kỳ Lừa | 1,19 |
| 122 | Đường Khu TĐC bệnh viện đa khoa 700 giường | Toàn bộ đường khu tái định cư Bệnh viện đa khoa tỉnh Lạng Sơn (Bệnh viện 700 giường, từ ô số 1 đến ô số 86) | | 1,04 |
| 123 | Đường rẽ Bệnh viện đa khoa | Đường Quốc lộ 1 | Cổng bệnh viện đa khoa | 1,21 |
| 124 | Đường khối Kéo Tào (Đoạn 1) | Đường Quốc lộ 4B rẽ vào đường Kéo Tào | Ngã tư nút giao rẽ trái đến hết địa phận xã Hợp Thành (Giáp phường Vĩnh Trại) và đường Nà Nùng (Đến đập Nà Khoang) | 1,15 |
| 125 | Đường khối Kéo Tào (Đoạn 2) | Ngã tư nút giao giữa đường Nà Nùng với đường Kéo Tào | Nhánh rẽ đến hết địa phận xã Hợp Thành (Giáp phường Vĩnh Trại) và nhánh rẽ vào 200m hướng ao Phai Pất | 1,16 |
| 126 | Đường khối Kéo Tào (Đoạn 3) | Ngã tư nút giao giữa đường Nà Nùng với đường Kéo Tào | Suối Nà Khoang | 1,11 |
| 127 | Đường rẽ chợ Bản Ngà | Km 09+200 | Km10+140 | 1,18 |
| 128 | Đường Phai Luông- Nà Ca- Pò Lèo | Km 1+ 400/đường xã (đường huyện 24 cũ) | Pò Lèo (Nà Nùng) Km1+350/đường xã (đường huyện 28 cũ) | 1,19 |
| 129 | Đường Pò Lèo- Nà Nùng- Kéo Tào | Km1+450/đường xã (đường huyện 28 cũ) | Khối Kéo Tào | 1,18 |
| 130 | Đường Nà Nùng - Pò Tang | Đường rẽ nhà văn hóa khối Nà Nùng | Đường Quốc lộ 4B khối Pò Tang | 1,16 |
| **131** | **Khu TĐC dự án Cải tạo, nâng cấp đường Quốc lộ 4B (đoạn Km3+700 đến Km18)** | | | |
| 131.1 | Phân lô OLK-06 (16 lô) từ thửa 477 đến thửa 492 | | | 1,05 |
| **132** | **Phân lô OLK-07 (09 lô) từ thửa 493 đến thửa 501** | | | |
| 132.1 | Từ thửa 493 đến thửa 500 | | | 1,04 |
| 132.2 | Phân lô OLK-07 (01 lô) thửa 501 (hai mặt tiền liền kề) | | | 1,04 |
| 132.3 | Phân lô OLK-05 (13 lô) từ thửa 502 đến thửa 514 | | | 1,05 |
| **133** | **Phân lô OLK-03 (06 lô) từ thửa 515 đến 520** | | | |
| 133.1 | Từ thửa 516 đến thửa 519 | | | 1,04 |
| 133.2 | Phân lô OLK-07 (02 lô) thửa 515 và 520 (hai mặt tiền liền kề) | | | 1,04 |

**BẢNG 2.64: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH MỨC BIẾN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG ĐỐI VỚI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP PHƯỜNG KỲ LỪA**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số .../2026/QĐ-UBND ngày ../../2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh K đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với các vị trí) |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| 133.3 | Phân lô OLK-04 (13 lô) từ thửa 521 đến thửa 533 | | | 1,05 |
| **134** | **Phân lô OLK-02 (12 lô) từ thửa 534 đến thửa 545** | | | |
| 134.1 | Từ thửa 534 đến thửa 544 | | | 1,05 |
| 134.2 | Phân lô OLK-02 (01 lô) thửa 545 (Hai mặt tiền liền kề) | | | 1,05 |
| 134.3 | Phân lô OLK-08 (07 lô) từ thửa 546 đến thửa 552 | | | 1,05 |
| **135** | **Phân lô OLK-01 (18 lô)** | | | |
| 135.1 | Thửa 553 (Ba mặt tiền liền kề) | | | 1,04 |
| 135.2 | Từ thửa 554 đến thửa 564 (Hai măt tiền không liền kề) | | | 1,04 |
| 135.3 | Từ thửa 565 đến thửa 570 | | | 1,04 |
| **136** | **Khu TĐC cư dự án Cao tốc Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT Km23+100 đến Km27+200** | | | |
| 136.1 | Tuyến đường trục chính khu Tái định cư | | | 1,12 |
| 136.2 | Tuyến nhánh kéo từ đường trục chính | | | 1,08 |
| **137** | **Khu dân cư và TĐC dự án Cụm công nghiệp Hợp Thành, Cầu Nà Mưng đến Cầu Páng Vài** | | | 1,08 |
| **138** | **Dự án: Khu dân cư tại xã Hoàng Đồng, thành phố Lạng Sơn và xã Hợp Thành, huyện Cao Lộc** | | | 1,06 |
| **Khu vực còn lại (Các vị trí không quy định giá)** | | | | |
| 1 | Khu vực còn lại | Các Khối: Khối 1, khối 2, khối 3, khối 4, khối 5, khối 6, khối 7, khối 8, khối 9, khối 10, khối 11, khối 12, khối 13, khối 14, khối 15 thuộc phường Kỳ Lừa cũ | | 1,12 |
| 2 | | Các Khối: Khối 1, khối 2, khối 3, khối 4, khối 5, khối 6, khối 7, khối 8, khối 9, khối 10 thuộc thị trấn Cao Lộc cũ | | 1,34 |
| 3 | | Các thôn: Thôn Tằm Nguyên, An Rinh I, An Rinh II, Tam Độ, Pò Lẹng, Nà Hán, Nà Pinh, Pò Tang, Kéo Tào, Nà Ca, Nà Nùng, Phai Luông, Đại Sơn, Khối 5, Bắc Nga, Liên Hòa, Bắc Đông I, Bắc Đông II, Nà Bó, Sơn Hồng, Hợp Tân, Cổ Lương, Pò Cại, Sa Cao thuộc các xã Hợp Thành cũ, Tân Liên cũ, Gia Cát cũ | | 1,12 |

**BẢNG 2.65: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH MỨC BIẾN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG ĐỐI VỚI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP PHƯỜNG ĐÔNG KINH**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số .../2026/QĐ-UBND ngày ../../2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh K đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với các vị trí) |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| 1 | Đường Trần Đăng Ninh, đoạn 1 (Địa phận phường Đông Kinh) | Phía Bắc Cầu Kỳ Cùng | Đường Tam Thanh | 1,11 |
| 2 | Đường Lê Lợi, đoạn 1 | Đường Trần Đăng Ninh | Đường Bắc Sơn | 1,11 |
| 3 | Đường Lê Lợi, đoạn 2 | Đường Bắc Sơn | Đường Chu Văn An | 1,16 |
| 4 | Đường Lê Lợi, đoạn 3 | Đường Chu Văn An | Đường Lý Thường Kiệt | 1,13 |
| 5 | Đường Lê Lợi, đoạn 4 | Đường Lý Thường Kiệt | Ga Lạng Sơn | 1,04 |
| 6 | Đường Lý Thường Kiệt | Đường Lê Lợi | Đường Hoàng Quốc Việt | 1,11 |
| 7 | Đường 17 tháng 10 | Bắc đầu cầu Kỳ Cùng, Trần Đăng Ninh | Ngã ba Lê Lợi, Nguyễn Du | 1,14 |
| 8 | Đường Bắc Sơn, đoạn 1 | Đường Lê Lợi | Cầu chợ Giếng Vuông | 1,13 |
| 9 | Đường Bà Triệu, đoạn 3 | Phía Nam Cầu Lao Ly 2 (Phường Đông Kinh) | Đường Ngô Gia Tự | 1,15 |
| 10 | Đường Bà Triệu, đoạn 4 | Đường Ngô Gia Tự | Đường Lý Thái Tổ | 1,06 |
| 11 | Đường Bà Triệu, đoạn 5 | Đường Lý Thái Tổ | Đường Nguyễn Đình Chiểu | 1,25 |
| 12 | Đường Bà Triệu, đoạn 6 | Đường Nguyễn Đình Chiểu | Phía Bắc Cầu 17 tháng 10 | 1,13 |
| 13 | Đường Bà Triệu, đoạn 7 | Phía Nam cầu 17 tháng 10 | Giao đường Nguyễn Phong Sắc | 1,13 |
| 14 | Đường Bà Triệu, đoạn 8 | Ngã tư Nguyễn Phong Sắc | Ngã ba giao cắt đường Hùng Vương | 1,16 |
| 15 | Đường Nguyễn Tri Phương, đoạn 1 | Đường 17 tháng 10 | Đường Nguyễn Du | 1,12 |
| 16 | Đường Nguyễn Tri Phương, đoạn 2 | Đường Nguyễn Du | Đường Bà Triệu | 1,17 |
| 17 | Đường Nguyễn Du, đoạn 1 | Đường Lê Lợi | Đường Phai Vệ | 1,08 |
| 18 | Đường Nguyễn Du, đoạn 2 | Đường Phai Vệ | Đầu cầu Đông Kinh | 1,10 |
| 19 | Đường Nguyễn Du, đoạn 3 | Đầu cầu Đông Kinh | Đường Nguyễn Đình Chiểu | 1,41 |
| 20 | Đường Nguyễn Đình Chiểu | Đường Nguyễn Du | Đường Bà Triệu | 1,10 |
| 21 | Đường Nguyễn Đình Chiểu kéo dài thuộc dự án Cầu Thác Mạ (Cầu 17/10) | Đường Bà Triệu | Bờ sông | 1,21 |
| 22 | Đường Phai Vệ, đoạn 1 | Đường Nguyễn Du (chợ Đông Kinh) | Đường Bà Triệu | 1,10 |
| 23 | Đường Phai Vệ, đoạn 2 | Đường Bà Triệu | Đường Chu Văn An | 1,12 |
| 24 | Đường Phai Vệ, đoạn 3 | Đường Chu Văn An | Ngõ 169 đường Phai Vệ (ngõ 8 cũ) | 1,18 |
| 25 | Đường Phai Vệ, đoạn 4 | Ngõ 169 đường Phai Vệ (ngõ 8 cũ) | Đường Lê Đại Hành | 1,10 |
| 26 | Đường Phai Vệ: Đoạn 5 | Ngã tư Đường Phai Vệ - Đường Lê Đại Hành | Đường Quốc Lộ 1 | 1,16 |

**BẢNG 2.65: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH MỨC BIẾN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG ĐỐI VỚI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP PHƯỜNG ĐÔNG KINH**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số .../2026/QĐ-UBND ngày ../../2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh K đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với các vị trí) |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| 27 | Đường Ngô Quyền, đoạn 1 | Đường Lê Lợi | Đường Lê Đại Hành | 1,13 |
| 28 | Đường Ngô Quyền, đoạn 2 | Đường Lê Đại Hành | Đường Quốc lộ 1 | 1,13 |
| 29 | Đường Ngô Quyền, đoạn 3 | Đường Quốc lộ 1 | Đường Mỹ Sơn | 1,12 |
| 30 | Đường Ngô Quyền, đoạn 4 | Đường Mỹ Sơn | Hết địa phận phường Đông Kinh | 1,39 |
| 31 | Đường Lý Thái Tổ, đoạn 1 | Phía Đông cầu Đông Kinh | Đường Bà Triệu | 1,06 |
| 32 | Đường Lý Thái Tổ, đoạn 2 | Ngã tư Bà Triệu - Lý Thái Tổ (Phường Đông Kinh) | Hết tường rào phía Bắc Trường Chu Văn An | 1,18 |
| 33 | Đường Lương Thế Vinh, đoạn 1 (Đ31m) | Đường Lý Thường Kiệt | Ngã 3 đường Lương Thế Vinh | 1,13 |
| 34 | Đường Lương Thế Vinh, đoạn 2 | Ngã 3 đường Lương Thế Vinh | Đường Hoàng Quốc Việt | 1,13 |
| 35 | Đường Hoàng Quốc Việt (thuộc địa phận phường Đông Kinh) | Đường Bà Triệu | Đường Lương Thế Vinh | 1,15 |
| 36 | Đường Lê Đại Hành, đoạn 1 | Đường Lê Lợi | Đường Ngô Quyền | 1,17 |
| 37 | Đường Lê Đại Hành, đoạn 2 | Đường Ngô Quyền | Đường Phai Vệ | 1,21 |
| 38 | Đường Ngô Gia Tự | Đường Nguyễn Du | Đường Bà Triệu | 1,15 |
| 39 | Đường Chu Văn An, đoạn 1 | Hết tường rào phía Bắc Trường Chu Văn An | Đường Phai Vệ | 1,13 |
| 40 | Đường Chu Văn An, đoạn 2 | Đường Phai Vệ | Đường Lê Lợi | 1,17 |
| 41 | Đường Chu Văn An, đoạn 3 | Đường Lê Lợi | Nhà văn hóa khối 5 phường Vĩnh Trại | 1,28 |
| 42 | Đường Chu Văn An, đoạn 4 | Nhà văn hóa khối 5 phường Vĩnh Trại | Đường Bà Triệu | 1,15 |
| 43 | Đường Quốc lộ 1, đoạn 1 | Địa phận phường Đông Kinh (giáp phường Kỳ Lừa) | Đường Phai Vệ đoạn 5 | 1,15 |
| 44 | Đường Quốc lộ 1, đoạn 2 | Đường Phai Vệ đoạn 5 | Đường tàu cắt ngang Na Dương | 1,16 |
| 45 | Đường Quốc lộ 1, đoạn 3 | Đường tàu cắt ngang Na Dương | Km23+100 | 1,19 |
| 46 | Đường Quốc lộ 1, đoạn 4 | Km23+100 | Km27+200 (Hết địa phận phường Đông Kinh) | 1,12 |
| 47 | Đường Võ Thị Sáu, đoạn 1 | Đường Quốc lộ 1 mới | Phố Hồ Tùng Mậu | 1,15 |
| 48 | Đường Võ Thị Sáu, đoạn 2 | Phố Hồ Tùng Mậu | Đường rẽ vào Trường Mầm non 2/9 | 1,20 |
| 49 | Phố Hồ Tùng Mậu | Đường Võ Thị Sáu | Đến hết Khu nhà ở xã hội (gặp đường Võ Thị Sáu) | 1,27 |
| 50 | Đường Hoàng Đình Kinh, đoạn 1 | Ngã tư đường Phai Vệ | Hết đất Trường Dân tộc nội trú | 1,14 |

**BẢNG 2.65: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH MỨC BIẾN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG ĐỐI VỚI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP PHƯỜNG ĐÔNG KINH**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số .../2026/QĐ-UBND ngày ../../2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh K đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với các vị trí) |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| 51 | Đường Hoàng Đình Kinh, đoạn 2 | Hết đất Trường Phổ thông Dân tộc nội trú | Hết đất khu tập thể Nhà máy Xi Măng Lạng Sơn | 1,49 |
| 52 | Đường Hoàng Đình Kinh, đoạn 3 | Hết đất thuộc khu tập thể Nhà máy Xi măng Lạng Sơn đi qua khối Pò Đứa - Pò Mỏ | Đường Quốc Lộ 1 | 1,15 |
| 53 | Đường Hùng Vương, đoạn 4 | Phía Nam Cầu Rọ Phải | Đường Bà Triệu | 1,35 |
| 54 | Đường Hùng Vương, đoạn 5 | Đường Bà Triệu | Đường Quốc Lộ 1 | 1,57 |
| 55 | Đường vào khối Co Măn | Đường Hùng Vương | Giáp đường sắt | 1,17 |
| 56 | Đường vào sân bay Mai Pha | Hết khu tái định cư Nam thành phố | Bờ sông Kỳ Cùng | 1,45 |
| 57 | Đường tỉnh 238, đoạn 1 | Cây xăng Thanh Phương | Km1+00 (ngã ba Cò Mào) | 1,20 |
| 58 | Đường tỉnh 238, đoạn 2 | Km1+00 (ngã ba Cò Mào) | Km4+240 (ngã ba rẽ vào thôn Yên Sơn) | 1,18 |
| 59 | Đường tỉnh 238, đoạn 3 | Km4+240 (ngã ba rẽ vào thôn Yên Sơn) | Km7+250 (dốc Kéo Sường-giáp địa phận huyện Chi Lăng) | 1,10 |
| 60 | Phố Thân Thừa Quý | Ngõ 2, Đường Lê Lợi | Đường Bắc Sơn | 1,18 |
| 61 | Phố Phùng Hưng | Đường Bà Triệu | Đường Bắc  Sơn | 1,15 |
| 62 | Phố Trần Xuân Soạn | Phố Phùng Hưng | Nhà Văn hóa khối 2 và Trạm y tế phường Vĩnh Trại | 1,13 |
| 63 | Phố Đoàn Thị Điểm | Phố Trần Xuân Soạn | Phố Phùng Hưng | 1,14 |
| 64 | Phố Nguyễn Trường Tộ | Đường Nguyễn Du | Đường  Lý Thái Tổ | 1,17 |
| 65 | Phố Đinh Liệt | Đường Ngô Quyền | Ngõ 1 Lê Đại Hành | 1,36 |
| 66 | Phố Tinh Dầu 1 | Đường Phai Vệ | Phố Tinh Dầu 4 | 1,18 |
| 67 | Phố Tinh Dầu 2 | Phố Tinh Dầu 1 | Tường rào bao quanh khu dân cư Tinh Dầu | 1,18 |
| 68 | Phố Tinh Dầu 3 | Phố Tinh Dầu 1 | Tường rào bao quanh khu dân cư Tinh Dầu | 1,18 |
| 69 | Phố Tinh Dầu 4 | Đường Chu Văn An | Tường rào bao quanh khu dân cư Tinh Dầu | 1,18 |
| 70 | Phố Thác Mạ 1 | Đường Bà Triệu | Phố Thác Mạ 2 | 1,17 |
| 71 | Phố Thác Mạ 2 | Phố Thác Mạ 1 | Phố Thác Mạ 5 | 1,17 |
| 72 | Phố Thác Mạ 3 | Phố Thác Mạ 1 | Phố Thác Mạ 5 | 1,17 |
| 73 | Phố Thác Mạ 4 | Phố Thác Mạ 3 | Phố Thác Mạ 2 | 1,17 |
| 74 | Phố Thác Mạ 5 (Đường 25m) | Đường Bà Triệu | Phố Thác Mạ 2 | 1,18 |
| 75 | Phố Thác Mạ 6 | Phố Thác Mạ 2 | Phố Thác Mạ 5 | 1,17 |
| 76 | Phố Thác Mạ 7 | Phố Thác Mạ 5 | Phố Thác Mạ 5 | 1,17 |
| 77 | Phố Thác Mạ 8 | Phố Thác Mạ 5 | Phố Thác Mạ 3 | 1,17 |

**BẢNG 2.65: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH MỨC BIẾN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG ĐỐI VỚI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP PHƯỜNG ĐÔNG KINH**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số .../2026/QĐ-UBND ngày ../../2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh K đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với các vị trí) |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| 78 | Tuyến phố phía sau Hội văn học nghệ thuật (và Nhà báo tỉnh) | Thác Mạ 6 | Bờ sông | 1,19 |
| **79** | **Khu đô thị Phú lộc IV** | | | |
| 79.1 | Phố Trần Đại Nghĩa | Đường Lý Thường Kiệt | Phố Đinh Lễ | 1,04 |
| 79.2 | Phố Kim Đồng | Đường Đinh Công Tráng | Đường Lương Thế Vinh | 1,05 |
| 79.3 | Phố Lê Hữu Trác | Đường Lý Thường Kiệt | Phố Đinh Lễ | 1,05 |
| 79.4 | Phố Đinh Lễ | Đường Lý Thường Kiệt | Phố Trần Đại Nghĩa | 1,06 |
| 79.5 | Phố Linh Lang | Đường Lý Thường Kiệt | Phố Lương Đình Của | 1,06 |
| 79.6 | Phố Lương Định Của | Đường Lý Thường Kiệt | Công trình công cộng (sân bóng đá mini) | 1,05 |
| 79.7 | Phố Đinh Công Tráng | Phố Đinh Lễ | Phố Đặng Văn Ngữ | 1,06 |
| 79.8 | Đường Bùi Thị Xuân (đoạn thuộc phường Đông Kinh) | Đường Lương Thế Vinh | Đường Hoàng Quốc Việt | 1,05 |
| 79.9 | Phố Bùi Thị Xuân 4 | Lý Thường Kiệt | Bùi Thị Xuân | 1,05 |
| 79.10 | Phố Bùi Thị Xuân 5 | Lý Thường Kiệt | Bùi Thị Xuân | 1,06 |
| 79.11 | Phố Đặng Văn Ngữ | Đường Lý Thường Kiệt | Phố Phùng Chí Kiên | 1,05 |
| 79.12 | Phố Trương Định | Đường Bùi Thị Xuân | Phố Cao Bá Quát | 1,05 |
| 79.13 | Phố Ông Ích Khiêm | Đường Bùi Thị Xuân | Phố Cao Bá Quát | 1,04 |
| 79.14 | Phố Cao Bá Quát | Phố Kim Đồng | Đường Hoàng Quốc Việt | 1,05 |
| 79.15 | Phố Đoàn Kết | Lương Thế Vinh | Khu Bản Mới | 1,06 |
| 79.16 | Phố Đào Duy Từ | Lương Thế Vinh | Khu Bản Mới | 1,06 |
| 79.17 | Phố Tôn Thất Tùng | Trương Định | Ông Ích Khiêm | 1,05 |
| 79.18 | Phố Đặng Dung | Đường Lý Thường Kiệt | Đường Lương Thế Vinh | 1,06 |
| **80** | **Khu Tái định cư Mỹ Sơn** | | | |
| 80.1 | Đường Mỹ Sơn, đoạn 1 | Đường Ngô Quyền | Rẽ đường Kéo Tào | 1,37 |
| 80.2 | Đường Mỹ Sơn, đoạn 2 | Rẽ đường Kéo Tào | Hết địa phận phường Đông Kinh | 1,23 |
| 80.3 | Đường Kéo Tào đoạn 1 | Đường Mỹ Sơn (rẽ ngõ 100 Đường Mỹ Sơn cũ) | Ngã ba tiếp giáp Cao Lộc | 1,05 |
| 80.4 | Đường Kéo Tào đoạn 2 | Ngã ba tiếp giáp Cao Lộc | Đường Ngô Quyền | 1,05 |
| 80.5 | Phố Mỹ Sơn 1 | Đường Quốc lộ 1 | Phố Mỹ Sơn 6 | 1,07 |

**BẢNG 2.65: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH MỨC BIẾN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG ĐỐI VỚI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP PHƯỜNG ĐÔNG KINH**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số .../2026/QĐ-UBND ngày ../../2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh K đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với các vị trí) |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| 80.6 | Phố Mỹ Sơn 2 (đoạn trong Khu nội bộ tái định cư Mỹ Sơn) | Đường Quốc lộ 1 | Hết đất khu TĐC Mỹ Sơn | 1,08 |
| 80.7 | Phố Mỹ Sơn 3 | Đường Quốc lộ 1 | Phố Mỹ Sơn 6 | 1,08 |
| 80.8 | Phố Mỹ Sơn 4 | Đường Quốc lộ 1 | Phố Mỹ Sơn 6 | 1,08 |
| 80.9 | Phố Mỹ Sơn 5 | Đường Quốc lộ 1 | Hết đất khu TĐC Mỹ Sơn | 1,10 |
| 80.10 | Phố Mỹ Sơn 6 | Phố Mỹ Sơn 5 | Phố Mỹ Sơn 1 | 1,11 |
| 80.11 | Đường nội bộ Khu chung cư Mỹ Sơn | Tất cả thửa đất thuộc đường nội bộ Khu chung cư Mỹ Sơn | | 1,04 |
| **81** | **Khu đô thị CATALAN** | | | |
| 81.1 | Tuyến đường số 1 (đường Quốc lộ 1A) đường nội bộ khu đô thị CATALAN | | | 1,08 |
| 81.2 | Các tuyến đường nội bộ còn lại và các thửa đất giáp đường Võ Thị Sáu, phố Hồ Tùng Mậu đường nội bộ khu đô thị CATALAN | | | 1,12 |
| **82** | **Khu thấp tầng dự án nhà ở xã hội 2** | | | |
| 82.1 | Đường nội bộ | | | 1,19 |
| **83** | **Khu đô thị mới Đông Kinh** | | | |
| 83.1 | 01 Trục chính Bắc - Nam (Mặt cắt trung bình 26m -33m | Đường Ngô Quyền | Đường Võ Thị Sáu | 1,12 |
| 83.2 | 01 Trục tây - đông (Mặt cắt trung bình 13m) | đường vào từ khu dân cư ngoài dự án | Hết ranh giới dự án | 1,07 |
| 83.3 | 12 đường nội bộ (Mặt cắt trung bình 13m) | | | 1,07 |
| **84** | **Khu tái định cư và dân cư Nam Nguyễn Đình Chiểu, phường Đông Kinh** | | | |
| 84.1 | Đường nội bộ | | | 1,18 |
| **85** | **Tiểu khu tái định cư khối 9, phường Vĩnh Trại** | | | |
| 85.1 | Tuyến số 01 (mặt cắt đường 12m) | Đường Mỹ Sơn | Đường ngõ bê tông (Phai Khẩu) | 1,15 |
| 85.2 | Các tuyến đường nội bộ còn lại trong Khu Tái định cư (mặt cắt đường từ 11m - 12m) | | | 1,08 |
| **86** | **Hạ tầng Kỹ Thuật khu tái định cư và dân cư Mỹ Sơn, phường Vĩnh Trại** | | | |
| 86.1 | Tuyến có mặt cắt đường 19,5m | Đường Mỹ Sơn (ngõ 166) | Kéo thẳng đến phía đông của Dự án | 1,07 |
| 86.2 | Tuyến có mặt cắt đường 11,5m | Đường Mỹ Sơn (ngõ 164) | Kéo thẳng đến phía đông của Dự án | 1,07 |
| 86.3 | Các tuyến đường nội bộ còn lại trong Dự án (có mặt cắt đường từ 7,5m-20m) | | | 1,10 |
| 87 | Hạ tầng khối 18, phường Đông Kinh | | | 1,19 |

**BẢNG 2.65: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH MỨC BIẾN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG ĐỐI VỚI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP PHƯỜNG ĐÔNG KINH**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số .../2026/QĐ-UBND ngày ../../2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh K đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với các vị trí) |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| 88 | Khu dân cư Ao Cạn - Bãi Than | | | 1,07 |
| **89** | **Khu Tái định cư 1 Mai Pha** | | | |
| 89.1 | Phố Mai Pha 1 | Đường Hùng Vương | Bãi quay xe (cuối khu dân cư) | 1,10 |
| 89.2 | Phố Mai Pha 2 | Phố Mai Pha 1 | Phố Mai Pha 3 | 1,09 |
| 89.3 | Phố Mai Pha 3 | Đường Hùng Vương | Phố Mai Pha 1 | 1,08 |
| 89.4 | Phố Mai Pha 4 | Phố Mai Pha 1 | Phố Mai Pha 8 | 1,07 |
| 89.5 | Phố Mai Pha 5 | Đường Hùng Vương | Phố Mai Pha 4 | 1,09 |
| 89.6 | Phố Mai Pha 6 | Phố Mai Pha 1 | Phố Mai Pha 4 | 1,09 |
| 89.7 | Phố Mai Pha 7 | Đường Hùng Vương | Phố Mai Pha 4 | 1,07 |
| 89.8 | Phố Mai Pha 8 | Phố Mai Pha 1 | Phố Mai Pha 4 | 1,09 |
| **90** | **Khu tái định cư và dân cư Nam Thành Phố** | | | |
| 90.1 | Phố Nguyễn Chí Thanh (54m) | Phố Phạm Hồng Thái | Đường Hùng Vương | 1,12 |
| 90.2 | Phố Hồ Xuân Hương (19,5m) | Phố Phạm Hồng Thái | Đường Hùng Vương | 1,15 |
| 90.3 | Phố Nguyễn Phong Sắc (19,5m): Đoạn 1 | Đường Hùng Vương | Đường Bà Triệu | 1,20 |
| 90.4 | Phố Nguyễn Phong Sắc (19,5m): Đoạn 2 | Đường Bà Triệu | Hết khu tái định cư Nam thành phố | 1,32 |
| 90.5 | Phố Trần Quang Diệu (17m) | Phố Phạm Hồng Thái | Đường Hùng Vương | 1,21 |
| 90.6 | Phố Phạm Hồng Thái (17m) | Đường nội bộ N1A | Phố Nguyễn Phong Sắc (Đoạn 2) | 1,55 |
| 90.7 | Phố Mạc Thị Bưởi | Phố Nguyễn Chí Thanh | Phố Nguyễn Phong Sắc (Đoạn 2) | 1,07 |
| 90.8 | Phố Nam Cao | Phố Nguyễn Chí Thanh | Phố Nguyễn Phong Sắc (Đoạn 1) | 1,07 |
| 90.9 | Phố Hồ Xuân Hương 1 | Phố Nguyễn Chí Thanh | Phố Hồ Xuân Hương | 1,07 |
| 90.10 | Phố Hồ Xuân Hương 2 | Phố Nguyễn Chí Thanh | Phố Hồ Xuân Hương | 1,06 |
| 90.11 | Phố Trần Văn Cẩn | Đường Hùng Vương | Phố Hồ Xuân Hương 1 | 1,07 |
| 90.12 | Phố Trần Văn Cẩn 1 | Phố Nguyễn Chí Thanh | Phố Trần Văn Cẩn | 1,06 |
| 90.13 | Phố Nguyễn Đức Cảnh | Phố Nam Cao | Phố Phạm Hồng Thái | 1,06 |
| 90.14 | Phố Nguyễn Huy Giáp | Phố Nam Cao | Phố Phạm Hồng Thái | 1,07 |
| 90.15 | Phố La Văn Cầu | Phố Nam Cao | Phố Phạm Hồng Thái | 1,05 |

**BẢNG 2.65: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH MỨC BIẾN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG ĐỐI VỚI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP PHƯỜNG ĐÔNG KINH**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số .../2026/QĐ-UBND ngày ../../2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh K đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với các vị trí) |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| 90.16 | Phố Nam Cao 1 | Đường Bà Triệu | Phố Nam Cao | 1,07 |
| 90.17 | Phố Nam Cao 2 | Đường Bà Triệu | Phố Nam Cao | 1,07 |
| 90.18 | Phố Hồ Đắc Di | Phố Hồ Xuân Hương 2 | Phố Phạm Hồng Thái | 1,06 |
| 90.19 | Phố Phạm Ngọc Thạch | Phố Hồ Xuân Hương 2 | Phố Phạm Hồng Thái | 1,05 |
| 90.20 | Phố Đào Duy Anh | Phố Hồ Xuân Hương 2 | Phố Phạm Hồng Thái | 1,06 |
| 90.21 | Phố Nguyễn Bá Ngọc | Phố Phạm Hồng Thái | Phố Mạc Thị Bưởi | 1,07 |
| 90.22 | Phố Tô Vĩnh Diện | Phố Nguyễn Phong Sắc | Phố Nguyễn Bá Ngọc | 1,06 |
| **91** | **Khu Apec Diamond Park** | | | |
| 91.1 | Tuyến đường nội bộ liền kề đường Quốc lộ 1 | | | 1,12 |
| 91.2 | Các tuyến đường nội bộ còn lại | | | 1,40 |
| **92** | **Khu đô thị Green Garden** | | | |
| 92.1 | Trục chính (Tây - Đông) | | | 1,09 |
| 92.2 | Trục chính (Bắc - Nam) - đoạn 1 | | | 1,09 |
| 92.3 | Trục chính (Bắc - Nam) - đoạn 2 | | | 1,09 |
| 92.4 | Trục chính (Bắc - Nam) - đoạn 3 | | | 1,09 |
| 92.5 | Đường nội bộ còn lại | | | 1,04 |
| **93** | **Trục đường đối ngoại và hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư thuộc dự án Trụ sở làm việc Công an tỉnh (Dự án xây dựng trụ sở Công an Tỉnh)** | | | |
| 93.1 | Trục chính (Bắc - Nam) | | | 1,07 |
| 93.2 | Trục chính (Tây - Đông) | | | 1,11 |
| **94** | **Khu tái định cư dự án Đường Lý Thái Tổ kéo dài (Nhà máy nước cũ)** | | | |
| 94.1 | Đường nội bộ | | | 1,12 |
| **95** | **Đường dẫn vào Khu tái định cư đường Lý Thái Tổ kéo dài** | | | |
| 95.1 | Đường nội bộ | | | 1,11 |

**BẢNG 2.65: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH MỨC BIẾN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG ĐỐI VỚI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP PHƯỜNG ĐÔNG KINH**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số .../2026/QĐ-UBND ngày ../../2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh K đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với các vị trí) |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| **96** | **Khu TĐC đường Lý Thái Tổ kéo dài** | | | |
| 96.1 | Tuyến chính | Mặt đường Lý Thái tổ kéo dài | | 1,12 |
| 96.2 | Tuyến nội bộ | | | 1,11 |
| 97 | Đường Yên Thành - Kéo Khoác | Cổng chào khối Yên Thành (đường Quốc lộ 1) | Điểm nối đường Quốc lộ 1 (Km21+600 - khối Kéo Khoác) | 1,20 |
| 98 | Đường Nà Lái 1 | Nút giao Hùng Vương (Km21+00/đường Quốc lộ 1) | Ngã ba thứ nhất xóm Nà Lái | 1,15 |
| 99 | Đường Nà Lái 2 | Ngã ba thứ nhất xóm Nà Lái | Ngã ba trại tạm giam Công an tỉnh | 1,16 |
| 100 | Đường Bản Bảm | Đầu cầu Bản Bảm | Ngã ba Nà Ỏm (đường rẽ nhà văn hóa khối Bản Bảm) | 1,13 |
| 101 | Đường Bản Bảm - Pò Cháu | Ngã ba Nà Ỏm (đường rẽ nhà văn hóa khối Bản Bảm) | Hết địa phận khối Pò Cháu (tiếp giáp địa phận xã Tân Liên cũ) | 1,10 |
| 102 | Đường Yên Thành - Yên Thuỷ 1 | Cầu Cò Mào | Trại tạm giam Công an tỉnh | 1,16 |
| 103 | Đường Yên Thuỷ 1 | Km1+00/đường tỉnh 238 (ngã 3 Cò Mào) | Ngã 3 Thu Cù (đường rẽ vào đình Thà Chỏ) | 1,15 |
| 104 | Đường Yên Thuỷ 2 | Ngã 3 Thu Cù (đường rẽ vào đình Thà Chỏ) | Hết khối Yên Thủy 2 (ngã 3 rẽ đi xã Vân An cũ) | 1,13 |
| 105 | Đường Tát Uẩn | Hết khối Yên Thủy 2 (Km 4 đường Yên Trạch - Tát Uẩn) | Hết Vằng Khoác (đường Yên Trạch - Tát Uẩn) | 1,13 |
| 106 | Đường Yên Thượng | Km4+400/đường tỉnh 238 (ngã ba rẽ vào khối Yên Sơn) | Hết địa phận xã Yên Trạch cũ (dốc Co Kén - giáp địa phận huyện Chi Lăng cũ) | 1,13 |
| 107 | **Khu TĐC dự án Cao tốc Hữu Nghị - Chi Lăng địa phận phường Đông Kinh** | | | |
| 107.1 | Tuyến đường trục chính khu TĐC | | | 1,08 |
| 107.2 | Tuyến nhánh kéo từ đường trục chính | | | 1,11 |

**BẢNG 2.65: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH MỨC BIẾN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG ĐỐI VỚI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP PHƯỜNG ĐÔNG KINH**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số .../2026/QĐ-UBND ngày ../../2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)*

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh K đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với các vị trí) |
|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | |
| **Khu vực còn lại (Các vị trí không quy định giá)** | | | | |
| 1 | Khu vực còn lại | Các khối: Khối 1, Khối 2, Khối 3, Khối 4, Khối 5, Khối 6, Khối 7, Khối 8, Khối 9, Khối 10, Khối 11, Khối 12, Khối 13, Khối 14, Khối 15, Khối 16, Khối 18, Khối 19 | | 1,11 |
| 2 | | Các khối: Bình Cằm, Phai Duốc, Co Măn, Khòn Pát, Trung Cấp, Rọ Phải, Nà Chuông, Pò Đứa - Pò Mỏ, Khòn Phổ, Khòn Khuyên, Mai Thành | | 1,34 |
| 3 | | Các khối: Kéo Khoác, Nà Háo, Nà Soong, Nà Thà, Yên Hạ, Yên Sơn, Yên Thượng, Yên Thành, Yên Thuỷ I, Yên Thuỷ II | | 1,12 |

**BẢNG 3: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH MỨC BIẾN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG ĐỐI VỚI KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số .../2026/QĐ-UBND ngày ../../2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)*

| STT | Tên khu công nghiệp, cụm công nghiệp | Hệ số |
|---|---|---|
| **1** | **Xã Hữu Lũng** | |
| 1.1 | Khu công nghiệp VSIP Lạng Sơn | 1,00 |
| 1.2 | Cụm Công nghiệp Hồ Sơn 1 | 1,00 |
| **2** | **Xã Tân Thành** | |
| 2.1 | Cụm Công nghiệp Hòa Sơn 1 | 1,00 |
| **3** | **Xã Chi Lăng** | |
| 3.1 | Khu Công nghiệp Đồng Bành<br>(*Quốc lộ 1 bên trái chiều Lạng Sơn đi Hà Nội đoạn qua khu công nghiệp Đồng Bành)* | 1,00 |
| 3.1 | Khu Công nghiệp Đồng Bành<br>*(Dọc trục đường giao thông khu công nghiệp Đồng Bành)* | 1,00 |
| **4** | **Xã Đình Lập** | |
| 4.1 | Cụm công nghiệp Đình Lập | 1,00 |
| **5** | **Xã Na Dương** | |
| 5.1 | Cụm công nghiệp Na Dương 1 | 1,00 |
| 5.2 | Cụm công nghiệp Na Dương 2 | 1,00 |
| 5.3 | Cụm công nghiệp Na Dương 3 | 1,00 |
| **6** | **Xã Vũ Lễ** | |
| 6.1 | Cụm Công nghiệp Bắc Sơn 2 (Xã Chiến Thắng cũ) | 1,00 |